

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành quy định về Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 - 2024
trên địa bàn tỉnh Tiền Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ về khung giá các loại đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Tiền Giang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Điều 3. Chánh Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Mỹ Tho, thị xã Gò Công, thị xã Cai Lậy và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Xây dựng;
- Cục KTVBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Công TTĐT Chính phủ;
- Ban Chỉ đạo Tây Nam Bộ;
- Bộ Tư lệnh Quân khu 9;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- VPUB: CVP, các PCVP;
- Công TTĐT tỉnh, Công báo tỉnh;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Văn Trọng

QUY ĐỊNH

Về Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Tiền Giang
(Kèm theo Quyết định số 32/2020/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

Bảng giá các loại đất được sử dụng làm căn cứ để:

a) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân.

b) Tính thuế sử dụng đất.

c) Tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai.

d) Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai.

e) Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai.

g) Tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước đối với trường hợp đất trả lại là đất Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

h) Tính các khoản nghĩa vụ tài chính đất đai khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; người sử dụng đất, các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan đến giá các loại đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

Điều 2. Căn cứ xây dựng Bảng giá các loại đất

1. Việc xây dựng bảng giá các loại đất phải bảo đảm các nguyên tắc sau đây:

- a) Theo mục đích sử dụng đất hợp pháp tại thời điểm định giá;
- b) Theo thời hạn sử dụng đất;

c) Phù hợp với giá đất phổ biến trên thị trường của loại đất có cùng mục đích sử dụng đã chuyển nhượng, giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất đối với những nơi có đấu giá quyền sử dụng đất hoặc thu nhập từ việc sử dụng đất;

d) Cùng một thời điểm, các thửa đất liền kề nhau có cùng mục đích sử dụng, khả năng sinh lợi, thu nhập từ việc sử dụng đất tương tự như nhau thì có mức giá như nhau.

2. Việc xây dựng bảng giá các loại đất phải căn cứ vào khung giá đất được quy định tại Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19/12/2019 của Chính phủ.

3. Đất tại khu vực giáp ranh giữa các xã có các điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, kết cấu hạ tầng như nhau, có cùng mục đích sử dụng hiện tại, cùng mục đích sử dụng theo quy hoạch thì mức giá như nhau.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Vùng đất, khu vực đất, vị trí đất và phân đoạn đất quy định trong bảng giá các loại đất:

a) Vùng đất: Được xác định bao gồm các đơn vị hành chính cấp huyện có sự tương đồng về mức độ phát triển kinh tế - xã hội và thực tế mặt bằng giá đất chuyển nhượng.

b) Khu vực đất: Được xác định trong phạm vi đơn vị hành chính cấp huyện theo mức độ phát triển kinh tế - xã hội các đơn vị hành chính cấp xã, điều kiện giao thông và thực tế giá đất chuyển nhượng.

c) Vị trí đất: Được xác định trong phạm vi từng khu vực theo điều kiện giao thông đường bộ và đường thủy, thực tế giá đất chuyển nhượng.

d) Phân đoạn đất: Là đất thuộc thửa đất mặt tiền hay thửa đất tiếp giáp đường được xác định theo cự ly chiều dài vuông góc với cạnh tiếp giáp đường.

2. Các loại đường bộ (gọi tắt là đường) quy định trong bảng giá các loại đất:

a) Đường chính: Là các đường phố tại đô thị và đường giao thông chính tại nông thôn. Đường phố tại đô thị là đường đã được liệt kê cụ thể trong Phụ lục Bảng giá ban hành kèm theo Quyết định này. Đường giao thông chính tại nông thôn là quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện và các tuyến đường tương đương khác (đường nối, đường dẫn, tuyến tránh) thuộc khu vực 1 đã được liệt kê cụ thể trong Phụ lục Bảng giá ban hành kèm theo Quyết định này.

b) Đường hẻm (gọi tắt là hẻm): Là các đường giao với đường phố và không được quy định giá đất trong Phụ lục Bảng giá ban hành kèm theo Quyết định này.

c) Đường nông thôn: Là các đường liên xã, xã, liên ấp, ấp và đường đê do Ủy ban nhân dân xã quản lý, đường gom dân sinh cấp đường cao tốc và các tuyến đường tương đương khác, có lớp phủ bề mặt và độ rộng mặt đường nhất định.

d) Đường nội bộ khu dân cư: Là các đường thuộc hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu dân cư được sử dụng vào mục đích công cộng do nhà nước quản lý.

3. Đường nhựa, đường đan, đường bê tông, đường trải đá cấp phối (đá đỏ, đá 0x4); hẻm trải nhựa, lót đan, tráng bê tông, trải đá cấp phối (đá đỏ, đá 0x4) có độ rộng mặt đường tính theo đơn vị bằng mét (m) được quy định trong Quy định này: Là bề rộng của mặt đường được trải nhựa, lót đan, tráng bê tông, trải đá cấp phối (không bao gồm lề đường).

4. Khoảng cách đến đường chính: Là độ dài ngắn nhất tính theo đường giao thông bộ từ thửa đất đến đường phố tại đô thị hoặc đường giao thông chính tại nông thôn.

5. Thửa đất mặt tiền: Là thửa đất liền cạnh với đường chính; thửa đất tiếp giáp kênh, rạch, mương cấp huyện, xã quản lý phía trước cặp song song với đường chính; thửa đất tiếp giáp phần đất công thuộc hành lang lộ giới; các thửa đất liền khối với thửa đất mặt tiền.

6. Thửa đất tiếp giáp đường hẻm: Là thửa đất liền cạnh với đường hẻm; thửa đất tiếp giáp kênh, rạch, mương cấp huyện, xã quản lý phía trước cặp song song với đường hẻm; các thửa đất liền khối với thửa đất tiếp giáp đường hẻm.

7. Thửa đất tiếp giáp đường nông thôn, đường nội bộ khu dân cư: Là thửa đất liền cạnh với đường nông thôn, đường nội bộ khu dân cư; thửa đất tiếp giáp kênh, rạch, mương cấp huyện, xã quản lý phía trước cặp song song với đường nông thôn, đường nội bộ khu dân cư; các thửa đất liền khối với thửa đất tiếp giáp đường nông thôn, đường nội bộ khu dân cư.

8. Thửa đất tiếp giáp kênh, rạch, mương, sông, biển: Là thửa đất liền cạnh với kênh, rạch, mương, sông, biển; các thửa đất liền khối với thửa đất tiếp giáp kênh, rạch, mương, sông, biển.

9. Thửa đất tiếp giáp chợ nông thôn: Là thửa đất liền cạnh với thửa đất chợ nông thôn và không bị ngăn cách bởi tường bao chợ nông thôn; các thửa đất liền khối với thửa đất tiếp giáp chợ nông thôn.

10. Thửa đất vị trí còn lại: Không phải là các thửa đất được quy định tại khoản 5, 6, 7, 8 và 9 Điều 3 của Quy định này.

11. Thửa đất liền kề: Là thửa đất liền cạnh với thửa đất cần định giá.

12. Thửa đất liền khối: Là các thửa đất liền kề với nhau của cùng một chủ sử dụng đất. Chủ sử dụng đất: Là người sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai, Bộ luật Dân sự, Luật Hôn nhân và Gia đình.

13. Đất vị trí mặt tiền: Là đất thuộc thửa đất mặt tiền.

14. Đất vị trí hẻm: Là đất thuộc thửa đất tiếp giáp đường hẻm.

15. Đất vị trí tiếp giáp đường nông thôn, đường nội bộ khu dân cư: Là đất thuộc thửa đất tiếp giáp đường nông thôn, đường nội bộ khu dân cư.

16. Đất vị trí tiếp giáp kênh, rạch, mương, sông, biển: Là đất thuộc thửa đất tiếp giáp kênh, rạch, mương, sông, biển.

17. Đất vị trí tiếp giáp chợ nông thôn: Là đất thuộc thửa đất tiếp giáp chợ nông thôn.

18. Đất vị trí còn lại: Là đất thuộc thửa đất vị trí còn lại.

19. Đất liền kề: Là đất thuộc thửa đất liền kề.

20. Đất liền khối: Là đất thuộc thửa đất liền khối.

21. Giá đất tương ứng: Là giá của đất có cùng vị trí tương ứng với đất thuộc thửa đất cần định giá.

22. Giá đất tối thiểu của một loại đất cụ thể tại nông thôn và đô thị: Là mức giá thấp nhất của đất thuộc thửa đất vị trí còn lại có mục đích sử dụng tương ứng tại nông thôn và đô thị.

Điều 4. Nguyên tắc phân vùng, khu vực, vị trí và phân đoạn đất để xác định giá đất

1. Đất nông nghiệp tại nông thôn và đô thị

Đối với đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ và đất nông nghiệp khác: Giá đất được quy định phân biệt theo vùng, khu vực, vị trí và phân đoạn đất.

a) Vùng đất: Tỉnh Tiền Giang có 11 đơn vị hành chính cấp huyện, phân thành các vùng đất căn cứ vào mức độ phát triển kinh tế - xã hội và thực tế mặt bằng giá đất chuyển nhượng tại các đơn vị thành chính cấp huyện.

b) Khu vực đất: Trong phạm vi từng đơn vị hành chính cấp huyện phân thành các khu vực đất. Khu vực 1 có mức độ phát triển kinh tế - xã hội, điều kiện giao thông thuận lợi nhất và thực tế có giá chuyển nhượng phổ biến cao nhất; khu vực 2, khu vực 3 và khu vực 4 có mức độ phát triển kinh tế - xã hội, điều kiện giao thông và giá đất chuyển nhượng thấp hơn.

Khu vực 1: Bao gồm đất tại các vị trí mặt tiền các tuyến quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện và các tuyến đường tương đương; đất trong phạm vi các đô thị.

Các khu vực tiếp theo bao gồm đất thuộc các xã không thuộc khu vực 1 có sự tương đồng về phát triển kinh tế - xã hội và thực tế giá đất chuyển nhượng.

c) Vị trí đất: Vị trí của đất nông nghiệp trong từng khu vực được xác định căn cứ vào các tiêu chí đặc điểm giao thông đường bộ và đường thủy như loại đường, cấp đường, lớp phủ bề mặt đường, độ rộng mặt đường, vị trí so với mặt tiền và cấp quản lý kênh, rạch, mương, sông, biển. Có 4 loại vị trí đất nông nghiệp:

- Vị trí mặt tiền đường chính: Là đất thuộc thửa đất mặt tiền đường chính.

- Vị trí áp tại nông thôn: Là đất thuộc thửa đất tiếp giáp với đường nông thôn, đường nội bộ khu dân cư nông thôn, tiếp giáp với kênh, rạch, mương, sông, biển do nhà nước quản lý; đất thuộc thửa đất tiếp giáp chợ nông thôn.

- Vị trí hẻm tại đô thị: Là đất thuộc thửa đất tiếp giáp với đường hẻm.

- Vị trí còn lại: Là đất thuộc thửa đất vị trí còn lại.

Đối với mỗi loại vị trí đất xác định các vị trí thứ bậc bắt đầu từ vị trí thứ 1 theo nguyên tắc sau:

Vị trí 1 áp dụng cho các thửa đất tại vị trí mặt tiền hay tiếp giáp các tuyến đường giao thông thuận lợi nhất cho việc sản xuất nông nghiệp, có mức giá chuyển nhượng phổ biến cao nhất. Các vị trí tiếp theo thứ tự từ vị trí thứ 2 trở đi áp dụng cho các thửa đất tại vị trí mặt tiền hay tiếp giáp các tuyến đường giao thông, tiếp giáp với kênh, rạch, mương, sông, biển do nhà nước quản lý ít thuận lợi hơn cho việc sản xuất nông nghiệp, ứng với các mức giá thấp hơn.

d) Phân đoạn đất: Phân đoạn đất áp dụng cho các thửa đất mặt tiền có chiều dài lớn hơn cự ly quy định đối với phân đoạn 1. Các phân đoạn tiếp theo được xác định theo cự ly quy định cho loại đất nông nghiệp.

2. Đất ở tại nông thôn và đô thị

a) Vùng đất: Đất ở tại nông thôn và đô thị trên địa bàn tỉnh phân thành các vùng đất tương tự như đối với đất nông nghiệp tại nông thôn và đô thị tại điểm a khoản 1 Điều này.

b) Khu vực đất: Đất ở tại nông thôn và đô thị trong phạm vi từng đơn vị hành chính cấp huyện thuộc các vùng đất phân thành các khu vực đất tương tự như đối với đất nông nghiệp tại nông thôn và đô thị tại điểm b khoản 1 Điều này.

c) Vị trí đất: Vị trí của đất ở trong từng khu vực được xác định căn cứ vào các tiêu chí đặc điểm giao thông đường bộ như loại đường, cấp đường, lớp phủ bề mặt đường, độ rộng mặt đường, vị trí so với mặt tiền.

- Vị trí mặt tiền đường chính: Là đất thuộc thửa đất mặt tiền đường chính.

- Vị trí áp tại nông thôn: Là đất thuộc thửa đất tiếp giáp với đường nông thôn, đường nội bộ khu dân cư nông thôn, tiếp giáp với kênh, rạch, mương cấp huyện, xã quản lý phía trước cặp song song với đường nông thôn, đường nội bộ khu dân cư nông thôn; đất thuộc thửa đất tiếp giáp với chợ nông thôn.

- Vị trí hẻm tại đô thị: Là đất thuộc thửa đất tiếp giáp với đường hẻm.

- Vị trí còn lại: Là đất thuộc thửa đất vị trí còn lại.

d) Phân đoạn đất ở tại nông thôn và đô thị áp dụng cho các thửa đất mặt tiền có chiều dài lớn hơn cự ly quy định đối với phân đoạn 1. Các phân đoạn tiếp theo được xác định theo cự ly quy định cho loại đất ở.

3. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (không phải là đất ở)

Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn và đô thị được phân theo vùng, khu vực, vị trí và phân đoạn đất tương tự như đối với đất ở tại nông thôn và đô thị tại khoản 2 Điều này.

Điều 5. Cách xác định vùng, khu vực, vị trí và phân đoạn đất nông nghiệp và phi nông nghiệp tại nông thôn và đô thị

1. Cách xác định vùng đất nông nghiệp và phi nông nghiệp tại nông thôn và đô thị

a) Phân vùng các loại đất:

Tỉnh Tiền Giang được phân thành 5 vùng đất nông nghiệp và phi nông nghiệp với các đơn vị hành chính cấp huyện cụ thể như sau:

Vùng 1: Thành phố Mỹ Tho.

Vùng 2: Thị xã Gò Công và thị xã Cai Lậy.

Vùng 3: Huyện Cái Bè, huyện Cai Lậy, huyện Châu Thành và huyện Chợ Gạo.

Vùng 4: Huyện Gò Công Tây và huyện Gò Công Đông.

Vùng 5: Huyện Tân Phước và huyện Tân Phú Đông.

b) Hệ số giá đất nông nghiệp của các vùng đất:

Hệ số giá đất nông nghiệp của 5 vùng đất quy định trong bảng sau:

Vùng	Hệ số
1	1,00
2	0,95
3	0,90
4	0,85
5	0,80

2. Cách xác định khu vực và vị trí đất nông nghiệp tại nông thôn và đô thị

Trong phạm vi từng đơn vị hành chính cấp huyện các khu vực và vị trí đất nông nghiệp tại nông thôn và đô thị được xác định cụ thể như sau:

a) Khu vực 1: Đất vị trí mặt tiền các đường giao thông chính tại nông thôn và các đường phố tại đô thị; đất vị trí hẻm và vị trí còn lại tại đô thị. Khu vực 1 được chia thành 5 vị trí:

- Vị trí 1: Đất vị trí mặt tiền quốc lộ và các tuyến đường tương đương với quốc lộ tại nông thôn, đường phố tại đô thị.

- Vị trí 2: Đất vị trí mặt tiền đường tỉnh và các tuyến đường tương đương với đường tỉnh tại nông thôn.

- Vị trí 3: Đất vị trí mặt tiền đường huyện trải nhựa, đan, bê tông tại nông thôn.

- Vị trí 4: Đất vị trí mặt tiền đường huyện trải đá cấp phối tại nông thôn; đất vị trí hẻm tại đô thị.

- Vị trí 5: Đất vị trí còn lại tại đô thị.

b) Khu vực 2 và các khu vực tiếp theo: Đất vị trí áp tại nông thôn trên địa bàn các xã có sự tương đồng về mức độ phát triển kinh tế - xã hội và thực tế giá đất chuyển nhượng, không thuộc khu vực 1. Các khu vực này chia thành 4 vị trí:

- Vị trí 1: Đất vị trí tiếp giáp đường nông thôn trải nhựa, đan, bê tông có mặt rộng từ 3m trở lên.

- Vị trí 2: Đất vị trí tiếp giáp đường nông thôn trải nhựa, đan, bê tông có mặt rộng từ 2m trở lên, trải đá cấp phối có mặt rộng từ 3m trở lên; đất vị trí tiếp giáp kênh, rạch, sông, biển cấp tỉnh, trung ương quản lý.

- Vị trí 3: Đất vị trí tiếp giáp đường nông thôn có nền đất rộng từ 1m trở lên và mặt được trải đá cấp phối, nhựa, đan, bê tông rộng từ 0,5m trở lên; có nền đất rộng từ 2m trở lên; đất vị trí tiếp giáp kênh, rạch, mương, sông cấp huyện, xã quản lý.

- Vị trí 4: Đất vị trí còn lại tại nông thôn.

c) Hệ số giá đất nông nghiệp của các khu vực đất:

Hệ số giá đất nông nghiệp của các khu vực quy định trong bảng sau:

Khu vực	Hệ số
1	1,00
2	0,55
3	0,50
4	0,45

d) Hệ số giá đất nông nghiệp của các vị trí đất:

Hệ số giá đất nông nghiệp của các vị trí đất trong khu vực 1 quy định trong bảng sau:

Vị trí	Hệ số
1	1,00
2	0,80
3	0,70
4	0,60
5	0,50

Hệ số giá đất nông nghiệp của các vị trí đất trong khu vực 2 và các khu vực tiếp theo quy định trong bảng sau:

Vị trí	Hệ số
1	1,00
2	0,80
3	0,70
4	0,60

3. Cách xác định khu vực và vị trí đất ở tại nông thôn

Đất ở tại nông thôn bao gồm đất vị trí mặt tiền các tuyến đường giao thông chính, đất vị trí áp và đất vị trí còn lại tại nông thôn.

Trong phạm vi từng đơn vị hành chính cấp huyện các khu vực và vị trí đất ở tại nông thôn được xác định cụ thể như sau:

a) Khu vực 1: Bao gồm đất vị trí mặt tiền các tuyến đường giao thông chính tại nông thôn được phân thành các loại đường theo cấp quản lý là quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện.

Giá đất được xác định cho từng đoạn đường của các tuyến đường giao thông cân đối với thực tế giá đất chuyển nhượng.

b) Khu vực 2 và các khu vực tiếp theo: Bao gồm đất vị trí áp tại nông thôn tiếp giáp với các tuyến đường nông thôn cấp xã quản lý, tiếp giáp chợ nông thôn có sự phát triển cao hơn về mặt kinh tế - xã hội và các tuyến đường nông thôn còn lại.

Đất vị trí tiếp giáp các tuyến đường và chợ nông thôn có sự phát triển cao hơn về mặt kinh tế - xã hội: Giá đất được xác định cho từng đoạn đường cân đối với thực tế giá đất chuyển nhượng.

Đất vị trí tiếp giáp các tuyến đường nông thôn, đường nội bộ khu dân cư nông thôn; đất vị trí còn lại tại nông thôn trên địa bàn các xã có sự phát triển tương đồng về mặt kinh tế - xã hội và thực tế giá đất chuyển nhượng: Giá đất được xác định cho từng vị trí phân cấp thứ bậc tương tự như đối với đất nông nghiệp, ngoại trừ trường hợp đất vị trí tiếp giáp kênh, rạch, mương, sông, biển do nhà nước quản lý.

c) Hệ số giá đất ở nông thôn của các vị trí đất trong khu vực 2 và các khu vực tiếp theo:

Hệ số giá đất ở nông thôn của các vị trí đất quy định trong bảng sau:

Vị trí	Hệ số
1	1,00
2	0,75
3	0,60
4	0,45

4. Cách xác định khu vực và vị trí đất ở tại đô thị

a) Phân loại đô thị: thành phố Mỹ Tho là đô thị loại I, thị xã Gò Công và thị xã Cai Lậy là đô thị loại III, các thị trấn là đô thị loại V.

Đất ở tại đô thị bao gồm đất vị trí mặt tiền các đường phố, đất vị trí hẻm và đất vị trí còn lại tại đô thị; đất vị trí tiếp giáp các tuyến đường còn lại tại khu vực giáp ranh với nông thôn (giữa phường, thị trấn với các xã).

Trong phạm vi đơn vị hành chính cấp phường, thị trấn của các loại đô thị xác định 2 khu vực và trong mỗi khu vực chia thành các vị trí cụ thể.

b) Khu vực 1: Bao gồm đất vị trí mặt tiền các đường phố, đất vị trí hẻm và vị trí còn lại tại đô thị được phân thành các loại đường theo kết cấu hạ tầng kỹ thuật giao thông và mức độ phát triển kinh tế - xã hội của các tuyến đường phố tại đô thị.

Đất ở tại vị trí mặt tiền các tuyến đường phố được quy định đơn giá đất ứng với từng đoạn đường của các tuyến đường phố này cân đối với thực tế giá đất chuyển nhượng.

Đất ở tại vị trí hẻm của các tuyến đường phố được xác định giá căn cứ vào hệ số giá của hẻm phụ thuộc vào bề rộng và phân đoạn hẻm, cụ thể như sau:

- Hẻm có bề rộng lớn hơn hoặc bằng 4m:

+ Từ mốc lộ giới trở vào 50m đầu (bao gồm cả phần đất nằm trong lộ giới nếu có): tính bằng 35% đơn giá đất ở của đoạn đường phố tương ứng;

+ Trên 50m đến 100m: tính bằng 30% đơn giá đất ở của đoạn đường phố tương ứng;

+ Trên 100m đến 150m: tính bằng 25% đơn giá đất ở của đoạn đường phố tương ứng;

+ Trên 150m đến 200m: tính bằng 20% đơn giá đất ở của đoạn đường phố tương ứng;

+ Trên 200m: tính bằng 15% đơn giá đất ở của đoạn đường phố tương ứng.

- Hẻm có bề rộng lớn hơn hoặc bằng 2m và nhỏ hơn 4m:

+ Từ mốc lộ giới trở vào 50m đầu (bao gồm cả phần đất nằm trong lộ giới nếu có): tính bằng 30% đơn giá đất ở của đoạn đường phố tương ứng;

+ Trên 50m đến 100m: tính bằng 25% đơn giá đất ở của đoạn đường phố tương ứng;

+ Trên 100m đến 150m: tính bằng 20% đơn giá đất ở của đoạn đường phố tương ứng;

+ Trên 150m: tính bằng 15% đơn giá đất ở của đoạn đường phố tương ứng.

- Hẻm có bề rộng nhỏ hơn 2m:

+ Từ mốc lộ giới trở vào 50m đầu (bao gồm cả phần đất nằm trong lộ giới nếu có): tính bằng 25% đơn giá đất ở của đoạn đường phố tương ứng;

+ Trên 50m đến 100m: tính bằng 20% đơn giá đất ở của đoạn đường phố tương ứng;

+ Trên 100m: tính bằng 15% đơn giá đất ở của đoạn đường phố tương ứng.

- Hẻm trải nhựa, đan, bê tông: tính bằng 100% đơn giá đất ở trong hẻm.

- Hẻm còn lại khác (không trải nhựa, đan, bê tông): tính bằng 80% so với mức giá của hẻm trải nhựa, lót đan hoặc tráng bê tông của loại hẻm có cùng bề rộng mặt đường.

- Mức giá đất ở vị trí hẻm tối thiểu không thấp hơn mức giá đất ở thấp nhất tại đô thị tương ứng.

b) Khu vực 2: Bao gồm đất vị trí tiếp giáp các tuyến đường còn lại tại khu vực giáp ranh với nông thôn (giữa phường, thị trấn với các xã). Khu vực này chia thành 4 vị trí tương tự như đối với đất ở tại nông thôn.

5. Cách phân đoạn đất nông nghiệp tại nông thôn và đô thị

a) Đất nông nghiệp vị trí mặt tiền các tuyến đường chính tại nông thôn và đô thị được phân đoạn như sau:

- Phân đoạn 1: Đất nông nghiệp thuộc thửa đất mặt tiền các tuyến đường chính trong phạm vi cự ly tính từ mép đường hoặc từ mốc đã giải phóng mặt bằng đến mốc lộ giới và từ mốc lộ giới trở vào 25m.

- Các phân đoạn tiếp theo: Các thửa đất có cự ly dài hơn số mét quy định đối với phân đoạn 1 thì cứ mỗi 50m tiếp theo xác định thêm 01 phân đoạn.

b) Đất nông nghiệp vị trí khác tại nông thôn và đô thị: Vị trí áp, vị trí hẻm và vị trí còn lại áp dụng cùng một thửa, không phân biệt cự ly.

c) Hệ số xác định giá đất nông nghiệp thuộc các phân đoạn thửa đất mặt tiền tại nông thôn:

- Đất nông nghiệp thuộc phân đoạn 1 có mức giá bằng 100% đơn giá đất nông nghiệp quy định cho tuyến đường tương ứng tại Điều 6, Điều 7 Quy định này.

- Các thửa đất có cự ly dài hơn số mét quy định đối với phân đoạn 1 thì cứ mỗi 50m tiếp theo có mức giảm giá xác định phụ thuộc vào chiều rộng tại vị trí tiếp giáp mặt tiền với các tỷ lệ giảm giá cụ thể như sau:

+ Chiều rộng mặt tiền lớn hơn hoặc bằng 4m: Tỷ lệ giảm lần lượt là 20%, 30% so với mức giá của đoạn liền kề trước đó, các đoạn còn lại giảm 40% so với mức giá đất của đoạn liền kề trước đó, nhưng không thấp hơn mức giá đất nông nghiệp vị trí áp tại nông thôn ứng với vị trí 1 trong khu vực có đơn vị hành chính cấp xã tương ứng.

+ Chiều rộng mặt tiền lớn hơn hoặc bằng 2m và nhỏ hơn 4m: Tỷ lệ giảm lần lượt là 30%, 40% so với mức giá của đoạn liền kề trước đó, các đoạn còn lại giảm 50% so với mức giá đất của đoạn liền kề trước đó, nhưng không thấp hơn mức giá đất nông nghiệp vị trí áp tại nông thôn ứng với vị trí 2 trong khu vực có đơn vị hành chính cấp xã tương ứng.

+ Chiều rộng mặt tiền nhỏ hơn 2m: Tỷ lệ giảm lần lượt là 40%, 50% so với mức giá của đoạn liền kề trước đó, các đoạn còn lại giảm 60% so với mức giá đất của đoạn liền kề trước đó, nhưng không thấp hơn mức giá đất nông nghiệp vị trí áp tại nông thôn ứng với vị trí 3 trong khu vực có đơn vị hành chính cấp xã tương ứng.

d) Hệ số xác định giá đất nông nghiệp thuộc các phân đoạn thửa đất mặt tiền tại đô thị:

- Đất nông nghiệp thuộc phân đoạn 1 có mức giá bằng 100% đơn giá đất nông nghiệp quy định cho tuyến đường tương ứng tại Điều 6, Điều 7 Quy định này.

- Các thửa đất có cự ly dài hơn số mét quy định đối với phân đoạn 1 thì cứ mỗi 50m tiếp theo có mức giảm giá xác định phụ thuộc vào chiều rộng tại vị trí tiếp giáp mặt tiền với các tỷ lệ giảm giá cụ thể như sau:

+ Chiều rộng mặt tiền lớn hơn hoặc bằng 4m: Tỷ lệ giảm lần lượt là 20%, 30% so với mức giá của đoạn liền kề trước đó, các đoạn còn lại giảm 40% so với mức giá đất của đoạn liền kề trước đó, nhưng không thấp hơn mức giá đất nông nghiệp vị trí hẻm tại đô thị có chiều rộng và cự ly hẻm ứng với chiều rộng mặt tiền và cự ly phân đoạn thửa đất.

+ Chiều rộng mặt tiền lớn hơn hoặc bằng 2m và nhỏ hơn 4m: Tỷ lệ giảm lần lượt là 30%, 40% so với mức giá của đoạn liền kề trước đó, các đoạn còn lại giảm 50% so với mức giá đất của đoạn liền kề trước đó, nhưng không thấp hơn mức giá đất nông nghiệp vị trí hẻm tại đô thị có chiều rộng và cự ly hẻm ứng với chiều rộng mặt tiền và cự ly phân đoạn thửa đất.

+ Chiều rộng mặt tiền nhỏ hơn 2m: Tỷ lệ giảm lần lượt là 40%, 50% so với mức giá của đoạn liền kề trước đó, các đoạn còn lại giảm 60% so với mức giá đất của đoạn liền kề trước đó, nhưng không thấp hơn mức giá đất nông nghiệp vị trí hẻm tại đô thị có chiều rộng và cự ly hẻm ứng với chiều rộng mặt tiền và cự ly phân đoạn thửa đất.

e) Đất nông nghiệp vị trí mặt tiền, vị trí hẻm, vị trí áp có kênh, rạch, mương cấp huyện quản lý phía trước cặp song song với đường giảm 20% giá đất so với đơn giá đất nông nghiệp quy định cho tuyến đường tương ứng, nhưng không thấp hơn mức giá của vị trí tiếp giáp kênh, rạch, mương cùng cấp hoặc cấp cao hơn và mức giá của vị trí còn lại trong khu vực tương ứng. Các trường hợp còn lại tính theo vị trí tiếp giáp kênh, rạch, mương, sông do nhà nước quản lý.

g) Đất nông nghiệp vị trí mặt tiền, vị trí hẻm, vị trí áp có kênh, rạch, mương cấp xã quản lý phía trước cặp song song với đường giảm 10% giá đất so với đơn giá đất nông nghiệp quy định cho tuyến đường tương ứng, nhưng không thấp hơn mức giá của vị trí tiếp giáp kênh, rạch, mương cùng cấp hoặc cấp cao hơn và mức giá của vị trí còn lại trong khu vực tương ứng. Các trường hợp còn lại tính theo vị trí tiếp giáp kênh, rạch, mương, sông do nhà nước quản lý.

6. Cách phân đoạn đất ở tại nông thôn và đô thị

a) Đất ở vị trí mặt tiền các tuyến đường chính, vị trí tiếp giáp các tuyến đường nông thôn có quy định giá đất trong Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này tại nông thôn và đô thị được phân đoạn cụ thể như sau:

- Phân đoạn 1: Đất ở thuộc thửa đất mặt tiền các tuyến đường chính, thửa đất tiếp giáp các tuyến đường nông thôn trong phạm vi cự ly tính từ mép đường hoặc từ mốc đã giải phóng mặt bằng đến mốc lộ giới và từ mốc lộ giới trở vào 25m.

- Các phân đoạn tiếp theo: Các thửa đất có cự ly dài hơn số mét quy định đối với phân đoạn 1 thì cứ mỗi 50m tiếp theo xác định thêm 01 phân đoạn.

b) Đất ở vị trí khác tại nông thôn và đô thị: Vị trí áp, vị trí hẻm và vị trí còn lại áp dụng cùng một thửa, không phân biệt cự ly.

c) Hệ số xác định giá đất ở thuộc các phân đoạn thửa đất mặt tiền tại nông thôn:

- Đất ở thuộc phân đoạn 1 có mức giá bằng 100% đơn giá đất ở quy định cho tuyến đường tương ứng trong Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

- Các thửa đất có cự ly dài hơn số mét quy định đối với phân đoạn 1 thì cứ mỗi 50m tiếp theo có mức giảm giá xác định phụ thuộc vào chiều rộng tại vị trí tiếp giáp mặt tiền với các tỷ lệ giảm giá cụ thể như sau:

+ Chiều rộng mặt tiền, tiếp giáp đường lớn hơn hoặc bằng 4m: Tỷ lệ giảm lần lượt là 20%, 30%, 40% so với mức giá của đoạn liền kề trước đó, các đoạn còn lại giảm 50% so với mức giá đất của đoạn liền kề trước đó, nhưng không thấp hơn mức giá đất ở vị trí áp tại nông thôn ứng với vị trí 1 trong khu vực có đơn vị hành chính cấp xã tương ứng, đồng thời không thấp hơn 150% giá đất nông nghiệp tương ứng.

+ Chiều rộng mặt tiền, tiếp giáp đường lớn hơn hoặc bằng 2m và nhỏ hơn 4m: Tỷ lệ giảm lần lượt là 30%, 40%, 50% so với mức giá của đoạn liền kề trước đó, các đoạn còn lại giảm 60% so với mức giá đất của đoạn liền kề trước đó, nhưng không thấp hơn mức giá đất ở vị trí áp tại nông thôn ứng với vị trí 2 trong khu vực có đơn vị hành chính cấp xã tương ứng, đồng thời không thấp hơn 150% giá đất nông nghiệp tương ứng.

+ Chiều rộng mặt tiền, tiếp giáp đường nhỏ hơn 2m: Tỷ lệ giảm lần lượt là 40%, 50%, 60% so với mức giá của đoạn liền kề trước đó, các đoạn còn lại giảm 70% so với mức giá đất của đoạn liền kề trước đó, nhưng không thấp hơn mức giá đất ở vị trí áp tại nông thôn ứng với vị trí 3 trong khu vực có đơn vị hành chính cấp xã tương ứng, đồng thời không thấp hơn 150% giá đất nông nghiệp tương ứng.

d) Hệ số xác định giá đất ở thuộc các phân đoạn thửa đất mặt tiền tại đô thị:

- Đất ở thuộc phân đoạn 1 có mức giá bằng 100% đơn giá đất ở quy định cho tuyến đường tương ứng trong Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

- Các thửa đất có cự ly dài hơn số mét quy định đối với phân đoạn 1 thì cứ mỗi 50m tiếp theo có mức giảm giá xác định phụ thuộc vào chiều rộng tại vị trí tiếp giáp mặt tiền với các tỷ lệ giảm giá cụ thể như sau:

+ Chiều rộng mặt tiền lớn hơn hoặc bằng 4m: Tỷ lệ giảm lần lượt là 20%, 30%, 40% so với mức giá của đoạn liền kề trước đó, các đoạn còn lại giảm 50% so với mức giá đất của đoạn liền kề trước đó, nhưng không thấp hơn mức giá đất ở vị trí hẻm có chiều rộng và cự ly hẻm ứng với chiều rộng mặt tiền và cự ly phân đoạn thửa đất, đồng thời không thấp hơn 150% giá đất nông nghiệp tương ứng.

+ Chiều rộng mặt tiền lớn hơn hoặc bằng 2m và nhỏ hơn 4m: Tỷ lệ giảm lần lượt là 30%, 40%, 50% so với mức giá của đoạn liền kề trước đó, các đoạn còn lại giảm 60% so với mức giá đất của đoạn liền kề trước đó, nhưng không thấp hơn mức giá đất ở vị trí hẻm có chiều rộng và cự ly hẻm ứng với chiều rộng mặt tiền và cự ly phân đoạn thửa đất, đồng thời không thấp hơn 150% giá đất nông nghiệp tương ứng.

+ Chiều rộng mặt tiền nhỏ hơn 2m: Tỷ lệ giảm lần lượt là 40%, 50%, 60% so với mức giá của đoạn liền kề trước đó, các đoạn còn lại giảm 70% so với mức giá đất của đoạn liền kề trước đó, nhưng không thấp hơn mức giá đất ở vị trí hẻm có chiều rộng và cự ly hẻm ứng với chiều rộng mặt tiền và cự ly phân đoạn thửa đất, đồng thời không thấp hơn 150% giá đất nông nghiệp tương ứng.

e) Đất ở vị trí mặt tiền, vị trí hẻm, vị trí áp có kênh, rạch, mương cấp huyện quản lý phía trước cặp song song với đường giảm 20% giá đất so với đơn giá đất ở quy định cho tuyến đường tương ứng, nhưng không thấp hơn 150% giá đất nông nghiệp tương ứng.

g) Đất ở vị trí mặt tiền, vị trí hẻm, vị trí áp có kênh, rạch, mương cấp xã quản lý phía trước cặp song song với đường giảm 10% giá đất so với đơn giá đất ở quy định cho tuyến đường tương ứng, nhưng không thấp hơn 150% giá đất nông nghiệp tương ứng.

Chương II**GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TIỀN GIANG**

Điều 6. Giá đất nông nghiệp trồng cây hàng năm và lâu năm trên địa bàn các đơn vị hành chính cấp huyện

1. Thành phố Mỹ Tho

a) Giá đất nông nghiệp trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2
1	250.000	140.000
2	200.000	110.000
3	175.000	95.000
4	150.000	85.000
5	125.000	

b) Giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2
1	300.000	165.000
2	240.000	130.000
3	210.000	115.000
4	180.000	100.000
5	150.000	

Khu vực 1: Bao gồm đất tại các vị trí mặt tiền các tuyến quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện; đất trong phạm vi các phường thuộc thành phố Mỹ Tho. Khu vực 1 được chia thành 5 vị trí.

- Vị trí 1: Đất vị trí mặt tiền quốc lộ; mặt tiền đường phố tại các phường thuộc thành phố Mỹ Tho.

- Vị trí 2: Đất vị trí mặt tiền đường tỉnh.

- Vị trí 3: Đất vị trí mặt tiền đường huyện trải nhựa, đan, bê tông.

- Vị trí 4: Đất vị trí mặt tiền đường huyện có mặt trải đá cấp phối; đất tiếp giáp đường hẻm và các tuyến đường còn lại trong phạm vi các phường.

- Vị trí 5: Đất vị trí còn lại trong phạm vi các phường thuộc thành phố Mỹ Tho.

Khu vực 2: Bao gồm đất thuộc các xã thuộc thành phố Mỹ Tho, không thuộc khu vực 1. Khu vực 2 được chia thành 4 vị trí.

- Vị trí 1: Đất vị trí tiếp giáp đường nông thôn trải nhựa, đan, bê tông có mặt rộng từ 3m trở lên.

- Vị trí 2: Đất vị trí tiếp giáp đường nông thôn trải nhựa, đan, bê tông có mặt rộng từ 2m trở lên, trải đá cấp phối có mặt rộng từ 3m trở lên; đất vị trí tiếp giáp kênh, rạch, sông cấp tỉnh, trung ương quản lý.

- Vị trí 3: Đất vị trí tiếp giáp đường nông thôn có nền đất rộng từ 1m trở lên và mặt được trải đá cấp phối, nhựa, đan, bê tông rộng từ 0,5m trở lên; có nền đất rộng từ 2m trở lên; đất vị trí tiếp giáp kênh, rạch, mương, sông cấp huyện, xã quản lý.

- Vị trí 4: Đất vị trí còn lại.

2. Thị xã Gò Công

a) Giá đất nông nghiệp trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2
1	240.000	130.000
2	190.000	105.000
3	165.000	90.000
4	145.000	80.000
5	120.000	

b) Giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2
1	285.000	160.000
2	230.000	125.000
3	200.000	110.000
4	170.000	95.000
5	145.000	

Khu vực 1: Bao gồm đất tại các vị trí mặt tiền các tuyến quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện; đất trong phạm vi các phường thuộc thị xã Gò Công. Khu vực 1 được chia thành 5 vị trí.

- Vị trí 1: Đất vị trí mặt tiền quốc lộ; đường phố có đặt tên tại các phường thuộc thị xã Gò Công.

- Vị trí 2: Đất vị trí mặt tiền đường tỉnh.

- Vị trí 3: Đất vị trí mặt tiền đường huyện trải nhựa, đan, bê tông.

- Vị trí 4: Đất vị trí mặt tiền đường huyện có mặt trải đá cấp phối; đất tiếp giáp đường hẻm và các tuyến đường còn lại trong phạm vi các phường.

- Vị trí 5: Đất vị trí còn lại trong phạm vi các phường thuộc thị xã Gò Công.

Khu vực 2: Bao gồm đất thuộc các xã thuộc thị xã Gò Công, không thuộc khu vực 1. Khu vực được 2 chia thành 4 vị trí.

- Vị trí 1: Đất vị trí tiếp giáp đường nông thôn trải nhựa, đan, bê tông có mặt rộng từ 3m trở lên.

- Vị trí 2: Đất vị trí tiếp giáp đường nông thôn trải nhựa, đan, bê tông có mặt rộng từ 2m trở lên, trải đá cấp phối có mặt rộng từ 3m trở lên; đất vị trí tiếp giáp kênh, rạch, sông cấp tỉnh, trung ương quản lý.

- Vị trí 3: Đất vị trí tiếp giáp đường nông thôn có nền đất rộng từ 1m trở lên và mặt được trải đá cấp phối, nhựa, đan, bê tông rộng từ 0,5m trở lên; có nền đất rộng từ 2m trở lên; đất vị trí tiếp giáp kênh, rạch, muông, sông cấp huyện, xã quản lý.

- Vị trí 4: Đất vị trí còn lại.

3. Thị xã Cai Lậy

a) Giá đất nông nghiệp trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	240.000	130.000	120.000
2	190.000	105.000	95.000
3	165.000	90.000	85.000
4	145.000	80.000	70.000
5	120.000		

b) Giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	285.000	160.000	145.000
2	230.000	125.000	115.000
3	200.000	110.000	100.000
4	170.000	95.000	85.000
5	145.000		

Khu vực 1: Bao gồm đất tại các vị trí mặt các tuyến quốc lộ, tuyến tránh quốc lộ 1, đường nối và đường dẫn cao tốc, đường tỉnh, tuyến tránh đường tỉnh, đường huyện; đất trong phạm vi các phường thuộc thị xã Cai Lậy. Khu vực 1 được chia thành 5 vị trí:

- Vị trí 1: Đất vị trí mặt tiền quốc lộ, tuyến tránh quốc lộ 1, đường nối và đường dẫn cao tốc; đường phố tại các phường thuộc thị xã Cai Lậy.

- Vị trí 2: Đất vị trí mặt tiền đường tỉnh, tuyến tránh đường tỉnh.

- Vị trí 3: Đất vị trí mặt tiền đường huyện trải nhựa, đan, bê tông.

- Vị trí 4: Đất vị trí mặt tiền đường huyện có mặt trái đá cấp phối; đất tiếp giáp đường hẻm trong phạm vi các phường.

- Vị trí 5: Đất vị trí còn lại trong phạm vi các phường thuộc thị xã Cai Lậy.

Khu vực 2: Bao gồm đất thuộc các xã phía Nam Quốc lộ 1 (bao gồm các xã Thanh Hòa, Long Khánh, Nhị Quý và Phú Quý), không thuộc khu vực 1 và 3.

Khu vực 3: Bao gồm đất thuộc các xã phía Bắc Quốc lộ 1 (bao gồm các xã Mỹ Phước Tây, Tân Bình, Mỹ Hạnh Trung, Mỹ Hạnh Đông, Tân Phú và xã Tân Hội), không thuộc khu vực 1 và 2.

Khu vực 2 và khu vực 3 được chia thành 4 vị trí:

- Vị trí 1: Đất vị trí tiếp giáp đường nông thôn trái nhựa, đan, bê tông có mặt rộng từ 3m trở lên.

- Vị trí 2: Đất vị trí tiếp giáp đường nông thôn trái nhựa, đan, bê tông có mặt rộng từ 2m trở lên, trái đá cấp phối có mặt rộng từ 3m trở lên; đất vị trí tiếp giáp kênh, rạch, sông cấp tỉnh, trung ương quản lý.

- Vị trí 3: Đất vị trí tiếp giáp đường nông thôn có nền đất rộng từ 1m trở lên và mặt được trái đá cấp phối, nhựa, đan, bê tông rộng từ 0,5m trở lên; có nền đất rộng từ 2m trở lên; đất vị trí tiếp giáp kênh, rạch, mương, sông cấp huyện, xã quản lý.

- Vị trí 4: Đất vị trí còn lại.

4. Huyện Cái Bè

a) Giá đất nông nghiệp trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	225.000	125.000	115.000
2	180.000	100.000	90.000
3	160.000	90.000	80.000
4	135.000	75.000	70.000
5	115.000		

b) Giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	270.000	150.000	135.000
2	215.000	120.000	110.000
3	190.000	105.000	95.000
4	160.000	90.000	80.000
5	135.000		

Khu vực 1: Bao gồm đất tại các vị trí mặt tiền các tuyến quốc lộ, đường nối và đường dẫn cao tốc, đường tỉnh, huyện; đất trong phạm vi thị trấn Cái Bè. Khu vực 1 được chia thành 5 vị trí.

- Vị trí 1: Đất vị trí mặt tiền quốc lộ, đường nối và đường dẫn cao tốc; đường phố tại thị trấn.

- Vị trí 2: Đất vị trí mặt tiền đường tỉnh.

- Vị trí 3: Đất vị trí mặt tiền đường huyện trải nhựa, đan, bê tông.

- Vị trí 4: Đất vị trí mặt tiền đường huyện có mặt trải đá cấp phối; đất tiếp giáp đường hẻm và các tuyến đường còn lại trong phạm vi thị trấn.

- Vị trí 5: Đất vị trí còn lại trong phạm vi thị trấn.

Khu vực 2: Bao gồm đất thuộc các xã Đông Hòa Hiệp, An Cư, Hậu Mỹ Bắc A, Hậu Mỹ Bắc B, Hậu Mỹ Trinh, Hậu Thành, Hòa Khánh, Thiện Trí, Mỹ Đức Đông, Mỹ Đức Tây, An Thái Đông, An Thái Trung, An Hữu, Hòa Hưng, Tân Thanh, Tân Hưng, Mỹ Lương, Mỹ Lợi A, Hậu Mỹ Phú và Mỹ Hội, không thuộc khu vực 1 và 3.

Khu vực 3: Bao gồm đất thuộc các xã Thiện Trung, Mỹ Trung, Mỹ Lợi B và Mỹ Tân, không thuộc khu vực 1 và 2.

Các khu vực 2 và khu vực 3 được chia thành 4 vị trí.

- Vị trí 1: Đất vị trí tiếp giáp đường nông thôn trải nhựa, đan, bê tông có mặt rộng từ 3m trở lên.

- Vị trí 2: Đất vị trí tiếp giáp đường nông thôn trải nhựa, đan, bê tông có mặt rộng từ 2m trở lên, trải đá cấp phối có mặt rộng từ 3m trở lên; đất vị trí tiếp giáp kênh, rạch, sông cấp tỉnh, trung ương quản lý.

- Vị trí 3: Đất vị trí tiếp giáp đường nông thôn có nền đất rộng từ 1m trở lên và mặt được trải đá cấp phối, nhựa, đan, bê tông rộng từ 0,5m trở lên; có nền đất rộng từ 2m trở lên; đất vị trí tiếp giáp kênh, rạch, muông, sông cấp huyện, xã quản lý.

- Vị trí 4: Đất vị trí còn lại.

5. Huyện Cai Lậy

a) Giá đất nông nghiệp trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	225.000	125.000	115.000
2	180.000	100.000	90.000
3	160.000	90.000	80.000
4	135.000	75.000	70.000
5	115.000		

b) Giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	270.000	150.000	135.000
2	215.000	120.000	110.000
3	190.000	105.000	95.000
4	160.000	90.000	80.000
5	135.000		

Khu vực 1: Bao gồm đất tại các vị trí mặt tiền các tuyến quốc lộ, tuyến tránh quốc lộ 1, đường nối và đường dẫn cao tốc, đường tỉnh, đường huyện. Khu vực 1 được chia thành 4 vị trí:

- Vị trí 1: Đất vị trí mặt tiền quốc lộ, tuyến tránh quốc lộ 1, đường nối và đường dẫn cao tốc.
- Vị trí 2: Đất vị trí mặt tiền đường tỉnh.
- Vị trí 3: Đất vị trí mặt tiền đường huyện trải nhựa, đan, bê tông.
- Vị trí 4: Đất vị trí mặt tiền đường huyện có mặt trải đá cấp phối.

Khu vực 2: Bao gồm đất thuộc các xã phía Nam Quốc lộ 1 (bao gồm các xã Mỹ Long, Long Tiên, Long Trung, Tam Bình, Hội Xuân, Cẩm Sơn, Hiệp Đức, Phú An, Bình Phú, Ngũ Hiệp, Tân Phong) và không thuộc khu vực 1 và 3.

Khu vực 3: Bao gồm đất thuộc các xã phía Bắc Quốc lộ 1 (bao gồm các xã Thạnh Lộc, Phú Cường, Mỹ Thành Bắc, Mỹ Thành Nam, Phú Nhuận) và không thuộc khu vực 1 và 2.

Các khu vực 2 và khu vực 3 được chia thành 4 vị trí:

- Vị trí 1: Đất vị trí tiếp giáp đường nông thôn trải nhựa, đan, bê tông có mặt rộng từ 3m trở lên.
- Vị trí 2: Đất vị trí tiếp giáp đường nông thôn trải nhựa, đan, bê tông có mặt rộng từ 2m trở lên, trải đá cấp phối có mặt rộng từ 3m trở lên; đất vị trí tiếp giáp kênh, rạch, sông cấp tỉnh, trung ương quản lý.
- Vị trí 3: Đất vị trí tiếp giáp đường nông thôn có nền đất rộng từ 1m trở lên và mặt được trải đá cấp phối, nhựa, đan, bê tông rộng từ 0,5m trở lên; có nền đất rộng từ 2m trở lên; đất vị trí tiếp giáp kênh, rạch, mương, sông cấp huyện, xã quản lý.
- Vị trí 4: Đất vị trí còn lại.

6. Huyện Tân Phước

a) Giá đất nông nghiệp trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
1	200.000	110.000	100.000	90.000
2	160.000	90.000	80.000	70.000
3	140.000	80.000	70.000	65.000
4	120.000	65.000	60.000	55.000
5	100.000			

b) Giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
1	240.000	130.000	120.000	110.000
2	190.000	105.000	95.000	85.000
3	170.000	90.000	85.000	75.000
4	145.000	80.000	70.000	65.000
5	120.000			

Khu vực 1: Bao gồm đất tại các vị trí mặt tiền các tuyến đường nội và đường dẫn cao tốc, đường tỉnh, đường huyện; đất trong phạm vi thị trấn Mỹ Phước. Khu vực 1 được chia thành 5 vị trí:

- Vị trí 1: Đất thuộc các khu đô thị tại thị trấn Mỹ Phước, trừ các thửa đất thuộc khu 3 thị trấn Mỹ Phước không có mặt tiền đường tỉnh.

- Vị trí 2: Đất vị trí mặt tiền đường nội và đường dẫn cao tốc, đường tỉnh trên địa bàn các xã trừ thị trấn Mỹ Phước.

- Vị trí 3: Đất vị trí mặt tiền đường huyện trải nhựa, đan, bê tông; đất thuộc khu 3 thị trấn Mỹ Phước.

- Vị trí 4: Đất vị trí mặt tiền đường huyện có mặt trải đá cấp phối; đất tiếp giáp đường hẻm và các tuyến đường còn lại trong phạm vi thị trấn.

- Vị trí 5: Đất vị trí còn lại trong phạm vi thị trấn Mỹ Phước.

Khu vực 2: Bao gồm đất thuộc các xã Tân Hòa Thành, Phú Mỹ, Phước Lập, Tân Lập I, Tân Hòa Tây, không bao gồm khu vực 1, 3 và 4.

Khu vực 3: Bao gồm đất thuộc các xã Tân Lập II, Hưng Thạnh và Mỹ Phước, không thuộc khu vực 1, 2 và 4.

Khu vực 4: Bao gồm đất thuộc các xã Tân Hòa Đông, Thạnh Mỹ, Thạnh Tân và Thạnh Hòa, không thuộc khu vực 1, 2 và 3.

Các khu vực 2, 3 và 4 được chia thành 4 vị trí.

- Vị trí 1: Đất vị trí tiếp giáp đường nông thôn trải nhựa, đan, bê tông có mặt rộng từ 3m trở lên.

- Vị trí 2: Đất vị trí tiếp giáp đường nông thôn trải nhựa, đan, bê tông có mặt rộng từ 2m trở lên, trải đá cấp phối có mặt rộng từ 3m trở lên; đất vị trí tiếp giáp kênh, rạch, sông cấp tỉnh, trung ương quản lý.

- Vị trí 3: Đất vị trí tiếp giáp đường nông thôn có nền đất rộng từ 1m trở lên và mặt được trải đá cấp phối, nhựa, đan, bê tông rộng từ 0,5m trở lên; có nền đất rộng từ 2m trở lên; đất vị trí tiếp giáp kênh, rạch, mương, sông cấp huyện, xã quản lý.

- Vị trí 4: Đất vị trí còn lại.

Ghi chú:

- Đường huyện đã trải nhựa, đan, bê tông, hay trải đá cấp phối là đường đã được đầu tư phân biệt với đường huyện chưa được đầu tư, mà chỉ gắn tên.

- Vị trí đất vị trí tiếp giáp đường huyện chưa được đầu tư thì xét theo các tiêu chí kỹ thuật hạ tầng giao thông tương đương với cấp xã.

7. Huyện Châu Thành

a) Giá đất nông nghiệp trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	225.000	125.000	115.000
2	180.000	100.000	90.000
3	160.000	90.000	80.000
4	135.000	75.000	70.000
5	115.000		

b) Giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	270.000	150.000	135.000
2	215.000	120.000	110.000
3	190.000	105.000	95.000
4	160.000	90.000	80.000
5	135.000		

Khu vực 1: Bao gồm đất tại các vị trí mặt tiền các tuyến quốc lộ, đường nối và đường dẫn cao tốc, đường tỉnh, đường huyện; đất trong phạm vi thị trấn Tân Hiệp. Khu vực 1 được chia thành 5 vị trí.

- Vị trí 1: Đất vị trí mặt tiền quốc lộ, đường nối và đường dẫn cao tốc; đường phố tại thị trấn.

- Vị trí 2: Đất vị trí mặt tiền đường tỉnh.
- Vị trí 3: Đất vị trí mặt tiền đường huyện trải nhựa, đan, bê tông.
- Vị trí 4: Đất vị trí mặt tiền đường huyện có mặt trải đá cấp phối; đất tiếp giáp đường hẻm và các tuyến đường còn lại trong phạm vi thị trấn.
- Vị trí 5: Đất vị trí còn lại trong phạm vi thị trấn Tân Hiệp.

Khu vực 2: Bao gồm đất thuộc các xã Long An, Thạnh Phú, Bình Đức, Long Hưng, Dưỡng Diêm, Hữu Đạo, Bình Trung, Đông Hòa, Vĩnh Kim, Bàn Long, Song Thuận, Kim Sơn, Phú Phong, không thuộc khu vực 1 và 3.

Khu vực 3: Bao gồm đất thuộc các xã còn lại, không thuộc khu vực 1 và 2.

Các khu vực 2 và 3 được chia thành 4 vị trí.

- Vị trí 1: Đất vị trí tiếp giáp đường nông thôn trải nhựa, đan, bê tông có mặt rộng từ 3m trở lên.

- Vị trí 2: Đất vị trí tiếp giáp đường nông thôn trải nhựa, đan, bê tông có mặt rộng từ 2m trở lên, trải đá cấp phối có mặt rộng từ 3m trở lên; đất vị trí tiếp giáp kênh, rạch, sông cấp tỉnh, trung ương quản lý.

- Vị trí 3: Đất vị trí tiếp giáp đường nông thôn có nền đất rộng từ 1m trở lên và mặt được trải đá cấp phối, nhựa, đan, bê tông rộng từ 0,5m trở lên; có nền đất rộng từ 2m trở lên; đất vị trí tiếp giáp kênh, rạch, mương, sông cấp huyện, xã quản lý.

- Vị trí 4: Đất vị trí còn lại.

8. Huyện Chợ Gạo

a) Giá đất nông nghiệp trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	225.000	125.000	115.000
2	180.000	100.000	90.000
3	160.000	90.000	80.000
4	135.000	75.000	70.000
5	115.000		

b) Giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	270.000	150.000	135.000
2	215.000	120.000	110.000
3	190.000	105.000	95.000
4	160.000	90.000	80.000
5	135.000		

Khu vực 1: Bao gồm đất tại các vị trí mặt tiền các tuyến quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện; đất trong phạm vi thị trấn Chợ Gạo. Khu vực 1 được chia thành 5 vị trí.

- Vị trí 1: Đất vị trí mặt tiền quốc lộ; đường phố loại I, II, III, IV tại thị trấn.

- Vị trí 2: Đất vị trí mặt tiền đường tỉnh; các tuyến đường phố còn lại trong phạm vi thị trấn.

- Vị trí 3: Đất vị trí mặt tiền đường huyện trải nhựa, đan, bê tông.

- Vị trí 4: Đất vị trí mặt tiền đường huyện có mặt trải đá cấp phối; đất tiếp giáp đường hẻm và các tuyến đường còn lại trong phạm vi thị trấn.

- Vị trí 5: Đất vị trí còn lại trong phạm vi thị trấn.

Khu vực 2: Bao gồm đất thuộc các xã Trung Hòa, Phú Kiết, Hòa Tịnh, Song Bình, Long Bình Điền, Tân Thuận Bình, Đăng Hưng Phước, Tân Bình Thạnh, Thanh Bình, Lương Hòa Lạc, Mỹ Tịnh An, Bình Phan, Bình Phục Nhứt, Quơn Long, không thuộc khu vực 1 và 3.

Khu vực 3: Bao gồm đất thuộc các xã An Thạnh Thủy, Xuân Đông, Bình Ninh, Hòa Định, không thuộc khu vực 1 và 2.

Các khu vực 2 và 3 được chia thành 4 vị trí.

- Vị trí 1: Đất vị trí tiếp giáp đường nông thôn trải nhựa, đan, bê tông có mặt rộng từ 3m trở lên.

- Vị trí 2: Đất vị trí tiếp giáp đường nông thôn trải nhựa, đan, bê tông có mặt rộng từ 2m trở lên, trải đá cấp phối có mặt rộng từ 3m trở lên; đất vị trí tiếp giáp kênh, rạch, sông cấp tỉnh, trung ương quản lý.

- Vị trí 3: Đất vị trí tiếp giáp đường nông thôn có nền đất rộng từ 1m trở lên và mặt được trải đá cấp phối, nhựa, đan, bê tông rộng từ 0,5m trở lên; có nền đất rộng từ 2m trở lên; đất vị trí tiếp giáp kênh, rạch, mương, sông cấp huyện, xã quản lý.

- Vị trí 4: Đất vị trí còn lại.

9. Huyện Gò Công Tây

a) Giá đất nông nghiệp trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2
1	215.000	120.000
2	170.000	95.000
3	150.000	80.000
4	130.000	70.000
5	105.000	

b) Giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2
1	255.000	140.000
2	205.000	110.000
3	180.000	100.000
4	155.000	85.000
5	130.000	

Khu vực 1: Bao gồm đất tại các vị trí mặt tiền các tuyến quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện; đất trong phạm vi thị trấn Vĩnh Bình. Khu vực 1 chia thành 5 vị trí.

- Vị trí 1: Đất vị trí mặt tiền quốc lộ; mặt tiền đường phố tại thị trấn.
- Vị trí 2: Đất vị trí mặt tiền đường tỉnh.
- Vị trí 3: Đất vị trí mặt tiền đường huyện trải nhựa, đan, bê tông.
- Vị trí 4: Đất vị trí mặt tiền đường huyện có mặt trải đá cấp phối; đất tiếp giáp đường hẻm và các tuyến đường còn lại trong phạm vi thị trấn.
- Vị trí 5: Đất vị trí còn lại trong phạm vi thị trấn.

Khu vực 2: Bao gồm đất thuộc các xã trên địa bàn huyện, không thuộc khu vực 1.

Khu vực 2 được chia thành 4 vị trí.

- Vị trí 1: Đất vị trí tiếp giáp đường nông thôn trải nhựa, đan, bê tông có mặt rộng từ 3m trở lên.
- Vị trí 2: Đất vị trí tiếp giáp đường nông thôn trải nhựa, đan, bê tông có mặt rộng từ 2m trở lên, trải đá cấp phối có mặt rộng từ 3m trở lên; đất vị trí tiếp giáp kênh, rạch, sông cấp tỉnh, trung ương quản lý.
- Vị trí 3: Đất vị trí tiếp giáp đường nông thôn có nền đất rộng từ 1m trở lên và mặt được trải đá cấp phối, nhựa, đan, bê tông rộng từ 0,5m trở lên; có nền đất rộng từ 2m trở lên; đất vị trí tiếp giáp kênh, rạch, mương, sông cấp huyện, xã quản lý.
- Vị trí 4: Đất vị trí còn lại.

10. Huyện Gò Công Đông

a) Giá đất nông nghiệp trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2
1	215.000	120.000
2	170.000	95.000
3	150.000	80.000
4	130.000	70.000
5	105.000	

b) Giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2
1	255.000	140.000
2	205.000	110.000
3	180.000	100.000
4	155.000	85.000
5	130.000	

Khu vực 1: Bao gồm đất tại các vị trí mặt tiền các tuyến đường tỉnh, đường huyện; đất trong phạm vi thị trấn Tân Hòa và Vàm Láng. Khu vực 1 được chia thành 5 vị trí:

- Vị trí 1: Đất vị trí mặt tiền đường phố tại thị trấn.
- Vị trí 2: Đất vị trí mặt tiền đường tỉnh.
- Vị trí 3: Đất vị trí mặt tiền đường huyện trải nhựa, đan, bê tông.
- Vị trí 4: Đất vị trí mặt tiền đường huyện có mặt trải đá cấp phối; đất tiếp giáp đường hẻm và các tuyến đường còn lại trong phạm vi thị trấn.
- Vị trí 5: Đất vị trí còn lại trong phạm vi thị trấn.

Khu vực 2: Bao gồm đất thuộc các xã trên địa bàn huyện, không thuộc khu vực 1. Khu vực 2 được chia thành 4 vị trí:

- Vị trí 1: Đất vị trí tiếp giáp đường nông thôn trải nhựa, đan, bê tông có mặt rộng từ 3m trở lên.
- Vị trí 2: Đất vị trí tiếp giáp đường nông thôn trải nhựa, đan, bê tông có mặt rộng từ 2m trở lên, trải đá cấp phối có mặt rộng từ 3m trở lên; đất vị trí tiếp giáp kênh, rạch, sông, biển cấp tỉnh, trung ương quản lý.

- Vị trí 3: Đất vị trí tiếp giáp đường nông thôn có nền đất rộng từ 1m trở lên và mặt được trải đá cấp phối, nhựa, đan, bê tông rộng từ 0,5m trở lên; có nền đất rộng từ 2m trở lên; đất vị trí tiếp giáp kênh, rạch, muông, sông cấp huyện, xã quản lý.

- Vị trí 4: Đất vị trí còn lại.

11. Huyện Tân Phú Đông

a) Giá đất nông nghiệp trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2
1	200.000	90.000
2	160.000	70.000
3	140.000	65.000
4	120.000	55.000

b) Giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2
1	240.000	110.000
2	190.000	85.000
3	170.000	75.000
4	145.000	65.000

Khu vực 1: Bao gồm đất tại các vị trí mặt tiền các tuyến đường tỉnh, huyện và đường vào Trung tâm hành chính huyện. Khu vực 1 được chia thành 4 vị trí.

- Vị trí 1: Đất vị trí mặt tiền đường vào Trung tâm hành chính huyện.

- Vị trí 2: Đất vị trí mặt tiền đường tỉnh.

- Vị trí 3: Đất vị trí mặt tiền đường huyện trải nhựa, đan, bê tông; đường vào Bệnh viện đa khoa huyện.

- Vị trí 4: Đất vị trí mặt tiền đường huyện có mặt trải đá cấp phối.

Khu vực 2: Bao gồm đất thuộc các xã trên địa bàn huyện, không bao gồm các thửa đất thuộc khu vực 1. Khu vực 2 được chia thành 4 vị trí.

- Vị trí 1: Đất vị trí tiếp giáp đường nông thôn trải nhựa, đan, bê tông có mặt rộng từ 3m trở lên.

- Vị trí 2: Đất vị trí tiếp giáp đường nông thôn trải nhựa, đan, bê tông có mặt rộng từ 2m trở lên, trải đá cấp phối có mặt rộng từ 3m trở lên; đất vị trí tiếp giáp kênh, rạch, sông, biển cấp tỉnh, trung ương quản lý.

- Vị trí 3: Đất vị trí tiếp giáp đường nông thôn có nền đất rộng từ 1m trở lên và mặt được trải đá cấp phối, nhựa, đan, bê tông rộng từ 0,5m trở lên; có nền đất rộng từ 2m trở lên; đất vị trí tiếp giáp kênh, rạch, muông, sông cấp huyện, xã quản lý.

- Vị trí 4: Đất vị trí còn lại.

Ghi chú:

- Đường huyện đã trải nhựa, đan, bê tông, hay trải đá cấp phối là đường đã được đầu tư phân biệt với đường huyện chưa được đầu tư, mà chỉ gắn tên.

- Vị trí đất vị trí tiếp giáp đường huyện chưa được đầu tư thì xét theo các tiêu chí kỹ thuật hạ tầng giao thông tương đương với cấp xã.

Điều 7. Giá các loại đất nông nghiệp khác trên địa bàn các đơn vị hành chính cấp huyện

1. Giá đất nuôi trồng thủy sản bằng 100% giá đất nông nghiệp trồng cây hàng năm cùng khu vực và vị trí.

2. Giá đất làm muối bằng 55% giá đất nuôi trồng thủy sản cùng khu vực và vị trí.

3. Giá đất rừng sản xuất bằng 55% giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm cùng khu vực và vị trí.

4. Giá đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ bằng 40% giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm cùng khu vực và vị trí.

5. Giá đất bãi bồi ven sông, ven biển sử dụng vào mục đích nông nghiệp bằng giá đất nông nghiệp tương ứng cùng khu vực và có vị trí xác định theo loại đường, cấp quản lý sông, biển tiếp giáp.

Điều 8. Giá đất ở nông thôn và đô thị trên địa bàn các đơn vị hành chính cấp huyện

1. Thành phố Mỹ Tho

a) Giá đất vị trí mặt tiền các tuyến đường chính trong khu vực 1:

Phụ lục 1.

b) Giá đất vị trí tiếp giáp các tuyến đường nông thôn trong khu vực 2:

Phụ lục 1.

c) Giá đất vị trí khác trong khu vực 2:

Khu vực 2: Bao gồm đất thuộc các xã thuộc thành phố Mỹ Tho, không thuộc khu vực 1. Khu vực 2 được chia thành 4 vị trí.

- Vị trí 1: Đất vị trí tiếp giáp đường nông thôn trải nhựa, đan, bê tông có mặt rộng từ 3m trở lên.

- Vị trí 2: Đất vị trí tiếp giáp đường nông thôn trải nhựa, đan, bê tông có mặt rộng từ 2m trở lên, trải đá cấp phối có mặt rộng từ 3m trở lên.

- Vị trí 3: Đất vị trí tiếp giáp đường nông thôn có nền đất rộng từ 1m trở lên và mặt được trải đá cấp phối, nhựa, đan, bê tông rộng từ 0,5m trở lên; có nền đất rộng từ 2m trở lên.

- Vị trí 4: Đất vị trí còn lại.

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 2
1	750.000
2	560.000
3	450.000
4	340.000

2. Thị xã Gò Công

a) Giá đất vị trí mặt tiền các tuyến đường chính trong khu vực 1:

Phụ lục 2a, 2b.

b) Giá đất vị trí tiếp giáp các tuyến đường nông thôn trong khu vực 2:

Phụ lục 2b.

c) Giá đất vị trí khác trong khu vực 2:

Khu vực 2: Bao gồm đất thuộc các xã thuộc thị xã Gò Công, không thuộc khu vực 1. Khu vực được 2 chia thành 4 vị trí.

- Vị trí 1: Đất vị trí tiếp giáp đường nông thôn trải nhựa, đan, bê tông có mặt rộng từ 3m trở lên.

- Vị trí 2: Đất vị trí tiếp giáp đường nông thôn trải nhựa, đan, bê tông có mặt rộng từ 2m trở lên, trải đá cấp phối có mặt rộng từ 3m trở lên.

- Vị trí 3: Đất vị trí tiếp giáp đường nông thôn có nền đất rộng từ 1m trở lên và mặt được trải đá cấp phối, nhựa, đan, bê tông rộng từ 0,5m trở lên; có nền đất rộng từ 2m trở lên.

- Vị trí 4: Đất vị trí còn lại.

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 2
1	390.000
2	295.000
3	235.000
4	175.000

3. Thị xã Cai Lậy

a) Giá đất vị trí mặt tiền các tuyến đường chính trong khu vực 1:

Phụ lục 3.

b) Giá đất vị trí tiếp giáp các tuyến đường nông thôn trong khu vực 2 và 3:

Phụ lục 3.

c) Giá đất vị trí khác trong khu vực 2 và 3:

Khu vực 2: Bao gồm đất thuộc các xã phía Nam Quốc lộ 1 (bao gồm các xã Thanh Hòa, Long Khánh, Nhị Quý và Phú Quý), không thuộc khu vực 1 và 3.

Khu vực 3: Bao gồm đất thuộc các xã phía Bắc Quốc lộ 1 (bao gồm các xã Mỹ Phước Tây, Tân Bình, Mỹ Hạnh Trung, Mỹ Hạnh Đông, Tân Phú và xã Tân Hội), không thuộc khu vực 1 và 2.

Khu vực 2 và khu vực 3 được chia thành 4 vị trí:

- Vị trí 1: Đất vị trí tiếp giáp đường nông thôn trải nhựa, đan, bê tông có mặt rộng từ 3m trở lên.

- Vị trí 2: Đất vị trí tiếp giáp đường nông thôn trải nhựa, đan, bê tông có mặt rộng từ 2m trở lên, trải đá cấp phối có mặt rộng từ 3m trở lên.

- Vị trí 3: Đất vị trí tiếp giáp đường nông thôn có nền đất rộng từ 1m trở lên và mặt được trải đá cấp phối, nhựa, đan, bê tông rộng từ 0,5m trở lên; có nền đất rộng từ 2m trở lên.

- Vị trí 4: Đất vị trí còn lại.

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 2	Khu vực 3
1	390.000	355.000
2	295.000	270.000
3	235.000	215.000
4	175.000	160.000

4. Huyện Cái Bè

a) Giá đất vị trí mặt tiền các tuyến đường chính trong khu vực 1:

Phụ lục 4.

b) Giá đất vị trí tiếp giáp các tuyến đường nông thôn trong khu vực 2 và 3:

Phụ lục 4.

c) Giá đất vị trí khác trong khu vực 2 và 3:

Khu vực 2: Bao gồm đất thuộc các xã Đông Hòa Hiệp, An Cư, Hậu Mỹ Bắc A, Hậu Mỹ Bắc B, Hậu Mỹ Trinh, Hậu Thành, Hòa Khánh, Thiện Trí, Mỹ Đức Đông, Mỹ Đức Tây, An Thái Đông, An Thái Trung, An Hữu, Hòa Hưng, Tân Thanh, Tân Hưng, Mỹ Lương, Mỹ Lợi A, Hậu Mỹ Phú và Mỹ Hội, không thuộc khu vực 1 và 3.

Khu vực 3: Bao gồm đất thuộc các xã Thiện Trung, Mỹ Trung, Mỹ Lợi B và Mỹ Tân, không thuộc khu vực 1 và 2.

Các khu vực 2 và khu vực 3 được chia thành 4 vị trí.

- Vị trí 1: Đất vị trí tiếp giáp đường nông thôn trải nhựa, đan, bê tông có mặt rộng từ 3m trở lên.

- Vị trí 2: Đất vị trí tiếp giáp đường nông thôn trải nhựa, đan, bê tông có mặt rộng từ 2m trở lên, trải đá cấp phối có mặt rộng từ 3m trở lên.

- Vị trí 3: Đất vị trí tiếp giáp đường nông thôn có nền đất rộng từ 1m trở lên và mặt được trải đá cấp phối, nhựa, đan, bê tông rộng từ 0,5m trở lên; có nền đất rộng từ 2m trở lên.

- Vị trí 4: Đất vị trí còn lại.

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 2	Khu vực 3
1	370.000	340.000
2	280.000	255.000
3	225.000	205.000
4	170.000	150.000

5. Huyện Cai Lậy

a) Giá đất vị trí mặt tiền các tuyến đường chính trong khu vực 1:

Phụ lục 5.

b) Giá đất vị trí tiếp giáp các tuyến đường nông thôn trong khu vực 2 và 3:

Phụ lục 5.

c) Giá đất vị trí khác trong khu vực 2 và 3:

Khu vực 2: Bao gồm đất thuộc các xã phía Nam Quốc lộ 1 (bao gồm các xã Mỹ Long, Long Tiên, Long Trung, Tam Bình, Hội Xuân, Cẩm Sơn, Hiệp Đức, Phú An, Bình Phú, Ngũ Hiệp, Tân Phong) và không thuộc khu vực 1 và 3.

Khu vực 3: Bao gồm đất thuộc các xã phía Bắc Quốc lộ 1 (bao gồm các xã Thạnh Lộc, Phú Cường, Mỹ Thành Bắc, Mỹ Thành Nam, Phú Nhuận) và không thuộc khu vực 1 và 2.

Các khu vực 2 và khu vực 3 được chia thành 4 vị trí:

- Vị trí 1: Đất vị trí tiếp giáp đường nông thôn trải nhựa, đan, bê tông có mặt rộng từ 3 m trở lên.

- Vị trí 2: Đất vị trí tiếp giáp đường nông thôn trải nhựa, đan, bê tông có mặt rộng từ 2 m trở lên, trải đá cấp phối có mặt rộng từ 3 m trở lên.

- Vị trí 3: Đất vị trí tiếp giáp đường nông thôn có nền đất rộng từ 1 m trở lên và mặt được trải đá cấp phối, nhựa, đan, bê tông rộng từ 0,5 m trở lên; có nền đất rộng từ 2 m trở lên.

- Vị trí 4: Đất vị trí còn lại.

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 2	Khu vực 3
1	370.000	340.000
2	280.000	255.000
3	225.000	205.000
4	170.000	150.000

6. Huyện Tân Phước

a) Giá đất vị trí mặt tiền các tuyến đường chính trong khu vực 1:

Phụ lục 6.

b) Giá đất vị trí tiếp giáp các tuyến đường nông thôn trong khu vực 2, 3 và 4:

Phụ lục 6.

c) Giá đất vị trí khác trong khu vực 2, 3 và 4:

Khu vực 2: Bao gồm đất thuộc các xã Tân Hòa Thành, Phú Mỹ, Phước Lập, Tân Lập I, Tân Hòa Tây, không bao gồm khu vực 1, 3 và 4.

Khu vực 3: Bao gồm đất thuộc các xã Tân Lập II, Hưng Thạnh và Mỹ Phước, không thuộc khu vực 1, 2 và 4.

Khu vực 4: Bao gồm đất thuộc các xã Tân Hòa Đông, Thạnh Mỹ, Thạnh Tân và Thạnh Hòa, không thuộc khu vực 1, 2 và 3.

Các khu vực 2, 3 và 4 được chia thành 4 vị trí.

- Vị trí 1: Đất vị trí tiếp giáp đường nông thôn trải nhựa, đan, bê tông có mặt rộng từ 3m trở lên.

- Vị trí 2: Đất vị trí tiếp giáp đường nông thôn trải nhựa, đan, bê tông có mặt rộng từ 2m trở lên, trải đá cấp phối có mặt rộng từ 3m trở lên.

- Vị trí 3: Đất vị trí tiếp giáp đường nông thôn có nền đất rộng từ 1m trở lên và mặt được trải đá cấp phối, nhựa, đan, bê tông rộng từ 0,5m trở lên; có nền đất rộng từ 2m trở lên.

- Vị trí 4: Đất vị trí còn lại.

Ghi chú:

- Đường huyện đã trải nhựa, đan, bê tông, hay trải đá cấp phối là đường đã được đầu tư phân biệt với đường huyện chưa được đầu tư, mà chỉ gắn tên.

- Vị trí đất vị trí tiếp giáp đường huyện chưa được đầu tư thì xét theo các tiêu chí kỹ thuật hạ tầng giao thông tương đương với cấp xã.

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
1	330.000	300.000	270.000
2	250.000	225.000	205.000
3	200.000	180.000	160.000
4	150.000	135.000	120.000

7. Huyện Châu Thành

a) Giá đất vị trí mặt tiền các tuyến đường chính trong khu vực 1:

Phụ lục 7.

b) Giá đất vị trí tiếp giáp các tuyến đường nông thôn trong khu vực 2 và 3:

Phụ lục 7.

c) Giá đất vị trí khác trong khu vực 2 và 3:

Khu vực 2: Bao gồm đất thuộc các xã Long An, Thạnh Phú, Bình Đức, Long Hưng, Dưỡng Diêm, Hữu Đạo, Bình Trung, Đông Hòa, Vĩnh Kim, Bàn Long, Song Thuận, Kim Sơn, Phú Phong, không thuộc khu vực 1 và 3.

Khu vực 3: Bao gồm đất thuộc các xã còn lại, không thuộc khu vực 1 và 2.

Các khu vực 2 và 3 được chia thành 4 vị trí.

- Vị trí 1: Đất vị trí tiếp giáp đường nông thôn trải nhựa, đan, bê tông có mặt rộng từ 3m trở lên.

- Vị trí 2: Đất vị trí tiếp giáp đường nông thôn trải nhựa, đan, bê tông có mặt rộng từ 2m trở lên, trải đá cấp phối có mặt rộng từ 3m trở lên.

- Vị trí 3: Đất vị trí tiếp giáp đường nông thôn có nền đất rộng từ 1 m trở lên và mặt được trải đá cấp phối, nhựa, đan, bê tông rộng từ 0,5m trở lên; có nền đất rộng từ 2m trở lên.

- Vị trí 4: Đất vị trí còn lại.

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 2	Khu vực 3
1	370.000	340.000
2	280.000	255.000
3	225.000	205.000
4	170.000	150.000

8. Huyện Chợ Gạo

a) Giá đất vị trí mặt tiền các tuyến đường chính trong khu vực 1:

Phụ lục 8.

b) Giá đất vị trí tiếp giáp các tuyến đường nông thôn trong khu vực 2 và 3:

Phụ lục 8.

c) Giá đất vị trí khác trong khu vực 2 và 3:

Khu vực 2: Bao gồm đất thuộc các xã Trung Hòa, Phú Kiết, Hòa Tịnh, Song Bình, Long Bình Điền, Tân Thuận Bình, Đăng Hưng Phước, Tân Bình Thạnh, Thanh Bình, Lương Hòa Lạc, Mỹ Tịnh An, Bình Phan, Bình Phục Nhứt, Quơn Long, không thuộc khu vực 1 và 3.

Khu vực 3: Bao gồm đất thuộc các xã An Thạnh Thủy, Xuân Đông, Bình Ninh, Hòa Định, không thuộc khu vực 1 và 2.

Các khu vực 2 và 3 được chia thành 4 vị trí.

- Vị trí 1: Đất vị trí tiếp giáp đường nông thôn trải nhựa, đan, bê tông có mặt rộng từ 3m trở lên.

- Vị trí 2: Đất vị trí tiếp giáp đường nông thôn trải nhựa, đan, bê tông có mặt rộng từ 2m trở lên, trải đá cấp phối có mặt rộng từ 3m trở lên.

- Vị trí 3: Đất vị trí tiếp giáp đường nông thôn có nền đất rộng từ 1m trở lên và mặt được trải đá cấp phối, nhựa, đan, bê tông rộng từ 0,5m trở lên; có nền đất rộng từ 2m trở lên.

- Vị trí 4: Đất vị trí còn lại.

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 2	Khu vực 3
1	370.000	340.000
2	280.000	255.000
3	225.000	205.000
4	170.000	150.000

9. Huyện Gò Công Tây

a) Giá đất vị trí mặt tiền các tuyến đường chính trong khu vực 1:

Phụ lục 9.

b) Giá đất vị trí tiếp giáp các tuyến đường nông thôn trong khu vực 2:

Phụ lục 9.

c) Giá đất vị trí khác trong khu vực 2:

Khu vực 2: Bao gồm đất thuộc các xã trên địa bàn huyện, không thuộc khu vực 1.

Khu vực 2 được chia thành 4 vị trí.

- Vị trí 1: Đất vị trí tiếp giáp đường nông thôn trải nhựa, đan, bê tông có mặt rộng từ 3m trở lên.

- Vị trí 2: Đất vị trí tiếp giáp đường nông thôn trải nhựa, đan, bê tông có mặt rộng từ 2m trở lên, trải đá cấp phối có mặt rộng từ 3m trở lên.

- Vị trí 3: Đất vị trí tiếp giáp đường nông thôn có nền đất rộng từ 1m trở lên và mặt được trải đá cấp phối, nhựa, đan, bê tông rộng từ 0,5m trở lên; có nền đất rộng từ 2m trở lên.

- Vị trí 4: Đất vị trí còn lại.

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 2
1	350.000
2	265.000
3	210.000
4	160.000

10. Huyện Gò Công Đông

a) Giá đất vị trí mặt tiền các tuyến đường chính trong khu vực 1:

Phụ lục 10a, 10b, 10c.

b) Giá đất vị trí tiếp giáp các tuyến đường nông thôn trong khu vực 2:

Phụ lục 10a.

c) Giá đất vị trí khác trong khu vực 2:

Khu vực 2: Bao gồm đất thuộc các xã trên địa bàn huyện, không thuộc khu vực 1. Khu vực 2 được chia thành 4 vị trí:

- Vị trí 1: Đất vị trí tiếp giáp đường nông thôn trải nhựa, đan, bê tông có mặt rộng từ 3m trở lên.

- Vị trí 2: Đất vị trí tiếp giáp đường nông thôn trải nhựa, đan, bê tông có mặt rộng từ 2m trở lên, trải đá cấp phối có mặt rộng từ 3m trở lên.

- Vị trí 3: Đất vị trí tiếp giáp đường nông thôn có nền đất rộng từ 1m trở lên và mặt được trải đá cấp phối, nhựa, đan, bê tông rộng từ 0,5m trở lên; có nền đất rộng từ 2m trở lên.

- Vị trí 4: Đất vị trí còn lại.

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 2
1	350.000
2	265.000
3	210.000
4	160.000

11. Huyện Tân Phú Đông

a) Giá đất vị trí mặt tiền các tuyến đường chính trong khu vực 1:

Phụ lục 11.

b) Giá đất vị trí tiếp giáp các tuyến đường nông thôn trong khu vực 2:

Phụ lục 11.

c) Giá đất vị trí khác trong khu vực 2 :

Khu vực 2: Bao gồm đất thuộc các xã trên địa bàn huyện, không bao gồm các thửa đất thuộc khu vực 1. Khu vực 2 được chia thành 4 vị trí.

- Vị trí 1: Đất vị trí tiếp giáp đường nông thôn trải nhựa, đan, bê tông có mặt rộng từ 3m trở lên.

- Vị trí 2: Đất vị trí tiếp giáp đường nông thôn trải nhựa, đan, bê tông có mặt rộng từ 2m trở lên, trải đá cấp phối có mặt rộng từ 3m trở lên.

- Vị trí 3: Đất vị trí tiếp giáp đường nông thôn có nền đất rộng từ 1m trở lên và mặt được trải đá cấp phối, nhựa, đan, bê tông rộng từ 0,5m trở lên; có nền đất rộng từ 2m trở lên.

- Vị trí 4: Đất vị trí còn lại.

Ghi chú:

- Đường huyện đã trải nhựa, đan, bê tông, hay trải đá cấp phối là đường đã được đầu tư phân biệt với đường huyện chưa được đầu tư, mà chỉ gắn tên.

- Vị trí đất vị trí tiếp giáp đường huyện chưa được đầu tư thì xét theo các tiêu chí kỹ thuật hạ tầng giao thông tương đương với cấp xã.

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 2
1	270.000
2	205.000
3	160.000
4	120.000

Điều 9. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn và đô thị trên địa bàn các đơn vị hành chính cấp huyện

1. Giá đất thương mại - dịch vụ bằng 80% giá đất ở tương ứng nhưng không thấp hơn giá đất nông nghiệp tương ứng và không thấp hơn mức giá thấp nhất của khung giá đất do Chính phủ quy định.

2. Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại - dịch vụ bằng 60% giá đất ở tương ứng nhưng không thấp hơn giá đất nông nghiệp tương ứng và không thấp hơn mức giá thấp nhất của khung giá đất do Chính phủ quy định.

Điều 10. Xử lý các trường hợp cụ thể

1. Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan (là đất sử dụng vào mục đích xây dựng trụ sở hoặc văn phòng làm việc của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội); đất xây dựng công trình sự nghiệp (là đất xây dựng các

công trình sự nghiệp công lập thuộc các ngành và lĩnh vực về kinh tế, văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục thể thao, khoa học và công nghệ, môi trường, ngoại giao và các công trình sự nghiệp khác); đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; đất sinh hoạt cộng đồng, khu vui chơi, giải trí công cộng; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh thì xác định theo giá đất ở tương ứng. Trong trường hợp các loại đất nêu trên theo quy định của pháp luật hiện hành được sử dụng cho các hoạt động sản xuất, kinh doanh ngoài công lập vào các mục đích phi nông nghiệp thì giá của các loại đất này được xác định căn cứ vào khoản 1 và khoản 2 Điều 9 của Quy định này.

2. Đối với đất phi nông nghiệp do cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng sử dụng; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa; đất phi nông nghiệp khác (gồm đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động trong cơ sở sản xuất; đất xây dựng kho và nhà để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và đất xây dựng công trình khác của người sử dụng đất không nhằm mục đích kinh doanh mà công trình đó không gắn liền với đất ở) thì xác định theo giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tương ứng.

3. Đối với đất sông ngòi, kênh rạch, bãi bồi, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì xác định theo giá đất nuôi trồng thủy sản tương ứng; sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp thì xác định theo giá đất phi nông nghiệp tương ứng.

4. Đối với đất nông nghiệp khác (gồm đất sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ương tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh) thì xác định theo giá đất nông nghiệp tương ứng; trường hợp tương ứng với nhiều loại đất nông nghiệp khác nhau, thì xác định theo giá của loại đất có mức giá cao nhất.

5. Sau khi các tuyến đường được nâng cấp, trung tâm thương mại, khu tái định cư và các dự án hoàn thành đưa vào sử dụng thì các chủ đầu tư, Ban quản lý dự án có trách nhiệm thông báo bằng văn bản để Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các ngành liên quan đề xuất giá đất, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

6. Đất tại các nơi chưa xác định giá trong Quy định này, nếu có vị trí và các điều kiện cơ sở hạ tầng tương tự đã nêu trong Quy định này, thì được tính theo mức giá đất tương đương với mức giá đất quy định tại Bảng giá các loại đất đính kèm và theo cách xác định cụ thể tại Quy định này. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các ngành liên quan đề xuất giá đất, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định cụ thể cho từng trường hợp.

7. Trường hợp thửa đất có vị trí được xác định có nhiều mức giá khác nhau thì theo nguyên tắc chung là áp dụng theo vị trí có mức giá cao nhất.

8. Trường hợp thửa đất tiếp giáp với hơn 01 (một) đường chính thì giá đất được xác định theo một đường chính có giá đất cao hơn và nhân thêm hệ số 1,20 lần giá đất quy định cao nhất cho vị trí đó. Trường hợp thửa đất mặt tiền tiếp giáp với các đường khác (đường chính, đường hẻm, đường nội bộ, đường nông thôn) thì phân đoạn đất theo cự ly chiều dài thửa đất bắt đầu từ đường chính có giá đất cao nhất cho đến khi mức giá của phân đoạn cuối không thấp hơn giá đất cao nhất của các đường tiếp giáp còn lại.

9. Trong trường hợp thửa đất trong hẻm có lối ra nhiều đường phố thì giá đất vị trí hẻm được xác định tính từ đường phố có tổng giá trị của thửa đất cao nhất.

10. Đối với hẻm mà trong hẻm có độ rộng hẹp khác nhau (chỗ rộng, chỗ hẹp) thì áp dụng theo chỗ hẹp nhất tính từ đường phố vào đến thửa đất cần định giá.

11. Trường hợp thửa đất nông nghiệp không tiếp giáp với đường chính và tiếp giáp với các thửa đất mặt tiền thì có mức giá xác định bằng 60% giá đất của thửa đất mặt tiền đường chính với các phân đoạn và tỷ lệ giảm giá lần lượt tương ứng quy định tại khoản 5 Điều 5 của Quy định này và không thấp hơn mức giá đất nông nghiệp của vị trí còn lại.

12. Trường hợp thửa đất ở không tiếp giáp với đường chính và tiếp giáp với các thửa đất mặt tiền thì có mức giá xác định bằng 25% giá đất của thửa đất mặt tiền đường chính với các phân đoạn và tỷ lệ giảm giá lần lượt tương ứng quy định tại khoản 6 Điều 5 của Quy định này và không thấp hơn mức giá đất ở của vị trí còn lại.

13. Trường hợp thực hiện chính sách tài chính đất đai trong bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất: Đối với đất nông nghiệp tại nông thôn và đô thị áp dụng phân đoạn thửa đất mặt tiền đường chính quy định tại khoản 5 Điều 5 của Quy định này.

14. Trường hợp thực hiện nghĩa vụ tài chính đất đai không thuộc khoản 13, Điều 10 của Quy định này: Đối với đất nông nghiệp tại nông thôn và đô thị áp dụng cùng thửa mặt tiền đường chính, không phân biệt cự ly.

15. Trường hợp xác định giá đất phi nông nghiệp làm căn cứ để tính thuế theo Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: Đối với đất phi nông nghiệp tại nông thôn và đô thị áp dụng cùng thửa mặt tiền đường chính, không phân biệt cự ly.

16. Trường hợp thửa đất phi nông nghiệp tiếp giáp đường có quy định giá thấp hơn giao với đường khác có quy định giá cao hơn, thì giá đất được xác định tính theo vị trí hẻm tại đô thị của đường có quy định giá cao hơn với hệ số giá tương ứng quy định tại khoản 4 Điều 5 của Quy định này hay theo vị trí tiếp giáp đường có quy định giá thấp hơn sao cho tổng giá trị của thửa đất cao nhất.

17. Trường hợp thửa đất phi nông nghiệp tiếp giáp với đoạn đường nằm hai bên dạ cầu (song song cầu) thì giá đất được xác định tính bằng 0,70 đơn giá đất của tuyến đường đó.

18. Đối với đất dự án (của tổ chức hoặc hộ gia đình cá nhân) chỉ kết nối với một tuyến giao thông thì đơn giá đất được tính để xác định nghĩa vụ tài chính của dự án dựa vào đơn giá đất của tuyến giao thông tại vị trí dự án kết nối. Trường hợp đất dự án kết nối với nhiều tuyến giao thông thì đơn giá đất được tính để xác định nghĩa vụ tài chính của dự án dựa vào đơn giá đất của tuyến giao thông mà dự án kết nối có mức giá cao nhất.

19. Đối với các tuyến đường đã chuyển đổi cấp quản lý theo quyết định của cấp có thẩm quyền (đường xã, liên xã chuyển thành đường huyện, đường tỉnh; đường huyện chuyển thành đường tỉnh; đường xã, đường huyện, đường tỉnh chuyển thành quốc lộ, đường nối và đường dẫn cao tốc; các tuyến đường mới được đặt tên trong đô thị) nhưng hiện trạng không thay đổi (chưa được đầu tư nâng cấp, mở rộng hoàn chỉnh) thì đất ở, đất nông nghiệp cấp theo các tuyến đường này được xác định theo giá đất trước khi được chuyển đổi cấp quản lý hoặc trước khi được đặt tên.

20. Đất nông nghiệp thuộc các tuyến đường trong đô thị là ranh giới giữa đô thị và nông thôn thì áp dụng đơn giá theo khu vực, vị trí của đô thị.

21. Nguyên tắc điều chỉnh chênh lệch giá đất tại vị trí giáp ranh giữa các xã, huyện, thị xã và thành phố có điều kiện kinh tế, xã hội và kết cấu hạ tầng tương đối như nhau:

- Điều chỉnh khi có tỷ lệ chênh lệch giá > 10 % so với mức giá thấp hơn tại vị trí giáp ranh.

- Thừa đất tại vị trí giáp ranh có mức giá bằng giá trị trung bình của 2 mức giá tại vị trí giáp ranh.

- Các thửa đất tiếp theo về 2 phía tính từ vị trí giáp ranh có mức giá tăng và giảm thêm 10 %, 20 %, 30 % (hay bằng 10 n%, với n là số bước điều chỉnh) so giá trị trung bình của 2 mức giá tại vị trí giáp ranh cho đến khi tỷ lệ chênh lệch giá giữa 2 thửa tiếp giáp < 10 % so với mức giá thấp hơn của vị trí giáp ranh.

- Nguyên tắc này chỉ áp dụng cho mục đích thực hiện chính sách tài chính đất đai trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng.

22. Trong trường hợp đất thuộc hành lang an toàn bảo vệ các công trình công cộng giao thông đường bộ, đường thủy và các công trình khác (thủy lợi, đê điều, cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải, dẫn điện, dẫn xăng dầu, dẫn khí, thông tin liên lạc) đang sử dụng được pháp luật thừa nhận thì căn cứ vào giá của loại đất theo mục đích đang sử dụng tại vị trí tiếp giáp đường bộ hay đường thủy tương ứng để xác định các nghĩa vụ tài chính liên quan. Đất thuộc thửa đất tiếp giáp với thửa đất trong hành lang an toàn này có vị trí đất xác định căn cứ vào sự tiếp giáp với đường bộ hay đường thủy tương ứng.

23. Trong trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp đối với đất tại vị trí tiếp giáp với kênh, rạch, muông, sông, biển thì đất phi nông nghiệp có cùng vị trí với đất nông nghiệp.

24. Đơn giá đất đối với các loại đất có thời hạn sử dụng đất trong Quy định này được tính tương ứng với thời hạn sử dụng đất là 70 năm.

25. Đơn giá các loại đất nông nghiệp và đất ở trong Quy định này đã được làm tròn số sau khi xác định theo các hệ số vùng, khu vực và vị trí đất.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Điều khoản chuyển tiếp

Các hồ sơ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì áp dụng giá đất theo quy định tại Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND ngày 21/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang ban hành Quy định về giá các loại đất định kỳ 05 năm (2016 - 2020) trên địa bàn tỉnh Tiền Giang, Quyết định số 01/2019/QĐ-UBND ngày 24/01/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang ban hành Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về giá các loại đất định kỳ 05 năm (2016 - 2020) trên địa bàn tỉnh Tiền Giang ban hành kèm theo Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND ngày 21/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 39/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sửa đổi Điều 2 của Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND ngày 21/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang ban hành Quy định về giá các loại đất định kỳ 05 năm (2016 - 2020) trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

Điều 12. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các ngành liên quan có trách nhiệm phản ánh, đề xuất ý kiến để Sở Tài nguyên và Môi trường nghiên cứu hướng dẫn hoặc trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định. / *nhc*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Văn Trọng

PHỤ LỤC 1. GIÁ ĐẤT Ở TẠI CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THÀNH PHỐ MỸ THO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 32/2020/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)

1. Giá đất ở tại vị trí mặt tiền các tuyến đường chính

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
I	Tên đường			
1	Lê Lợi	30/4	Thủ Khoa Huân	17.300.000
		Thủ Khoa Huân	Ngô Quyền	27.600.000
		Ngô Quyền	Nguyễn Trãi	17.300.000
		Nguyễn Trãi	Nguyễn Tri Phương	14.400.000
2	Đường 30/4	Trộn đường		19.000.000
3	Thiên Hộ Dương	Trộn đường		8.100.000
4	Rạch Gầm	Trung Trắc	Lê Lợi	17.300.000
		Lê Lợi	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	14.400.000
5	Huyện Thoại	Trộn đường		9.300.000
6	Thủ Khoa Huân	Cầu Quay	Lê Lợi	24.200.000
		Lê Lợi	Hùng Vương	19.600.000
		Hùng Vương	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	15.500.000
7	Lý Công Uẩn	Trộn đường		17.300.000
8	Lê Văn Duyệt	Công chợ	Lê Lợi	26.500.000
		Lê Lợi	Nhà văn hóa Phường 1	10.400.000
9	Lê Đại Hành	Nguyễn Huệ	Lê Lợi	23.000.000
		Lê Lợi	Hùng Vương	17.300.000
		Hùng Vương	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	13.500.000
10	Lê Thị Phi	Trộn đường		19.600.000
11	Ngô Quyền	Trung Trắc	Hùng Vương	17.300.000
		Hùng Vương	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	15.500.000
12	Nguyễn Trãi	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Hùng Vương	21.300.000
		Hùng Vương	Cầu Nguyễn Trãi	14.400.000
13	Nguyễn Tri Phương	Ngô Quyền	Hùng Vương	9.500.000
		Hùng Vương	Trần Quốc Toản	11.500.000
		Trần Quốc Toản	Khu bến trái cây	16.400.000



		Khu bên trái cây	Áp Bắc	17.100.000
14	Trung Trắc	30/4	Thù Khoa Huân	19.000.000
		Thù Khoa Huân	Lê Thị Phi	16.400.000
		Lê Thị Phi	Ngô Quyền	12.400.000
15	Võ Tánh (Nam), Võ Tánh (Bắc)	Trộn đường		26.700.000
16	Lãnh Binh Căn	Trộn đường		10.400.000
17	Nguyễn Bình Khiêm	Trộn đường		8.100.000
18	Trương Định	30/4	Thù Khoa Huân	8.600.000
		Thù Khoa Huân	Lê Văn Duyệt	10.400.000
19	Nguyễn Huệ	Lý Công Uân	Lê Thị Phi	28.800.000
		Lê Thị Phi	Ngô Quyền	22.100.000
		Ngô Quyền	Nguyễn Trãi	17.300.000
		Nguyễn Trãi	Nguyễn Tri Phương	14.400.000
20	Hùng Vương	Rạch Gầm	Cầu Hùng Vương	19.000.000
		Cầu Hùng Vương	Đường Lê Văn Nghê (Đường huyện 92C cũ, đoạn Đường huyện 89 cũ)	17.300.000
		Đường Lê Văn Nghê (Đường huyện 92C cũ, đoạn Đường huyện 89 cũ)	Quốc lộ 50	11.500.000
21	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Áp Bắc	30/4	24.700.000
		30/4	Đường dọc bờ kè sông Tiền	11.500.000
22	Đường dọc bờ kè sông Tiền	Công ty TNHH MTV cấp nước TG	Đường Trần Văn Dục (phía Tây) (Đường xuống Bến phà cũ)	9.200.000
		Đường Trần Văn Dục (phía Tây) (Đường xuống Bến phà cũ)	Kênh Xáng Cụt	6.700.000
23	Huỳnh Tịnh Của	Trộn đường		7.200.000
24	Phan Hiến Đạo	Trộn đường		7.200.000
25	Trương Vĩnh Ký	Trộn đường		7.200.000
26	Lê Văn Thạnh	Trộn đường		6.300.000
27	Giồng Dứa	Trộn đường		7.200.000
28	Trần Quốc Toàn	Trộn đường		11.500.000
29	Yersin	Trộn đường		14.400.000
30	Tết Mậu Thân	Trộn đường		14.400.000

31	Đường nối từ đường Tết Mậu Thân đến Đồng Đa (hẻm 199 - khu phố 5 - phường 4)			4.500.000
32	Đồng Đa	Lý Thường Kiệt	Áp Bắc	8.200.000
33	Đồng Đa nối dài	Áp Bắc	Cầu Thạnh Trị	14.400.000
34	Trần Hưng Đạo	Áp Bắc	Lý Thường Kiệt	18.400.000
		Lý Thường Kiệt	Lê Thị Hồng Gấm	16.100.000
		Lê Thị Hồng Gấm	Đường dọc bờ kè sông Tiền	6.300.000
35	Dương Khuy	Trộn đường		5.500.000
36	Lý Thường Kiệt	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Trần Hưng Đạo	17.300.000
		Trần Hưng Đạo	Áp Bắc	15.000.000
37	Đường nội bộ khu dân cư Sao Mai			4.500.000
38	Trịnh Văn Quảng	Lý Thường Kiệt	Công viên Khu phố 6, 7 Phường 6	4.500.000
39	Đoàn Thị Nghiệp	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Thị Thập (Quốc lộ 60)	4.700.000
		Nguyễn Thị Thập (Quốc lộ 60)	Phạm Hùng (Đường tỉnh 870B)	3.900.000
		Đoạn còn lại		1.200.000
40	Phạm Thanh (Lộ Tập đoàn)	Trộn đường		4.700.000
41	Trần Ngọc Giải	Lý Thường Kiệt	Phan Lương Trục	4.300.000
		Phan Lương Trục	Nguyễn Thị Thập (Quốc lộ 60)	3.300.000
42	Phan Lương Trục	Lê Văn Phẩm	Trần Ngọc Giải	5.800.000
		Trần Ngọc Giải	Kênh Xáng cụt	2.900.000
43	Hồ Bé	Cơ quan Điều tra hình sự KV1- QK9	Phan Lương Trục	3.300.000
44	Vũ Mạnh	Nguyễn Thị Thập (Quốc lộ 60)	Hết tuyến	2.800.000
45	Nguyễn Công Bình	Nguyễn Thị Thập (Quốc lộ 60)	Phạm Hùng (Đường tỉnh 870B)	4.700.000
46	Lê Văn Phẩm	Nguyễn Thị Thập (Quốc lộ 60)	Phan Lương Trục	7.600.000
		Phan Lương Trục	Lý Thường Kiệt	4.700.000
47	Đường vào trường PTTH Chuyên Tiền Giang	Nguyễn Công Bình	Trường PTTH Chuyên Tiền Giang	3.600.000
48	Lê Thị Hồng Gấm	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Đường Trần Văn Dực (phía Tây)	13.500.000
		Đường Trần Văn Dực (phía Tây)	Trường Chính Trị	11.500.000
49	Đường Trần Văn Dực (phía Tây)			6.000.000
50	Đường Trần Văn Dực (phía Đông)			6.000.000
51	Khu vực chợ Vòng nhỏ - phường 6			6.300.000
52	Áp Bắc	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Trần Hưng Đạo	19.000.000

		Trần Hưng Đạo	Cầu Đạo Ngạn	16.100.000
		Cầu Đạo Ngạn	Cầu Trung Lương	13.800.000
		Cầu Trung Lương	Vòng xoay Trung Lương	11.500.000
53	Hoàng Việt	Áp Bắc	Lý Thường Kiệt	4.900.000
54	Nguyễn Sáng	Trần Hưng Đạo (cầu Bạch nha cũ)	Hoàng Việt	4.500.000
55	Trừ Văn Thố	Hoàng Việt	Lý Thường Kiệt	4.700.000
56	Hồ Văn Nhánh	Áp Bắc	Nguyễn Thị Thập (QL.60)	3.600.000
57	Nguyễn Thị Thập (QL.60)	Lê Thị Hồng Gấm	Lê Văn Phẩm	7.600.000
		Lê Văn Phẩm	Áp Bắc	6.300.000
58	Đường vào và đường nội bộ khu dân cư Mỹ Thạnh Hưng			3.600.000
59	Quốc lộ 1	Từ cầu Bến Chùa	Đường huyện 93	5.200.000
		Đoạn còn lại thuộc Mỹ Tho		3.800.000
60	Phan Thanh Giản	Cầu Quay	Thái Văn Đẩu	6.300.000
		Cầu Quay	Học Lạc	4.500.000
		Học Lạc	Hoàng Hoa Thám	3.800.000
61	Trịnh Hoài Đức	Học Lạc	Cô Giang	7.500.000
		Đoạn còn lại		5.200.000
62	Độc Binh Kiều	Đình Bộ Lĩnh	Nguyễn An Ninh	4.500.000
		Đình Bộ Lĩnh	Học Lạc	5.100.000
		Học Lạc	Hoàng Hoa Thám	3.600.000
62	Nguyễn An Ninh	Trộn đường		4.000.000
64	Phan Bội Châu	Trộn đường		3.600.000
65	Nguyễn Huỳnh Đức	Thái Văn Đẩu	Đình Bộ Lĩnh	5.200.000
		Đình Bộ Lĩnh	Học Lạc	6.300.000
		Học Lạc	Nguyễn Văn Giác	6.300.000
66	Nguyễn Văn Nguyễn	Trộn đường		6.300.000
67	Thái Sanh Hạnh	Trộn đường		5.500.000
68	Đường nội bộ khu dân cư phường 9 (gò Ông Giã)			1.300.000
69	Thái Văn Đẩu	Trộn đường		2.500.000
70	Phan Văn Trị	Trộn đường		4.400.000
71	Cô Giang	Trộn đường		4.400.000
72	Ký Con	Trộn đường		3.600.000

73	Đình Bộ Lĩnh	Cầu Quay	Nguyễn Huỳnh Đức	16.300.000
		Nguyễn Huỳnh Đức	Thái Sanh Hạnh	12.400.000
		Thái Sanh Hạnh	Ngã ba Quốc lộ 50	4.500.000
74	Đường Mỹ Chánh	Trộn đường		3.600.000
75	Học Lạc	Phan Thanh Giản	Nguyễn Huỳnh Đức	6.300.000
		Nguyễn Huỳnh Đức	Nguyễn Văn Nguyễn	6.300.000
		Nguyễn Văn Nguyễn	Thái Sanh Hạnh	5.800.000
76	Hoàng Hoa Thám	Trộn đường		4.500.000
77	Trần Nguyên Hân (ĐT.879B)	Nguyễn Huỳnh Đức	Quốc lộ 50	5.500.000
		Quốc lộ 50	Cầu Gò Cát	3.200.000
78	Đường tỉnh 879B	Cầu Gò Cát	Đường huyện 89	1.800.000
		Đường huyện 89	Ranh Chợ Gạo	1.400.000
79	Nguyễn Văn Giác	Trộn đường		7.200.000
80	Nguyễn Trung Trực (ĐT.879)	Nguyễn Huỳnh Đức	Cầu Vĩ	4.500.000
		Cầu Vĩ	Quốc lộ 50	3.300.000
81	Đường tỉnh 879	Quốc lộ 50	Cầu Long Hòa	1.600.000
		Cầu Long Hòa	Ranh Chợ Gạo	920.000
82	Khu chợ Phường 4			16.300.000
83	Quốc lộ 50	Ngã ba giao đường Đình Bộ Lĩnh	Cổng ranh ấp Phong Thuận và Tân Tinh	3.600.000
		Cổng ranh ấp Phong Thuận và Tân Tinh	Cổng số 5 ấp Tân Tinh	2.800.000
		Cổng số 5 ấp Tân Tinh	Ranh huyện Chợ Gạo	2.200.000
84	Quốc lộ 50 (tuyến tránh thành phố Mỹ Tho)	Quốc lộ 1	Cổng Bảo Định	3.800.000
		Trên địa bàn 2 xã Đạo Thạnh và Mỹ Phong		2.300.000
		Trên địa bàn phường 9		2.800.000
85	Đường Trung Nhị (Đường Bắc từ Tân Thuận - Tân Hòa, phường Tân Long)			810.000
86	Đường Lê Chân (Đường Nam và đoạn còn lại của đường Bắc, phường Tân Long)			630.000
87	Phạm Hùng (ĐT.870B)	Trộn đường		5.500.000
88	Đường Ngô Gia Tự (ĐT.864)	Cầu Bình Đức	Đường tỉnh 870	5.500.000
89	Đường Đoàn Giỏi	Đường chính vào khu dân cư Bình Tạo (từ Đường tỉnh 870B và Đường tỉnh 864 đi vào)		2.200.000
		Đường phụ khu dân cư Bình Tạo		1.700.000
90	Đường huyện 92	Nguyễn Minh Đường	Quốc lộ 1	2.200.000

91	Đường huyện 92B	Quốc lộ 50	Bia Thành Đội	1.800.000
92	Đường Lê Văn Nghê (ĐH.92C cũ)	Cầu Thạnh Trị	Ngã tư Hùng Vương	3.200.000
		Ngã tư Hùng Vương	Nguyễn Trung Trực (Đường tỉnh 879)	1.800.000
93	Đường huyện 92D	Cầu Đạo Thạnh	Quốc lộ 50	2.800.000
94	Đường huyện 92E	Đường huyện 92	Sông Bảo Định	1.200.000
95	Đường huyện 94	Đường Phạm Hùng (Đường tỉnh 870B)	Rạch Cái Ngang	1.800.000
96	Đường Trần Văn Hiến (ĐH.94B cũ)	Nguyễn Thị Thập	Đường Phạm Hùng (Đường tỉnh 870B)	2.800.000
97	Đường huyện 89	Nguyễn Trung Trực (Đường tỉnh 879)	Quốc lộ 50	1.600.000
		Quốc lộ 50	Đường tỉnh 879B	1.400.000
98	Đường huyện 90	Đường huyện 89	Quốc lộ 50	1.800.000
		Quốc lộ 50	Ranh Chợ Gạo	1.300.000
99	Trần Thị Thơm	Trộn đường		2.800.000
100	Nguyễn Quân	Áp Bắc	Cầu Đạo Thạnh	4.000.000
101	Đường huyện 86	Quốc lộ 50	Sông Tiền	1.400.000
102	Đường huyện 86B	Quốc lộ 50	Kênh Bình Phong	1.300.000
103	Đường huyện 86C	Quốc lộ 50	Kênh Bình Phong	1.500.000
104	Đường huyện 86D	Quốc lộ 50	Sông Tiền	1.200.000
105	Nguyễn Ngọc Ba (đường cấp Trường Chính trị)			3.300.000
106	Đường Xóm Dầu (phường 3)			2.300.000
107	Đường Lê Việt Thắng (Đường liên khu phố 6-7, phường 5)			2.800.000
108	Đường Diệp Minh Tuyên (Đường vào Trường Học Lạc)	Nguyễn Văn Nguyễn	Cổng khu phố 6-7	3.200.000
		Đoạn vào khu tái định cư		2.800.000
109	Đường Trần Thị Sanh	Đình Bộ Lĩnh	Bờ Sông Tiền	1.100.000
110	Đường tỉnh 870	Ngô Gia Tự (ĐT.864)	Cây xăng Thanh Tâm	3.300.000
		Cây xăng Thanh Tâm	Đường huyện 34 (Đường Cổng 2 Đồng Tâm)	2.400.000
		Đường huyện 34 (Đường Cổng 2 Đồng Tâm)	Cách Quốc lộ 1:100m	2.000.000
		Còn lại		2.300.000
111	Đường Đỗ Văn Thống			2.800.000
112	Đường Phan Văn Khỏe			5.500.000
113	Đường Nguyễn Minh Đường			6.300.000
114	Đường huyện 93			1.800.000

115	Đường vào Chùa Vĩnh Tràng		1.000.000	
116	Đường Mỹ Chánh		1.300.000	
117	Đường vào Vựa lá Thanh Tòng cũ		4.500.000	
118	Đường Nguyễn Từ Vân (Đường Khu hành chính phường 10)		2.300.000	
119	Đường tổ 3, khu phố Trung Lương, phường 10		1.700.000	
120	Đường vào khu nhà ở thuộc kho 302, xã Trung An		2.000.000	
121	Đường Đê Hùng Vương		1.200.000	
122	Đường dọc kênh kho Đạn, xã Trung An		1.200.000	
123	Đường cặp Viện Bảo Tàng		4.500.000	
124	Đường huyện 95, xã Trung An		2.800.000	
125	Đường huyện 87, xã Tân Mỹ Chánh		1.200.000	
126	Đường huyện 87B, xã Tân Mỹ Chánh		1.200.000	
127	Đường huyện 88		1.200.000	
128	Đường huyện 90B		1.200.000	
129	Đường huyện 90C		1.200.000	
130	Đường huyện 90D		1.200.000	
131	Đường huyện 90E		1.200.000	
132	Đường huyện 28, xã Đạo Thạnh		740.000	
133	Đường huyện 91, xã Mỹ Phong		1.200.000	
134	Đường Kênh Nôi, xã Tân Mỹ Chánh		920.000	
135	Đường Lộ Sườn xã Đạo Thạnh		1.200.000	
136	Đường Cột Cờ, xã Đạo Thạnh		1.000.000	
137	Đường Công chào áp 2, xã Đạo Thạnh		690.000	
138	Đường N3, ấp Phong Thuận và Bình Phong, xã Tân Mỹ Chánh		920.000	
139	Đường Bình Lợi 1, xã Tân Mỹ Chánh		1.200.000	
140	Đường Bình Lợi 2, xã Tân Mỹ Chánh		920.000	
141	Đường và cầu qua kênh Hóc Lự, xã Tân Mỹ Chánh		920.000	
142	Đường Trương Thành Công		1.200.000	
143	Đường Kênh Nam Vang, phường 9		1.200.000	
144	Đường Âu Dương Lân		1.100.000	
145	Đường vào Công ty May Tiên Tiến		1.000.000	
146	Đường liên ấp Bình Thành - Bình Lợi	Cầu Kinh	Ngã ba đường Bình Lợi 1	1.400.000



		Ngã ba đường Bình Lợi 1	Giáp ranh Chợ Gạo	1.200.000
147	Đường huyện 94C	Từ cầu Đúc về hướng Đông		1.100.000
		Từ cầu Đúc về hướng Tây		920.000
178	Đường N3, ấp Mỹ Hưng			1.200.000
149	Đường cầu đường Mỹ Phú			1.200.000
150	Đường Một Quang			1.200.000
151	Đường Phùng Há			1.000.000
152	Đường Trần Thị Điều			1.000.000
153	Đường Trần Trọng Quốc			1.000.000
154	Đường Trần Văn Cửu			1.000.000
155	Đường Ba Thiện			1.000.000
156	Đường Bờ Cộ			1.000.000
157	Đường 30/4 (Trung An)			1.000.000
158	Đường Kênh Nội			1.000.000
159	Đường nhánh Nguyễn Công Bình	Thuộc xã Trung An		5.500.000
160	Đường Âu Dương Lân (Đầu QL.50 vào UBND phường 9)			4.600.000
161	Đường bờ kè sông Tiền	Phan Thanh Giản	Cảng cá Mỹ Tho	5.500.000
II	Khu tái định cư, khu dân cư			
1	Đất Khu dân cư Vườn Thuộc Nam, phường 6			3.300.000
2	Đường Đỗ Quang (Khu tái định cư kênh Xáng Cụt, phường 6)			5.200.000
3	Đất Khu tái định cư Cảng cá			1.600.000
4	Khu tái định cư Phường 2			1.100.000
5	Đất Khu tái định cư chùa Bửu Lâm			1.600.000
	Đất Khu tái định cư nạo vét rạch Bạch Nha:			
6	- Vị trí hèm đường Đồng Đa			2.800.000
	- Vị trí hèm đường Ấp Bắc			4.600.000
7	Khu tái định cư Đạo Thạnh			2.300.000
8	Khu tái định cư Mỹ Phong			6.000.000
9	Khu tái định cư Kênh Xáng Cụt phường 3			6.400.000
10	Khu tái định cư Tân Tinh			1.400.000
2. Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là thương mại - dịch vụ tại các cụm, khu công nghiệp				

1	Cụm công nghiệp và tiêu thụ công nghiệp Tân Mỹ Chánh	1.200.000
2	Cụm công nghiệp Trung An	1.500.000
3	Khu công nghiệp Mỹ Tho	1.800.000
3. Giá đất ở tối thiểu tại đô thị		
1	Mức giá đất ở đô thị tối thiểu	520.000



PHỤ LỤC 2a. GIÁ ĐẤT Ở ĐÔ THỊ TẠI CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THỊ XÃ GÒ CÔNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 32/2020/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)

1. Giá đất ở tại vị trí mặt tiền các tuyến đường chính

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Đường phố	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 1 (Khu vực trung tâm)				
1	Hai Bà Trưng	Cầu Long Chánh	Trần Hưng Đạo	13.800.000
2	Trương Định	Bạch Đằng	Hai Bà Trưng	8.600.000
		Hai Bà Trưng	Nguyễn Huệ	13.800.000
3	Nguyễn Huệ	Võ Duy Linh	Thủ Khoa Huân	12.900.000
4	Lý Tự Trọng	Nguyễn Huệ	Trương Định và Hai Bà Trưng	12.900.000
5	Rạch Gầm	Phan Bội Châu	Lý Thường Kiệt	8.100.000
		Phan Bội Châu	Nguyễn Huệ	6.600.000
6	Lê Lợi	Phan Bội Châu	Hai Bà Trưng	8.100.000
		Phan Bội Châu	Nguyễn Huệ	6.600.000
		Hai Bà Trưng	Lý Thường Kiệt	6.600.000
7	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Huệ	Hai Bà Trưng	7.800.000
8	Phan Bội Châu	Trương Định	Trần Hưng Đạo	8.100.000
9	Lê Thị Hồng Gấm	Hai Bà Trưng	Nguyễn Huệ	6.000.000
10	Lý Thường Kiệt	Bạch Đằng	Lê Lợi	5.800.000
11	Bạch Đằng	Lý Thường Kiệt	Sông Gò Công	6.000.000
12	Phan Chu Trinh	Phan Đình Phùng	Trần Hưng Đạo	5.200.000
13	Phan Đình Phùng	Nguyễn Huệ	Trần Hưng Đạo	5.200.000
		Trần Hưng Đạo	Lưu Thị Dung	2.900.000
14	Võ Duy Linh	Hai Bà Trưng	Nguyễn Huệ	13.800.000
		Nguyễn Huệ	Nguyễn Thái Học	10.400.000
15	Trương Công Luận	Nguyễn Huệ	Thủ Khoa Huân	3.300.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 2 (Khu vực cận trung tâm)				
1	Nguyễn Huệ	Thủ Khoa Huân	Hai Bà Trưng	8.600.000
		Hai Bà Trưng	Ngã tư Bình Ân	5.200.000
		Võ Duy Linh	Cầu Cây	3.300.000

2	Thủ Khoa Huân	Hai Bà Trưng	cầu Kênh Tinh	7.800.000
3	Trần Hưng Đạo	Hai Bà Trưng	Nguyễn Trọng Dân	5.200.000
4	Trương Định	Nguyễn Huệ	Nguyễn Thái Học	11.500.000
		Nguyễn Thái Học	Trần Công Tường	8.100.000
5	Nguyễn Văn Côn	Lý Thường Kiệt	Ngã tư Bình Ân	4.600.000
6	Nguyễn Trọng Dân	Trần Hưng Đạo	Kênh Bến Xe	4.600.000
7	Nguyễn Trãi	Nguyễn Trọng Dân	Nguyễn Huệ	4.600.000
8	Nguyễn Trãi nói dài	Nguyễn Trọng Dân	Hồ Biểu Chánh	4.100.000
9	Hai Bà Trưng	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Trãi	5.200.000
		Nguyễn Trãi	Nguyễn Huệ	4.600.000
		Nguyễn Huệ	Thủ Khoa Huân	2.300.000
10	Phan Bội Châu	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Trãi	4.600.000
11	Lưu Thị Dung	Nguyễn Huệ	Nguyễn Văn Côn	3.600.000
12	Phan Chu Trinh	Trần Hưng Đạo	Lưu Thị Dung	2.800.000
13	Ngô Tùng Châu	Nguyễn Huệ	Nhà trẻ Hòa Bình	5.100.000
		Nhà trẻ Hòa Bình	Hẻm số 2	2.500.000
		Hẻm số 2	Hẻm số 3	1.800.000
		Hẻm số 3	Hẻm số 13	1.200.000
14	Nguyễn Tri Phương	Trần Hưng Đạo	Lưu Thị Dung	2.800.000
15	Đồng Khởi	Cầu Long Chánh	Tim đường Hồ Biểu Chánh	3.600.000
16	Đồng Khởi (Quốc lộ 50)	Tim đường Hồ Biểu Chánh	Đường tỉnh 873B	2.300.000
17	Nguyễn Trọng Hợp	Đồng Khởi	Hồ Biểu Chánh (Quốc lộ 50)	1.600.000
18	Võ Thị Lớ (hẻm 11 phường 4 cũ)	Đồng Khởi	Hồ Biểu Chánh (Quốc lộ 50)	2.300.000
		Hồ Biểu Chánh (Quốc lộ 50)		1.500.000
19	Nguyễn Thái Học	Thủ Khoa Huân	Võ Duy Linh	3.700.000
20	Phạm Ngũ Lão	Nguyễn Huệ	Nguyễn Thái Học	2.800.000
21	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Huệ	Hẻm 10	2.800.000
		Nguyễn Huệ	Trụ sở khu phố 3, Phường 1	
22	Đường vào Trại giam cũ	Nguyễn Trãi	Phân đội PCCC khu vực Gò Công	1.800.000
23	Lý Thường Kiệt	Lê Lợi	Nguyễn Văn Côn	2.800.000
24	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Trọng Dân	Hồ Biểu Chánh (QL 50)	4.600.000
25	Đường nội bộ khu dân cư dự án đường Trương Định nói dài (giai đoạn 1)			2.800.000

26	Đường nội bộ khu dân cư dự án đường Trương Định nối dài (giai đoạn 2)	Đường số 1		2.800.000
		Đường số 2		4.600.000
		Đường số 3 (Lô B2)		2.400.000
		Đường số 3 (Lô A21)		1.700.000
		Đường số 4		2.400.000
		Đường số 5 (Lô B2)		2.400.000
		Đường số 5 (Lô A21)		1.700.000
		Đường số 6		2.800.000
		Đường số 10		2.800.000
		Đường số 11		2.800.000
		Đường số 12		2.800.000
		Đường số 12A		3.600.000
		Đường số 12B		3.600.000
		Đường số 14		2.800.000
Đường số 17		2.800.000		
27	Nguyễn Trường Tộ	Trần Hưng Đạo	Lý Thường Kiệt	3.500.000
28	Đường Ao Thiếc	Toàn tuyến		2.000.000
29	Đường mà Cà Trượng	Nguyễn Trọng Dân	Sân vận động thị xã	1.600.000
30	Đường Tết Mậu Thân	Nguyễn Trọng Dân	Nguyễn Văn Côn	1.800.000
31	Đường Khu dân cư Ao cá Bắc Hồ			1.500.000
32	Đường vào khu dân cư Phường 5	Đường Võ Duy Linh	Hết khu dân cư Phường 5	1.500.000
		Hết khu dân cư Phường 5	Đường Đỗ Trinh Thoại	1.200.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 3 (Khu vực ven nội thị)				
1	Thủ Khoa Huân (Đường tỉnh 862)	Cầu Kênh Tinh	Ngã ba Thủ Khoa Huân - Trần Công Tường (ĐT.862)	2.800.000
		Ngã ba Thủ Khoa Huân - Trần Công Tường (ĐT.862)	Tim Ngã ba Tân Xã	2.300.000
2	Đường tỉnh 862 đi Tân Hòa	Tim Ngã ba Tân Xã	Cầu Kênh 14	1.600.000
		Cầu Kênh 14	Tim Ngã ba Việt Hùng	1.200.000
3	Quốc lộ 50	Tim ngã ba Đường tỉnh 873B	Tim Ngã ba Thành Công (hết ranh thị xã Gò Công)	2.300.000
		Tim Ngã ba Hồ Biểu Chánh - Từ Dũ	Cầu Sơn Qui	1.500.000

4	Hồ Biều Chánh (QL50)	Đồng Khởi	Từ Dũ	1.700.000
5	Đường Từ Dũ	Kênh Bến Xe	Hồ Biều Chánh –QL 50	2.800.000
6	Phùng Thanh Vân (Đường tỉnh 873B)	Đồng Khởi (Quốc lộ 50)	Cổng Rạch Rô cũ	630.000
		Cổng Rạch Rô cũ	Tim Ngã ba đê bao cũ	520.000
		Tim Ngã ba đê bao cũ	Cổng đập Gò Công	460.000
7	Trần Công Tường (Đường tỉnh 862)	Tim Ngã ba giao QL.50 (bến xe phường 4)	Cầu Nguyễn Văn Côn	1.400.000
		Cầu Nguyễn Văn Côn	Ngã tư Võ Duy Linh	2.200.000
		Ngã tư Võ Duy Linh	Ngã 3 Thủ Khoa Huân	2.800.000
8	Đường huyện 15	Tim Ngã ba Trần Công Tường (ĐT.862) – ĐH.15	Giáp ranh huyện Gò Công Tây	460.000
9	Đường Võ Văn Kiệt (Đường tỉnh 877)	Tim Ngã ba Trần Công Tường (ĐT.862)	Ranh phường 5 - Long Hòa	1.400.000
		Ranh phường 5 - Long Hòa	Công áp văn hóa Giồng Cát	1.200.000
		Công áp văn hóa Giồng Cát	Cầu Xóm Thủ	690.000
10	Nguyễn Thìn (Đường tỉnh 871C)	Ngã tư Bình Ân (thị xã Gò Công)	Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã	2.800.000
		Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã	Tim Ngã ba Xóm Rạch	1.400.000
		Tim Ngã ba Xóm Rạch	Tim Ngã ba Xóm Dinh	630.000
		Tim Ngã ba Xóm Dinh	Cầu Xóm Sọc	460.000
11	Mạc Văn Thành (Đường đi Tân Tây Đường tỉnh 871)	Ngã tư Bình Ân	Kênh Bến Xe	3.200.000
		Đầu sân bay trên ranh phường 3, Long Hưng	Đường vành đai phía Đông	2.300.000
		Đường vành đai phía Đông	Ranh xã Tân Đông (Kênh Rạch lá)	1.200.000
12	Đường huyện 97 (Đường Tân Đông Cầu Bà Trà)	Quốc lộ 50	Kênh Địa Quao	630.000
		Kênh Địa Quao	Mạc Văn Thành (Đường tỉnh 871)	460.000
13	Đường vào bến đò Bình Xuân cũ (Đường tỉnh 873 cũ) (Theo Quyết định số 24/2020/QĐ-UBND ngày 03/11/2020 của UBND tỉnh)	Đường tỉnh 873	Bến đò Bình Xuân cũ	520.000
		Bến đò Bình Xuân cũ	Đường tỉnh 873	520.000
14	Đường Võ Duy Linh (Đường huyện 96)	cầu Huyện Chi	Tim ngã ba đường Hoàng Tuyển	2.300.000
		Tim ngã ba đường Hoàng Tuyển	C19 Biên Phòng	1.400.000
		C19 Biên Phòng	Cầu Tân Cương	580.000

15	Đường Hoàng Tuyển	Võ Duy Linh	Võ Văn Kiệt	1.500.000
16	Đường Lãng Hoàng Gia (ĐH.97)	Hồ Biểu Chánh (Quốc lộ 50)	Từ Dũ (Quốc lộ 50)	630.000
17	Đường huyện 98	Tim Ngã ba Đường tỉnh 873	Tim Ngã ba Đường tỉnh 873B	460.000
18	Đường Phan Thị Bạch Vân	Hồ Biểu Chánh (Quốc lộ 50)	Sông Gò Công	460.000
19	Đường huyện 96B (Đường Tân Xã - xã Long Hòa)	Đường tỉnh 862 (Đường Thủ Khoa Huân)	Đường huyện 19 (Đường Việt Hùng)	460.000
20	Đỗ Trình Thoại	Trần Công Tường (ĐT.862)	Hoàng Tuyển	1.500.000
21	Chiến sĩ Hòa Bình	đoạn từ đường Nguyễn Huệ (cạnh DNTN Bảy Truyền) vào cuối khu dân cư		2.900.000
22	Đường kênh Sườn nhóm II (ấp Lãng Hoàng Gia) (Trộn đường)			630.000
23	Đường đê bao Hưng Thạnh (ấp Hưng Thạnh)	Đường huyện 97 (Kênh Địa Quau)	Sông Sơn Qui	460.000
24	Đường Kênh Ba Quyền	Đường Hoàng Tuyển	Ranh Phường 5 - Long Hòa	460.000
25	Đường huyện 97B (Đường Hai cây Liêm xã Long Hưng)	Đường Từ Dũ	Mạc Văn Thành (Đường tỉnh 871)	460.000
26	Đường huyện 98B (Nguyễn Trọng Hợp nổi dài)	Hồ Biểu Chánh (Quốc lộ 50)	Phùng Thanh Vân (Đường tỉnh 873B)	460.000
27	Đường huyện 98D - Đường đê bao ngoài (xã Long Chánh)	Đường tỉnh 873	Đường đê bao ngoài	460.000
28	Đường Huyện 19 (Đường Việt Hùng)	Đường tỉnh 862 (Tim Ngã ba đường Việt Hùng)	Cầu Lợi An xã Bình Tân, Gò Công Tây	860.000
29	Trần Văn Cương	Toàn tuyến		1.600.000
30	Đường N1	Nguyễn Trãi nổi dài	N3 (công chính Sân vận động)	3.600.000
31	Đường N2	Nguyễn Trãi nổi dài	Đất hộ dân	3.060.000
2. Giá đất ở tối thiểu trong đô thị				
1	Mức giá đất ở đô thị tối thiểu			400.000

PHỤ LỤC 2b. GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN TẠI CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THỊ XÃ GÒ CÔNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 32/2020/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 50	Cầu Sơn Quy	Ranh Tân Trung Bình Đông	1.500.000
		Ranh Tân Trung - Bình Đông	Cua Lộ Góc	1.500.000
		Cua Lộ Góc	Phà Mỹ Lợi	1.300.000
		Cua Lộ Góc	Cầu Mỹ Lợi	1.300.000
2	Đường tỉnh 873 (Theo Quyết định số 24/2020/QĐ-UBND ngày 03/11/2020 của UBND tỉnh)	Quốc lộ 50 (Ngã ba xã Thành Công - huyện Gò Công Tây và xã Long Chánh - thị xã Gò Công)	Đường huyện 13	580.000
		Đường huyện 13	Cầu Rạch Bàng	520.000
		Cầu Rạch Bàng	Quốc lộ 50 (xã Bình Đông - thị xã Gò Công)	690.000
3	Đường tỉnh 873B	Cầu Ông Non	Đê sông Gò Công	690.000
		Đê sông Gò Công	Ngã ba đê bao	580.000
		Ngã ba đê bao	Cống đập Gò Công	580.000
4	Đường huyện 14	Đường tỉnh 873 (Cầu Bình Thành)	Đường đê (Bến dò Cả Nhồi cũ)	490.000
5	Đường Rạch Rô (Đường huyện 98C)	ĐT.873B (xã Long Chánh)	ĐH.98B (xã Long Chánh)	580.000
6	Đường đê bao Long Chánh (Đường huyện 98D)	Quốc lộ 50	Sông Gò Công	580.000
7	Đường đê bao Long Hòa	Sông Gò Công	ĐH.15	580.000
8	Đường đê bao Long Hưng	Đường Lãng Hoàng Gia	Sông Sơn Qui	520.000
9	Đường đê bao Tân Trung	Sông Sơn Qui	Đường Sơn Quy A	520.000
10	Đường đê bao Phường 5	Đường tỉnh 862	Kênh Sallicette	580.000

11	Đường Đê bao Long Thuận	Kênh Sallicette	Hẻm Đồ Chiểu	520.000
12	Đường kênh 14	Kênh Sallicette	ĐT.877	580.000
		ĐT.877	Kênh Kháng Chiến	520.000
13	Đường vào Nhà Văn hóa liên ấp nhánh 1	Đường Từ Dũ	Nhà Văn hóa liên ấp	580.000
14	Đường vào Nhà Văn hóa liên ấp nhánh 2	Đường Từ Dũ	Đường trước Ao làng	580.000
15	Đường tỉnh 871B	Quốc lộ 50	Cầu Vàm Tháp	920.000
16	Đường huyện 97	Đường Mạc Văn Thành (ĐT.871)	Đường Nguyễn Thìn	580.000
17	Đường liên ấp 4, 5, 6 - xã Bình Xuân (Đường huyện 99)	ĐT.873 (xã Bình Xuân)	Đường đê (xã Bình Xuân)	440.000
18	Đường đê Xoài Rạp - đê Đông rạch Gò Công (Đường huyện 99B)	Cống Vàm Tháp, giáp huyện Gò Công Đông (xã Tân Trung)	ĐT.873B (xã Tân Trung)	440.000
19	Đường đê Tây Rạch Gò Công (Đường huyện 99C)	Cống Rạch Sâu, giáp huyện Gò Công Tây	ĐT.873 (xã Bình Xuân)	440.000
20	Đường đê, nhánh ĐT.873B (Đường huyện 99D)	ĐT.873B (xã Tân Trung)	Đường đê (xã Tân Trung)	440.000
21	Đường đê Gò Xoài (Đường huyện 99E)	Quốc lộ 50 (xã Tân Trung)	Cầu Vàm Tháp (xã Tân Trung)	440.000

PHỤ LỤC 3. GIÁ ĐẤT Ở TẠI CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THỊ XÃ CAI LẬY

(Ban hành kèm theo Quyết định số 32/2020/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)

1. Đất ở tại mặt tiền các tuyến đường chính, khu thương mại, khu du lịch, khu dân cư

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 1	Ranh huyện Châu Thành	Buru Điện Nhị Quý	1.700.000
		Buru Điện Nhị Quý	Cầu Mỹ Quý	1.800.000
		Cầu Mỹ Quý	Cầu Nhị Mỹ	2.100.000
		Cầu Nhị Mỹ	Hết ranh phường Nhị Mỹ giáp với phường 4	2.900.000
2	Tuyến tránh Quốc lộ 1	Quốc lộ 1	Giáp ranh huyện Cai Lậy	1.200.000
3	Đường 30 tháng 4 (thuộc xã Long Khánh)	Tuyến tránh Quốc lộ 1	Ranh phường 5	1.300.000
4	Đường tỉnh 868	Ranh huyện Cai Lậy	Tuyến tránh Quốc lộ 1	1.300.000
		Cầu Tân Bình	Cầu Kênh 12	920.000
		Cầu Kênh 12	Cầu Dừa	860.000
		Cầu Dừa	Cầu Quán Oai	920.000
		Trung tâm Cụm dân cư Mỹ Phước Tây (mặt tiền Đường tỉnh 868)		2.000.000
		Xung quanh nhà lồng chợ Mỹ Phước Tây		2.400.000
5	Đường tỉnh 865	Đường tỉnh 868	Ranh huyện Tân Phước	860.000
6	Đường tỉnh 874	Toàn tuyến		920.000
7	Đường tỉnh 874B	Quốc lộ 1	Đường huyện 51	920.000
		Đoạn còn lại (trên địa bàn thị xã)		860.000
8	Đường Nhị Quý - Phú Quý (Đường huyện 51)	Kênh ông 10	UBND xã Phú Quý	630.000
		UBND xã Phú Quý	Ranh Châu Thành	750.000
9	Đường Dây Thép (Đường huyện 52)	Cầu Năm Trinh	Đường tỉnh 874 (xã Tân Phú)	400.000
10	Đường Tân Hội - Mỹ Hạnh Đông (Đường huyện 53)	Quốc lộ 1	Đường Dây Thép	860.000
		Đường Dây Thép	Cầu kinh Bảy Dạ	630.000
		Cầu kinh Bảy Dạ	Đường huyện 59	860.000
11	Đường Phú Quý (Đường huyện 54)	Ranh xã Phú Quý (tiếp giáp với xã Nhị Quý)	Ranh huyện Cai Lậy	630.000
12	Đường ấp 5 Tân Bình (Đường huyện 57 B)	Đường tỉnh 868	Cổng Khắc Minh	520.000
		Cổng Khắc Minh	Ranh xã Bình Phú	400.000

		Cầu Ban Chón 2	Giáp xã Mỹ Hạnh Đông (Kênh Xóm Chòi)	460.000
		Đông kênh Xóm Chòi	Đường huyện 53	460.000
13	Đường Mỹ Phước Tây (Đường huyện 58)	Đường tỉnh 868	Cầu Xáng Ngang	980.000
		Khu vực dây nhà phố xung quanh nhà lồng chợ Mỹ Hạnh Trung		1.200.000
		Cầu Xáng Ngang	Kênh Tháp Mười số 2 (Nguyễn Văn Tiếp)	690.000
14	Đường Sông Cũ (Đường huyện 59)	Toàn tuyến		860.000
15	Đường Thanh Niên (Đường huyện 60)	Toàn tuyến (trên địa bàn thị xã)		860.000
16	Đường Cây Trâm (Đường huyện 61)	Toàn tuyến		460.000
17	Đường Thanh Hòa - Phú An (Đường huyện 63)	Ranh Bình Phú	Ranh Phường 2	800.000
18	Đường ấp Phú Hưng (xã Long Khánh)	Toàn tuyến		460.000
19	Đường liên xã 4 xã (ĐH.58B)	Kênh Láng Cò (Phường 3)	Đường huyện 59	580.000
		Đường Bắc Sông Cũ	Đường huyện 59B	430.000
20	Đường Nam Nguyễn Văn Tiếp (ĐH.59B)	Kênh 12 - ĐT.868	Giáp ranh huyện Tân Phước	430.000
21	Đường Ông Huyện (xã Long Khánh)	Toàn tuyến		400.000
22	Đường 5 Năng (xã Long Khánh)	Toàn tuyến		400.000
23	Đường Kháng Chiến (xã Long Khánh)	Toàn tuyến		400.000
24	Đường Tứ Kiệt (Xã Long Khánh)	Toàn tuyến		400.000
25	Đường Địa Sen (xã Long Khánh)	Toàn tuyến		400.000
26	Đường Gò Găng (xã Long Khánh)	Toàn tuyến		400.000
27	Đường Nguyễn Văn Mười Tôn (xã Long Khánh)	Toàn tuyến		400.000
28	Đường vào khu di tích Ấp Bắc xã Tân Phú	Toàn tuyến		460.000
29	Các tuyến đường trong khu dân cư Mỹ Phước Tây			630.000
30	Đường bắc Sông Cũ	Toàn tuyến		430.000
31	Đường Phú Hòa – Phú Hiệp (xã Long Khánh)	Công chào ấp Phú Hiệp	Công chào ấp Phú Hòa	400.000
32	Đường Tây ông Bảo – Bà Kén	Đường huyện 60	Ranh xã Long Trung	460.000
33	Đường Đông Ba Muồng	Toàn tuyến		400.000
34	Đường Tây Ba Muồng	Toàn tuyến		400.000
35	Đường Nguyễn Văn Sen	Đường huyện 60 (cầu Văn U)	Đường huyện 61	400.000
36	Đường đan Bắc sông Rạch Tràm	Sông Ba Rài	Ranh Bình Phú	400.000

37	Đường Đông sông Ba Rài (ĐH.54B)	Ranh xã Thanh Hòa	Ranh huyện Cai Lậy	430.000
38	Đường Tây sông Ba Rài (ĐH.54C)	Ranh xã Thanh Hòa	Ranh huyện Cai Lậy	430.000
39	Đường Tây sông Ba Rài	Ranh ấp 5 xã Tân Bình	Ranh ấp 7 xã Tân Bình	430.000
40	Đường Ban Chón ấp 3	Toàn tuyến		400.000
41	Đường Tây Xóm Chòi	Đường huyện 59	Đường huyện 57B	450.000
42	Đường Tây Láng Biền (đường nhựa 3.5m)	Bắc Sông Cù	Kênh Nguyễn Văn Tiếp (Kênh Tháp Mười số 2)	400.000
43	Đường Tây Kênh Xáng Ngang (đường BTCT 3.5m)	Chùa Khánh Long	Kênh Nguyễn Văn Tiếp (Kênh Tháp Mười số 2)	400.000
44	Đường Đông Kênh 12 (đường BTCT 3m)	Tây Kênh Xáng Ngang	Kênh Nguyễn Văn Tiếp (Kênh Tháp Mười số 2)	400.000
45	Đường Nam kênh Kháng Chiến (đường nhựa 3.5m)	Ranh Xã Phú Cường	Kênh Xáng Ngang	400.000
46	Đường liên ấp 5-6-7	Rạch Cai Tý	Đường Nam Cà Chuối	400.000
47	Đường Nam Cà chuối	Cầu Kênh 12	Kênh Tổng	400.000
48	Đường Bắc Cà chuối (Đường nhựa 3.5m)	Kênh Kháng Chiến	Kênh Tổng	400.000
49	Đường Nam Kênh mới (đường nhựa 3.5m)	Cầu Kênh mới	Đường huyện 54C	400.000
50	Đường Bắc Kênh mới (đường nhựa 3.5m)	Cầu Kênh mới	Đường huyện 54C	400.000
51	Đường Bắc Kênh Kháng Chiến (đường nhựa 3m)	Đường tránh QL.1	Đường huyện 54B	400.000
52	Đường Chùa Trên (đường nhựa 3m)	Quốc lộ 1	Đường huyện 63	400.000
53	Đường Chùa Dưới (đường nhựa 3.5m)	Quốc lộ 1	Đường huyện 63	400.000
54	Đường Bà Tùng	Đường huyện 57C	Đường Ấp 2 Tân Bình	400.000
55	Tuyến tránh Đường tỉnh 868	Quốc lộ 1	Ranh phường Nhị Mỹ giáp xã Mỹ Hạnh Trung	1.000.000
		Ranh phường Nhị Mỹ giáp xã Mỹ Hạnh Trung	Đường tỉnh 868 (xã Tân Bình)	800.000

2. Đất ở tại mặt tiền các tuyến đường phố

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 1	Ranh phường 4 (tiếp giáp với phường Nhị Mỹ)	Đường Võ Việt Tân	4.100.000

		Đường Võ Việt Tân	Cầu Cai Lậy	6.900.000
		Cầu Cai Lậy	Kênh 30/6	3.800.000
		Kênh 30/6	Ranh H. Cai Lậy (xã Bình	2.900.000
2	Đường 30 tháng 4	Đường tránh Quốc lộ 1	Cầu Bờ Ấp 5	2.800.000
		Cầu Bờ Ấp 5	Đường Lê Quang Công (Đường Tứ Kiệt B2 cũ)	4.100.000
		Đường Lê Quang Công (Đường Tứ Kiệt B2 cũ)	Quốc lộ 1	4.600.000
		Quốc lộ 1	Đường 3 tháng 2	9.000.000
3	Đường 3 tháng 2	Quốc lộ 1	Phòng Thống kê	6.900.000
		Phòng Thống kê	Cầu Sa Rài	8.100.000
		Cầu Sa Rài	Cầu Cà Mau	3.200.000
		Cầu Cà Mau	Cầu Tân Bình	1.000.000
4	Đường Tứ Kiệt	Quốc lộ 1	Cầu Tứ Kiệt	2.800.000
		Cầu Tứ Kiệt	Đường 3 tháng 2	5.200.000
5	Đường Hồ Hải Nghĩa	Quốc lộ 1	Cầu Tứ Kiệt	3.800.000
		Cầu Tứ Kiệt	Đường 3 tháng 2	3.000.000
		Cầu Cai Lậy (Quốc lộ 1)	Đường Hà Tôn Hiến	1.600.000
6	Đường Võ Thanh Tâm	Đường Thái Thị Kiều	Đường 30/4	5.600.000
		Đường 30/4	Đường 3 tháng 2	6.900.000
		Đường 3 tháng 2	Đường Võ Việt Tân	6.400.000
7	Đường Thái Thị Kiều	Toàn tuyến	4.000.000	
8	Đường Đoàn Thị Nghiệp	Toàn tuyến	3.800.000	
9	Đường Bến Cát	Đường 30/4	Đường 3 tháng 2	5.800.000
		Đường 3 tháng 2	Cầu Trường Tín	3.800.000
10	Đường Võ Việt Tân	Quốc lộ 1	Cầu Đặng Văn Quế	4.400.000
		Cầu Đặng Văn Quế	Đường Cao Đăng Chiếm	3.000.000
		Đường Cao Đăng Chiếm	Kênh Láng Cò (Phường 3)	1.000.000
11	Đường Mỹ Trang	Đường Bến Cát	Đường Võ Việt Tân	1.000.000
		Đường Võ Việt Tân	Hết trường Võ Việt Tân	2.900.000
		Trường Võ Việt Tân	Đường tránh 868	2.300.000
		Đường tránh 868	Đường huyện 53	2.900.000

12	Đường Trương Văn Sanh	Toàn tuyến		3.800.000
13	Đường Nguyễn Chí Liêm	Toàn tuyến		3.800.000
14	Đường Nguyễn Văn Chấn	Toàn tuyến		3.800.000
15	Đường Phan Việt Thống	Toàn tuyến		3.800.000
16	Đường Phan Văn Kiều	Toàn tuyến		3.800.000
17	Đường Nguyễn Văn Hiếu (ĐH. 63 đoạn qua thị trấn cũ)	Quốc lộ 1	Cầu Trừ Văn Thố	1.600.000
18	Đường Thái Thị Kim Hồng	Toàn tuyến		1.600.000
19	Đường Hà Tôn Hiến	Toàn tuyến		1.600.000
20	Đường Nguyễn Công Bằng	Ranh xã Thanh Hòa	Ranh ấp 5. xã Tân Bình	690.000
21	Đường Ông Hiệu	Toàn tuyến		3.800.000
22	Đường Đặng Văn Bê (đường bờ Hội Khu 5 cũ)	Toàn tuyến		1.700.000
23	Đường Lê Quang Công	Đường 30 tháng 4	Ranh phường 4 giáp với phường Nhị Mỹ	1.700.000
		Ranh phường 4 giáp với phường Nhị Mỹ	Kênh Ông Mười	920.000
24	Đường Phan Văn Khỏe	Toàn tuyến		4.400.000
25	Đường Đặng Văn Thạnh	Phan Văn Khỏe	Trương Văn Điệp	4.400.000
26	Đường Mai Thị Út	Cao Hải Đê	Trương Văn Điệp	4.400.000
27	Đường Nguyễn Văn Lộc	Phan Văn Khỏe	Trương Văn Điệp	1.700.000
28	Đường Trừ Văn Thố	Cao Hải Đê	Trương Văn Điệp	2.100.000
29	Đường Nguyễn Văn Lo	Phan Văn Khỏe	Trương Văn Điệp	3.500.000
30	Đường Trần Xuân Hòa	Phan Văn Khỏe	Trương Văn Điệp	2.500.000
		Trương Văn Điệp	Lê Văn Phẩm	3.000.000
31	Đường Trương Văn Điệp	Đường Bến Cát	Cầu Trương Văn Điệp	3.900.000
		Cầu Trương Văn Điệp	Đặng Văn Thạnh	3.800.000
		Đặng Văn Thạnh	Mai Thị Út	4.400.000
		Mai Thị Út	Đến hết ranh trường Trừ Văn Thố	3.500.000
		Đoạn còn lại		2.500.000
32	Đường Cao Hải Đê	Toàn tuyến		1.700.000

33	Đường nối liền Thái Thị Kiều với đường Hồ Hải Nghĩa (tiếp giáp công viên Trần Hữu Tâm)	Toàn tuyến		4.000.000
34	Đường Huỳnh Văn Chính	Quốc lộ 1	Giáp sông Ba Rài	520.000
35	Đường đan cặp kênh Ông Bông	Quốc lộ 1	Ranh xã Tân Bình	520.000
36	Đường Ấp Bắc	Cầu Trường Tín	Kênh Hội Đồng	2.000.000
		Kênh Hội Đồng	Cầu Năm Trinh	1.000.000
37	Đường Nguyễn Văn Tông	Cầu Nhị Mỹ	Ranh Phường Nhị Mỹ giáp với xã Nhị Quý	630.000
38	Đường Trần Hùng	Quốc lộ 1	Đường Mỹ Trang	810.000
		Đường Mỹ Trang	Đường Nguyễn Văn Kim	810.000
		Đoạn còn lại		580.000
39	Đường Cao Đăng Chiếm	Đường 3 tháng 2	Miếu Cháy	1.300.000
		Miếu Cháy	Kênh Hội Đồng	860.000
40	Đường ấp 5 Tân Bình (Đường huyện 57 B)	Đường 3 tháng 2	Cầu 8 Lưu	810.000
		Cầu 8 Lưu	Cầu Ban Chón 1	690.000
		Cầu Ban Chón 1	Cầu Ban Chón 2	520.000
41	Đường vào ấp 2. xã Tân Bình	Toàn tuyến		690.000
42	Đường Mai Thị Út nối dài	Đường Trương Văn Điệp	Đường Võ Việt Tân	2.500.000
43	Đường Nguyễn Văn Kim	Toàn tuyến		580.000
44	Đường Nguyễn Văn Tạo (phường Nhị Mỹ)	Đường Ấp Bắc	Ranh xã Hạnh Mỹ Trung	580.000
45	Đường Nguyễn Văn Tiết (phường 5)	Đường 30 tháng 4	Đường Hồ Hải Nghĩa	580.000
46	Đường Mỹ Cần (đường nhựa 3.5m)	Quốc lộ 1	Ranh xã Long Khánh tiếp giáp với Phường 4	450.000
		Ranh xã Long Khánh tiếp giáp với Phường 4	Đường tránh Quốc lộ 1	450.000
47	Đường Bắc Kênh 7 thước (đường BTCT 3.5m)	Đường Võ Việt Tân	Đường huyện 53	450.000
48	Đường Nam kênh Ba Muồng	Đường 30 tháng 4	Ranh xã Long Khánh	450.000
3	Giá đất ở đô thị tối thiểu			400.000

PHỤ LỤC 4. GIÁ ĐẤT Ở TẠI CÁC TUYẾN ĐƯỜNG HUYỆN CÁI BÈ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 32/2020/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1. Đất ở mặt tiền đường Quốc lộ				
1	Quốc lộ 1 (trừ các khu thương mại trên Quốc lộ)	Giáp ranh Cai Lậy	Km 2004 + 300 (Công ty Dream MeKong)	1.300.000
		Km 2004 + 300 (Công ty Dream MeKong)	Km 2012 (ranh Thiện Trí - Hòa Khánh)	1.400.000
		Km 2012 (ranh Thiện Trí - Hòa Khánh)	Cầu Rạch Chanh	1.100.000
		Cầu Rạch Chanh	Cầu Rạch Giồng	1.300.000
		Cầu Rạch Giồng	Bến phà cũ	980.000
		Ngã ba đường dẫn vào cầu Mỹ Thuận	Cầu Mỹ Thuận	860.000
2	Quốc lộ 30 (trừ khu thương mại trên quốc lộ)	Quốc lộ 1	Cầu Bà Tứ	1.000.000
		Cầu Bà Tứ	Giáp ranh xã Mỹ Hiệp (Cao Lãnh - Đồng Tháp)	810.000
2. Đất ở mặt tiền Đường tỉnh				
1	Đường tỉnh 865	Cầu Kênh 9 (giáp ranh Cai Lậy)	Cầu Kênh Chà Dưới	810.000
		Cầu Kênh Chà Dưới	Cầu Phụng Thốt	810.000
		Cầu Phụng Thốt	Cầu Bằng Lãng (Giáp ranh tỉnh Đồng Tháp - xã Hậu Mỹ Bắc B)	630.000
2	Đường tỉnh 869	Quốc lộ 1	Cầu Ông Ngũ	1.300.000
		Cầu Ông Ngũ	Đường đan lộ nhỏ	1.000.000
		Đường đan lộ nhỏ	UBND xã Hậu Thành	1.300.000
		UBND xã Hậu Thành	Đường huyện 71	1.500.000
		Đường huyện 71	Cầu Một Thước	1.000.000
		Cầu Một Thước	Đầu kênh Đòn Dong (Cây xăng số 5)	1.600.000
		Đầu kênh Đòn Dong (Cây xăng số 5)	Cầu Thiện Hộ mới	1.500.000

3	Đường tỉnh 863	Quốc lộ 1	Cầu Thông Lưu	690.000
		Cầu Thông Lưu	Cầu Nước Chùa	580.000
		Cầu Nước Chùa	Cầu Đường Cùi Lớn	690.000
		Cầu Đường Cùi Lớn	Trụ sở UBND xã Mỹ Trung	580.000
		Trụ sở UBND xã Mỹ Trung	Bia tưởng niệm chiến thắng Ngã Sáu	690.000
4	Đường tỉnh 861	Quốc lộ 1	Ngã ba đường vào chợ An Thái Đông (đường gần nhất với ranh cuối nhà lồng chợ)	1.200.000
		Ngã ba đường vào chợ An Thái Đông (đường gần nhất với ranh cuối nhà lồng chợ)	Cầu Bào Giai	1.000.000
		Cầu Bào Giai	Cầu Mương Điều	690.000
		Cầu Mương Điều	Cầu Kênh Kho	580.000
		Cầu Kênh Kho	Hết tuyến	460.000
5	Đường tỉnh 864 (Theo Quyết định số 24/2020/QĐ-UBND ngày 03/11/2020 của UBND tỉnh)	Xã Hiệp Đức - huyện Cai Lậy	Cầu Cái Bè 2 ấp An Ninh (Đông Hòa Hiệp)	1.200.000
		Công văn hóa (giáp ranh TT. Cái Bè)	Ranh phía Tây Nhà Thờ Xẻo Mây	1.000.000
		Ranh phía Tây Nhà Thờ Xẻo Mây	Sông Trà Lọt	750.000
		Sông Trà Lọt	Cầu Mỹ Thuận (Xã Hòa Hưng)	450.000
3. Đất ở mặt tiền đường huyện				
1	Đường huyện 75 (Hòa Khánh - Miếu Cật)	Quốc lộ 1	Cầu Bà Huê	550.000
		Cầu Bà Huê	Cầu Nước Trong	500.000
		Cầu Nước Trong	Sông Tiền	450.000
2	Đường huyện 76 (Đường Thiện Trí - Thiện Trung)	Quốc lộ 1	Kênh 28 (xã Thiện Trung)	450.000
3	Đường huyện 71B (Cái Thia)	Quốc lộ 1	Cầu Bà Sáu	650.000
		Cầu Bà Sáu	Ngã ba Đường huyện 74B	550.000
		Ngã ba Đường huyện 74B	Hết tuyến	650.000
4	Đường huyện 71 (23B)	Quốc lộ 1	Chợ Giồng	450.000
		Chợ Giồng	Rạch Ba Xoài	400.000
		Rạch Ba Xoài	Quốc lộ 1	450.000
5	Đường huyện 78 (Đường Cỏ Cò, Mỹ Lương cũ)	Cầu Rạch Miếu	Kênh huyện (Bến đò Mỹ Lương)	450.000

6	Đường huyện 78B (Đường ấp Bình - Ấp Hòa xã Mỹ Lương)	Quốc Lộ 1	Rạch Mù U	690.000
7	Đường huyện 79 (Đường Mỹ Lợi A - B)	Ngã ba Đường tỉnh 861	Đường Nguyễn Văn Tiếp B (Đường huyện 82)	450.000
8	Đường huyện 79B (Đường kênh Kho)	Đường tỉnh 861	Đường huyện 79	450.000
9	Đường huyện 80 (Đường Mỹ Tân)	Đường tỉnh 861	Đường huyện 77 (đọc Kênh 10 Thước)	450.000
10	Đường huyện 80B (Đường Giữa huyện)	Quốc lộ 30 (Tân Hưng)	Cầu Xoài Tư (Giáp Cai lậy)	450.000
11	Đường huyện 73 (Kênh 200)	Đường tỉnh 865	Kênh Hai Hạt	450.000
12	Đường huyện 74 (Đông Hòa Hiệp)	Cầu Bà Hợp	Quốc lộ 1	1.000.000
13	Đường huyện 72 (Đường Kênh 8)	Đường huyện 71	Cầu Cháy (xã Mỹ Hội)	520.000
		Cầu Cháy (xã Mỹ Hội)	Đường tỉnh 869	450.000
14	Đường huyện 77 (Kênh 6 Bằng Lãng)	Quốc lộ 1	Ranh xã Mỹ Tân	500.000
		Ranh xã Mỹ Tân (cầu Kênh 10 thước)	Kênh 28	460.000
		Kênh 28	Đường Nguyễn Văn Tiếp B	430.000
15	Đường huyện 81 (Tân Hưng)	Quốc lộ 30	UBND xã Tân Hưng	470.000
16	Đường huyện 82 (Đường Nguyễn Văn Tiếp B)	UBND xã Tân Hưng (Đường Tân Hưng)	UBND xã Hậu Mỹ Bắc A	450.000
17	Đường huyện 71C (Đường đê Kênh 8)	Quốc lộ 1	Đường Huyện lộ 71 (xã An Cư)	430.000

4. Đất ở tại mặt tiền khu thương mại theo trục quốc lộ (tính cả 02 bên)

a) Quốc lộ 1:				
1	Chợ An Thái (Ngã tư Cái Bè)	Tim nhà lồng chợ	Về phía Đông (Cai Lậy) 200m	1.700.000
		Tim nhà lồng chợ	Về phía Tây (Mỹ Thuận) 200m	1.700.000
2	Cụm công nghiệp TMDV (Bà Đắc)	Cầu Bà Đắc	Cầu An Cư	1.800.000
3	Chợ An Bình	Đầu cầu An Cư	Đường vào chợ mới An Bình	1.500.000
4	Chợ Hòa Khánh	Cầu Trà Lọt (cũ)	Đường huyện 71. 71B	1.800.000
5	Chợ Thiện Trí	Cầu Thiện Trí	Nghĩa trang huyện	1.500.000
6	Chợ Ông Hưng	Cầu Ông Hưng	Về phía Đông (Mỹ Tho) 200m	1.500.000
7	Chợ Mỹ Đức Tây	Cầu Mỹ Đức Tây	Cầu Rạch Miễu	1.800.000
8	Chợ An Thái Đông	Đường vào chợ	Cầu Rạch Miễu	1.800.000

9	Chợ An Hữu	Ranh An Thái Trung	Cầu An Hữu	3.600.000
		Cầu An Hữu	Cầu Rạch Giồng	3.000.000
b) Quốc lộ 30:				
1	Từ Cầu Rạch Ruộng đến Trường THCS (Cấp 2) Tân Thanh			1.800.000
5. Đất ở tại các chợ huyện, xã				
a) Chợ huyện:				
1	Chợ Hậu Mỹ Bắc A:			
	1.1. Khu vực trung tâm chợ			
	- Ngã ba kênh 7	Đường tỉnh 869	Chợ nông sản Thiên Hộ	3.000.000
	- Đường N3	Kênh 7	Đường tỉnh 869	4.500.000
	- Đường N6	Kênh 7	Đường tỉnh 869	2.600.000
	- Cặp kênh 7, Nguyễn Văn Tiếp	Đường N3	Cầu Thiên Hộ	4.000.000
	- Đường xung quanh nhà lồng chợ	N3 (khu vực nhà lồng chợ cũ)	Đường cặp kênh Nguyễn Văn Tiếp	3.500.000
	- Đường D5	Đường N3	Đường N6	2.100.000
	- Đường D6	Đường N3	Đường N6	2.100.000
	- Lô B (dọc ĐT.869 cũ)			2.400.000
	- Lô C1	Suốt tuyến		2.300.000
	- Lô C2	Suốt tuyến		670.000
	- Lô C3	Suốt tuyến		670.000
	- Lô C4	Suốt tuyến		670.000
	- Lô D1	Suốt tuyến		2.500.000
	- Lô D2	Suốt tuyến		690.000
	- Lô D3	Suốt tuyến		690.000
	- Lô D4	Suốt tuyến		690.000
	- Đường vào cầu Thiên Hộ cũ	Chân cầu Thiên Hộ cũ	Đường tỉnh 869	3.600.000
2	Chợ Hòa Khánh	2.1. Chợ mới		
		Khu vực mặt tiền Quốc lộ 1		3.300.000
		Khu vực xung quanh chợ (còn lại)		2.200.000
		2.2. Chợ cũ		
		Dọc Quốc lộ 1		1.700.000
		Khu vực còn lại	1.200.000	

3	Chợ An Hữu			
	- Đoạn QL 1 cầu ván ấp 4 + cặp sông An Hữu	Quốc lộ 1	Chợ trái cây (cầu ván)	4.600.000
	- Đoạn QL 1 chợ trái cây	Quốc lộ 1	Chợ trái cây (Lộ Tè)	3.900.000
	Khu vực còn lại			1.700.000
	- Đoạn QL 1 ấp 2	Quốc lộ 1	Rạch Cù Là	1.700.000
	- Đường vào Trường cấp 2	Quốc lộ 1	Cầu Lam Sơn (cầu Kim Tiên cũ)	1.400.000
	- Đường vào ấp 1	Quốc lộ 1	Hết tuyến	1.200.000
	- Đường vào Bưu điện xã	Quốc lộ 1	Chợ trái cây An Hữu	1.300.000
	- Đường cấp UBND xã An Hữu - ấp 1			1.300.000
	- Đường vào Bệnh viện An Mỹ (ấp 1- xã An Trái Trung)			1.300.000
4	Chợ An Thái Đông:			
	- Đoạn vào chợ	Quốc lộ 1	Hết nhà lồng chợ mới	1.700.000
		Nhà lồng chợ mới	Kênh số 1	810.000
	Đường đan ven sông Cỏ Cò	Chân Cầu Cỏ Cò cũ	Kênh Số 1	690.000
	- Các đường còn lại trong chợ			1.100.000
- Đường huyện 78 (Đường Mỹ Lương)	Quốc lộ 1	Cầu Rạch Miễu (đường vào UBND xã Mỹ Lương)	750.000	
b) Chợ xã:				
1	Chợ Tân Thanh			1.700.000
2	Chợ Mỹ Đức Tây			1.400.000
3	Chợ Cái Nứa			1.300.000
4	Chợ An Thái, An Bình, Cầu Xéo, Thiện Trí, Cái Thia, Ông Hưng, Hòa Hưng, chợ Giồng			1.200.000
5	Chợ Hậu Mỹ Phú, Hậu Mỹ Trinh, Hồng Xi Na, kênh Kho, An Cư (chợ mới An Bình),			750.000
6	Đường phía sau chợ Mỹ Đức Tây	Đường vào chợ	Giáp ranh đường đan ấp Mỹ An	750.000
7	Các chợ còn lại			460.000
6. Đất ở tại các cụm công nghiệp, khu du lịch				
1	Khu Cụm Công Nghiệp An Thạnh (đất tiếp giáp sông Cái Bè)			
	- Đoạn phía bắc kênh 8	Rạch Ông Ngũ	Đổi diện Rạch Bà Đắc	690.000
	- Đoạn CCN - Cầu An Cư (Cùng bên với CCN)	Quốc lộ 1	Cụm công nghiệp	810.000

7. Đất ở tại vị trí tiếp giáp với đường xã				
1	Đường vào xí nghiệp cơ khí cũ	Quốc lộ 1	Cuối tuyến đường nhựa (Nhà máy Việt Hưng)	1.000.000
2	Đường vào CCN An Thạnh	Quốc lộ 1	Ranh Cụm CN	1.300.000
		Cụm công nghiệp (Đường ven Khu tái định cư)	Sông Thông Lưu	750.000
3	Đường vào Trường Phạm Thành Trung	Quốc lộ 1	Cuối đường	520.000
4	Đường vào Nhà máy xay xát Hòa Hiệp 1	Quốc lộ 1	Cuối cống số 1 (cống Ông Hai)	520.000
5	Đường khu 1B (cấp sông Cái Bè)	Cầu Chùa	Cầu Bà Hạp	520.000
6	Đường vào làng nghề Đông Hòa Hiệp	Ranh TT, Cái Bè	Cầu Bông Lang	1.000.000
		Cầu Bông Lang	Cầu An Cư	1.200.000
7	Khu dân cư xã Hậu Mỹ Bắc B, Mỹ Trung, Mỹ Lợi B; khu dân cư Thanh Hưng, xã Tân Hưng			460.000
8	Khu dân cư Mỹ Tân:			
	- Đối với các thửa đất ven đường liền kề khu vực kinh doanh			460.000
9	- Đối với các thửa đất thuộc các nền còn lại			430.000
	Khu dân cư mới Hậu Mỹ Bắc A:			
	- Đối với các thửa đất tiếp giáp chợ			750.000
10	Xã An Cư:			
10.1	Đường Vận Chuyển Nông sản	Cầu Mã Voi	Giáp xã Hậu Thành	430.000
10.2	Đường lộ Trâm Bầu	Quốc lộ 1, xã An Cư	Lộ Gòn (Rạch Bà Lát, xã Đông Hòa Hiệp)	690.000
11	Xã Hậu Thành:			
11.1	Đường Cây Sung - Kênh Mới	Giáp cầu Cây Sung	Đường tỉnh 863	430.000
11.2	Đường Kênh Mới	Giáp Đường tỉnh 863	Giáp cống Kênh Mới	430.000
11.3	Đường Chùa Phước Long	Giáp cống Bảy Lợi (Đường Thủ Ngự)	Đường huyện 71	430.000
11.4	Đường Bắc Chủ Vinh	Giáp cầu Chủ Vinh ngoài	Giáp cầu Chủ Vinh trong	430.000
11.5	Đường Kênh Kháng Chiến	Giáp đường đan hiện hữu	Đường Đất sét	430.000
12	Xã Hậu Mỹ Phú:			
12.1	Đường Ngã 3 Đất Sét Chánh Bản	Kênh 7	Cầu Ngã 3 Đất Sét	430.000
13	Xã Hậu Mỹ Trinh:			
13.1	Đường Đông Kênh 9	Giáp xã Mỹ Hội	Giáp xã Mỹ Thành Bắc – huyện Cai Lậy	430.000
13.2	Đường Nam Cây Đông	Đường tỉnh 869	Kênh 8	430.000

13.3	Đường Tây Kênh 7	Giáp xã Mỹ Hậu Phú	Giáp xã Hậu Bắc A	430.000
14	Xã Mỹ Hậu Bắc A:			430.000
14.1	Đường Tinh 869 cũ	Chân cầu Thiện Hộ cũ	Đường vào cầu Thiện Hộ mới	430.000
14.2	Đường Chợ Cá	Đường Kênh 7	Đường đê 15	430.000
14.3	Đường nội bộ trong xã			
15	Xã Hậu Mỹ Bắc B:			
15.1	Đường Bờ Đông Phụng Thót	Mương lộ 865	Đường Hai Hạt	430.000
15.2	Đường Tây Kênh 9	Mương lộ 865	Đường Hai Hạt	430.000
16	Xã Mỹ Trung:			
16.1	Đường Nguyễn Văn Tiếp B (ấp Mỹ Hiệp)	Đường tỉnh 861	Cầu 8 Thước (xã Mỹ Lợi B)	430.000
16.2	Đường Kênh 28 (ấp Mỹ Thị B)	Đường tỉnh 861	Giáp Đường huyện 77	430.000
17	Xã Mỹ Lợi A:			
17.1	Đường Đông Kênh 5	Giáp xã Mỹ Đức Tây	Giáp xã Mỹ Tân	430.000
17.2	Đường Đông Sông Cừ Cò – Bà Thiên	Cầu Bà Thiên (Đường tỉnh 861)	UBND xã Mỹ Lợi A (Đường huyện 79)	430.000
18	Xã An Thái Đông:			
18.1	Đường đal cầu Rạch Miếu – Cầu Đình	Cầu Rạch Miếu	Cầu Đình (Đường huyện 78)	430.000
18.2	Đường Bờ Đông sông Rạch Miếu	Cầu Rạch Miếu	Giáp Mỹ Lợi A	430.000
19	Xã Mỹ Tân:			
19.1	Đường Đông Kênh 20	Cụm dân cư ấp 2	Kênh 1000 (Giáp xã Mỹ Trung)	430.000
19.2	Đường Đông Kênh 5	Kênh 1000 (Giáp xã Mỹ Trung)	Kênh Nguyễn Văn Mười (Giáp xã Mỹ Lợi A)	430.000
19.3	Đường Nam Kênh Kháng Chiến – Xẻo Xỉnh	Chợ Kinh Kho (Giáp xã Mỹ Lợi B)	Giáp xã Mỹ Đức Tây	430.000
19.4	Đường Giữa Huyện ấp 4	Kênh 10 Thước	Kênh Xẻo Xỉnh	430.000
19.5	Đường Tây Kênh Xá Bằng Lãng	Kênh 10 Thước	Kênh 1000 (Giáp xã Mỹ Trung)	430.000
20	Xã An Thái Trung:			
20.1	Đường An Thái Trung – An Hữu	Trường Mẫu Giáo An Thái Trung	Giáp ranh xã An Hữu	430.000
21	Xã An Hữu:			
21.1	Đường Di Cư	Quốc Lộ 1	Bến dò Ngang	430.000
22	Xã Hòa Hưng:			

22.1	Đường Bờ Đông – Rạch Giồng	Bờ Đông	Rạch Giồng	430.000
22.2	Đường Y Tế Nước Đục	Trạm Y Tế Hòa Hưng	Cầu Nước Đục	430.000
22.3	Đường chợ Mỹ Hưng – Đập 6 Kỳ	Chợ Mỹ Hưng	Đập 6 Kỳ	430.000
23	Xã Tân Hưng:			
23.1	Đường đal Rạch Bờ Tre	Bờ Tre ấp 1	Bờ Tre ấp 2	430.000
23.2	Đường Rạch Đập	Ấp 2	Ấp 1	430.000
23.3	Đường Rạch Sộp	Ấp 2	Ấp 1	430.000
23.4	Đường Đông Cai Lân	Quốc Lộ 30	Giáp xã Thanh Mỹ - tỉnh Đồng Tháp	430.000
23.5	Đường Tây Rạch Mít (Rạch Đào)	Quốc Lộ 30	Giáp xã Mỹ Lợi A	430.000
23.6	Đường Đông Rạch Mít (Rạch Đào)	Quốc Lộ 30	Giáp xã An Thái Trung	430.000
23.7	Đường Bờ Châm Bàu	Quốc Lộ 30	Giáp Ấp 1, Ấp 2	430.000
24	Xã Đức Mỹ Đông:			
24.1	Đường Mỹ Quới – Mỹ Phú	Cầu Ngang sông Ông Vẽ	Cầu Cháy	430.000
25	Xã Mỹ Đức Đông:			430.000
25.1	Đường Mỹ Thạnh	Quốc Lộ 1	Giáp ranh xã Lý Lương	430.000
25.2	Đường Mỹ Nghĩa 1, 2	Quốc Lộ 1	Giáp ranh xã Mỹ Lợi A	430.000
25.3	Đường Mỹ An	Ấp Mỹ An	Giáp xã Mỹ Lợi A	430.000
26	Xã Mỹ Lương:			
26.1	Đường Tây Ông Mễ ấp Lương Trí	Trường THCS Mỹ Lương	Giáp ranh xã Hòa Hưng	430.000
26.2	Đường Xóm Chiếu – Rạch Tre	Giáp xã Hòa Hưng	Cầu Rạch Tre	430.000
26.3	Đường Đông Rạch Mù U	Cầu Rạch Mù U	Rạch Kỳ Đà	430.000
27	Xã Hòa Khánh			
27.1	Nguyễn Thái Học nối dài	Ranh thị trấn Cái Bè	Sông Trà Lọt	690.000
27.2	Đường Xẻo Mây (ĐH 74B)	Ranh thị trấn Cái Bè	Sông Trà Lọt	460.000
8. Đất ở tại mặt tiền các đường phố đô thị trong thị trấn Cái Bè				
1	Trung Nữ Vương	Đầu cầu Cái Bè	Cầu Chùa	2.500.000
		Cầu Chùa	Rạch Bà Hợp	520.000
		Đầu cầu Cái Bè	Hèm giáp ranh TT. Y tế dự phòng (BV cũ)	4.400.000
		Hèm giáp ranh TT. Y tế dự phòng (BV cũ)	Đường Phạm Hồng Thái	3.500.000
2	Lê Quý Đôn	Đầu cầu Cái Bè (tính cả bến xe tải khu 3)	Cầu nhà thờ	3.500.000

		Cầu nhà thờ	Đoàn Thị Nghiệp (đường vào Chùa Kỳ Viên cũ)	1.200.000
3	Đoàn Thị Nghiệp (đường vào chùa Kỳ Viên cũ)	Nguyễn Chí Công (Đường tỉnh 875)	Bến dò Phú An	1.200.000
4	Đường Cô Giang	Đốc Binh Kiều (khu 1)	Trung Nữ Vương	3.500.000
5	Đường Cô Bắc	Đốc Binh Kiều (khu 1)	Trung Nữ Vương	3.500.000
6	Thiên Hộ Dương	Trương Công Định (Đường tỉnh 875)	Trung Nữ Vương	4.900.000
7	Trương Công Định (Đường tỉnh 875)	Bến Cảng	Ngô Văn Nhạc	4.000.000
		Ngô Văn Nhạc	Cầu Cái Bè	4.400.000
8	Nguyễn Chí Công (Đường tỉnh 875)	Cầu Cái Bè	Ranh Chi Cục Thuế	4.400.000
		Ranh Chi Cục Thuế	Ranh phía Bắc Trường THPT Huỳnh Văn Sâm	4.000.000
		Ranh phía Bắc Trường THPT Huỳnh Văn Sâm	Giáp ranh xã Phú An, huyện Cai Lậy	3.000.000
9	Đốc Binh Kiều	Trung Nữ Vương	Thiên Hộ Dương	3.400.000
		Thiên Hộ Dương	Phạm Hồng Thái	3.100.000
10	Lãnh Binh Cẩn	Cô Bắc	Thiên Hộ Dương	3.500.000
		Thiên Hộ Dương	Hết đường	1.400.000
11	Đường vào Trường cấp 3 thị trấn Cái Bè (02 đường)	Nguyễn Chí Công (Đường tỉnh 875)	Trường THPT Cái Bè	1.700.000
12	Nguyễn Thái Học	Trung Nữ Vương	Trương Công Định (Đường tỉnh 875)	3.200.000
		Trương Công Định (Đường tỉnh 875)	Sân banh khu 2	2.200.000
		Sân banh khu 2	Giáp ranh Hòa Khánh	1.500.000
13	Phạm Hồng Thái	Trương Công Định (Đường tỉnh 875)	Trung Nữ Vương	3.200.000
14	Phạm Ngũ Lão	Trương Công Định (Đường tỉnh 875)	Đốc Binh Kiều (Tạ Thu Thâu cũ, khu 2)	3.200.000
15	Lê Văn Duyệt A	Thiên Hộ Dương	Nguyễn Thái Học	3.200.000
16	Ngô Văn Nhạc	Trương Công Định (Đường tỉnh 875)	Đốc Binh Kiều (Tạ Thu Thâu cũ, khu 2)	2.900.000
17	Bảo Định Giang (Đường huyện 74)	Trương Công Định (Đường tỉnh 875)	Cầu số 1	3.200.000
		Cầu số 1	Cầu Bà Hợp	2.600.000



18	Thái Văn Tân (Đường đan dọc rạch Cầu Chùa cũ)	Bảo Định Giang (Đường huyện 74)	Cuối đường (cầu Chùa)	750.000
19	Lê Thị Kim Chi (đường vào làng nghề bánh phồng cũ)	Nguyễn Chí Công (Đường tỉnh 875)	Hết đường nhựa	2.100.000
20	Đường Hoàng Việt	Cầu Cái Bè	Cống (khu 4)	2.500.000
		Cống (khu 4)	Cống (Cầu chuồng gà cũ)	2.100.000
		Cống (Cầu chuồng gà cũ)	Ranh Đông Hòa Hiệp	1.500.000
21	Đường đan chùa Phước Thới	Lê Thị Kim Chi	bánh Phồng	980.000
22	Phan Bội Châu	Độc Bình Kiều (khu 1)	Lãnh Bình Cản	1.500.000
23	Phan Chu Trinh	Độc Bình Kiều (khu 1)	Trung Nữ Vương	1.500.000
24	Đường Xèo Mây ven Sông Tiền (Đường huyện 74B)	Trương Công Định (Đường tỉnh 875)	Cống giáp ranh đất ông 2 Hữu	1.500.000
		Cống giáp ranh đất ông 2 Hữu	Ranh Hòa Khánh	1.200.000
25	Võ Văn Giáo (Đường vào Mộ Lớn Thượng cũ)	Nguyễn Chí Công (Đường tỉnh 875)	Mộ Lớn Thượng	2.100.000
		Mộ Lớn Thượng	Đường đan về hướng đông (hết đường)	860.000
26	Phan Văn Ba (ngã ba Mộ Lớn Thượng cũ)	Ngã ba đường	Lê Quý Đôn (cầu Nhà thờ)	2.100.000
27	Nguyễn Văn Bằng (đường vào kho VLXD Thanh Tân)	Lê Quý Đôn	Võ Văn Giáo (Đường vào Mộ Lớn Thượng cũ)	1.300.000
28	Nguyễn Văn Thâm (Đường dọc công viên TT.Cái Bè)	Trương Công Định (Đường tỉnh 875)	Đường Độc Bình Kiều. Khu 1	3.200.000
29	Các đường còn lại			460.000
30	Khu vực trung tâm thương mại thị trấn Cái Bè			4.400.000
31	Đường Nguyễn Văn Tốt	Đường Võ Văn Giáo	Trường cấp 3	2.500.000
32	Đường cặp Trường Huỳnh Văn	Nguyễn Chí Công	Ranh xã Đông Hòa Hiệp	1.300.000
33	Đường Lộ Gòn	Nguyễn Chí Công	Lộ Trâm Bầu (Rạch Bà Lát, xã Đông Hòa Hiệp)	690.000
9. Giá đất ở đô thị tối thiểu				400.000
10. Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là thương mại - dịch vụ tại các cụm, khu công nghiệp				
1	Cụm công nghiệp An Thạnh			2.000.000

PHỤ LỤC 5. GIÁ ĐẤT Ở TẠI CÁC TUYẾN ĐƯỜNG HUYỆN CAI LẬY

(Ban hành kèm theo Quyết định số 32/2020/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)

1. Đất ở tại các vị trí mặt tiền các tuyến đường chính, khu thương mại, khu du lịch, khu dân cư

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 1	Ranh TX. Cai Lậy	Cầu Bình Phú	2.300.000
		Cầu Bình Phú	Cầu Phú Nhuận	2.000.000
		Cầu Phú Nhuận	Ranh Cái Bè	1.600.000
2	Tuyến tránh Quốc lộ 1	Quốc lộ 1	Ranh xã Thanh Hòa	1.100.000
3	Đường tỉnh 868	Ranh 3 xã Long Khánh - Long Tiên - Long Trung	Trường THPT Lưu Tấn Phát	1.400.000
		Trường THPT Lưu Tấn Phát	Sông Năm Thôn (bờ Bắc)	1.400.000
		Cầu Quán Oai	Cầu Hai Hạt	1.000.000
		Sông Năm Thôn (bờ Nam)	Sân Vận động	920.000
		Đoạn còn lại		750.000
4	Đường tỉnh 864	Chợ Tam Bình	Trường THCS Tam Bình	1.600.000
		Trường THCS Tam Bình	Ranh huyện Châu Thành	1.300.000
		Cầu Tam Bình	Cầu Trà Tân	1.200.000
		Cầu Trà Tân	Cầu Ba Rài	1.000.000
		Cầu Ba Rài	Ranh xã Đông Hòa Hiệp (huyện Cái Bè)	690.000
5	Đường tỉnh 865	Toàn tuyến trên địa bàn huyện		860.000
6	Đường tỉnh 874B	Toàn tuyến trên địa bàn huyện		750.000
7	Đường tỉnh 875	Quốc lộ 1	Rạch Hang Rắn	1.800.000
		Rạch Hang Rắn	Ranh phía Nam Nghĩa Trang Triều Phước Quảng	1.600.000
		Ranh phía Nam Nghĩa Trang Triều Phước Quảng	Ranh thị trấn Cái Bè	2.100.000
8	Đường Tỉnh 875B (Đường Giồng Tre)	Quốc lộ 1	Công chào KHC Huyện Cai Lậy	860.000
		Công chào KHC Huyện Cai Lậy	Ranh xã Cẩm Sơn	860.000
		Ranh xã Cẩm Sơn - Bình Phú	Ranh xã Hiệp Đức	860.000
		Ranh xã Hiệp Đức	Bến Phà Hiệp Đức - Tân Phong	630.000



9	Đường Phú Quý (Đường huyện 54)	Toàn tuyến (trên địa bàn huyện Cai Lậy)		480.000
10	Đường ấp 5 Tân Bình (Đường huyện 57B)	Từ trường THPT Phan Việt Thống	Ranh xã Tân Bình (Thị xã Cai Lậy)	480.000
11	Đường Thanh Niên (Đường huyện 60)	Ranh xã Long Khánh	Cầu Cẩm Sơn	600.000
		Cầu Cẩm Sơn	Đường tỉnh 875B	630.000
12	Đường Long Tiên - Mỹ Long (Đường huyện 35)	Đường tỉnh 868	Ranh Châu Thành	630.000
		Đường vào chợ Ba Dầu		480.000
		Đường vào chợ Cà Mít		480.000
13	Đường Ba Dừa (Đường huyện 62)	Toàn tuyến		520.000
14	Đường Thanh Hòa - Phú An (Đường huyện 63 trừ đoạn qua thị trấn)	Quốc lộ 1	Đường Giồng Tre (ĐT.875B)	460.000
		Đường Giồng Tre (ĐT.875B)	Hết ranh huyện Cai Lậy	480.000
15	Đường Bình Phú - Bình Thạnh (Đường huyện 65)	Quốc lộ 1	Trường Phan Việt Thống	1.100.000
		Trường Phan Việt Thống	Cầu Bình Thạnh	600.000
		Cầu Bình Thạnh	Kênh Kháng Chiến	430.000
		Kênh Kháng Chiến	Đường Nam Nguyễn Văn Tiếp (Đường huyện 59B)	430.000
16	Đường Phú Nhuận - Kinh 10 (Đường huyện 66)	Quốc lộ 1	Ngã ba đường Phú Nhuận cũ	860.000
		Đường Phú Nhuận cũ		550.000
		Ngã ba đường Phú Nhuận cũ	Cầu Ngã Năm	710.000
		Cầu Ngã Năm rẽ đường đàng Chà Là	Miếu Ông ấp Chà Là	440.000
		Cầu Ngã Năm	UBND xã Mỹ Thành Nam	690.000
Khu vực còn lại			480.000	
17	Đường Phú Tiểu (ấp Phú Tiểu, xã Phú Nhuận)	Toàn Tuyến		430.000
18	Đường Phú An (Đường huyện 67)	Đường tỉnh 875	Cầu Ông Xây	630.000
		Cầu Ông Xây	Đường Giồng Tre (ĐT.875B)	460.000
		Khu vực còn lại		430.000
19	Đường nhựa Cà Gáo (ĐH 68)	Ranh Cái Bè	Cầu Kênh 1/5	460.000
		Cầu Kênh 1/5	Bưu điện văn hóa xã Mỹ Thành Nam	460.000
		Bưu điện văn hóa xã Mỹ Thành Nam	Cầu Ngã Năm	460.000
20	Đường vào trạm y tế xã Mỹ Thành Nam	Toàn tuyến		480.000

21	Đường 1 Tháng 5 xã Mỹ Thành Bắc (ĐH.69)	Toàn tuyến		370.000
22	Đường liên ấp Hòa An - Long Quới (Đường huyện 70)	Rạch Ông Dú	Đến Rạch Lâu	580.000
		Đoạn còn lại		460.000
23	Đường vào chùa Kỳ Viên ấp 4, xã Phú An	Toàn tuyến		980.000
24	Đường vào trung tâm xã Hiệp Đức	Toàn Tuyến		480.000
25	Đường Đông Ba Rài (Đường huyện 54B)	Giáp ranh thị xã Cai Lậy (xã Cẩm Sơn)	Sông Năm Thôn (ấp Hội Tín, xã Hội Xuân)	460.000
26	Đường Tây Ba Rài (Đường huyện 54C)	Giáp ranh thị xã Cai Lậy (xã Cẩm Sơn)	Sông Năm Thôn (ấp Hội Nhơn, xã Hội Xuân)	460.000
27	Đường đến Trung tâm xã Tân Phong (Đường huyện 64)	Bến Đò	Nghĩa trang Liệt sĩ cũ	580.000
		Nghĩa trang Liệt sĩ cũ	Cầu Sáu Ái	520.000
		Khu vực còn lại		460.000
28	Đường Đông kênh Chà Là (Đường huyện 65B)	Đường tỉnh 865	Kênh Hai Hạt	460.000
29	Đường Đông kênh Chà Là (Đường huyện 65B)	Nguyễn Văn Tiếp	Kênh Bồi Tường	460.000
30	Đường Đông kênh Cà Nhíp	Kênh Hai Hạt	Kênh Mương Lộ	430.000
31	Đường Đông Kênh 10	Kênh Nguyễn Văn Tiếp	Ranh Kênh Mỹ Thành Nam	430.000
32	Đường Nam Nguyễn Văn Tiếp (Đường huyện 59B)	Toàn tuyến		430.000
33	Đường Nam Kênh Hai Hạt	Toàn tuyến		430.000
34	Đường liên ấp Ngũ Hiệp (Đường huyện 70B)	Đường huyện 70 (đầu ấp Hòa An, xã Ngũ Hiệp)	Cuối ấp Long Quới, xã Ngũ Hiệp	460.000
35	Đường rạch Bà Bốn	Quốc lộ 1	Cầu Bà Bốn	430.000
37	Đường kênh Phú Thuận (xã Bình Phú)	Toàn tuyến trên địa bàn huyện Cai Lậy		430.000
38	Đường đan cặp sông đường nước	Trạm Y tế xã	Điểm cây Kè	400.000
39	Đường đan cặp sông Bà Tôn	Chợ Bà Tôn	Kênh Một Thước (giáp MTB)	400.000
40	Đường liên ấp	Đường tỉnh 868	Kênh Cây Cồng	430.000

41	Đường Bình Thạnh	Đường tỉnh 868	Trụ sở ấp Bình Thạnh	400.000
42	Đường Nghĩa Trang	Đường tỉnh 864	Đường liên ấp	430.000
43	Đường Miếu Bà	Đường tỉnh 864	Đường liên ấp	430.000
44	Đường Kiểm Thưởng	Đường tỉnh 864	Đường liên ấp	430.000
45	Đường Thanh Niên	Đường tỉnh 864	Đường liên ấp	430.000
46	Đường Kênh cũ	Đường Thanh niên	Kênh Cây Cồng	430.000
47	Đường liên xóm Bình Ninh 1	Đường liên ấp	Cầu Bàng	430.000
48	Đường Cầu Bàng	Đường liên ấp	Ranh xã Mỹ Long	400.000
49	Đường Tổ 10 ấp Bình Ninh	Đường Cầu Bàng	Ranh xã Mỹ Long	400.000
50	Đường Bờ Mới	Đường tỉnh 864	Đường liên ấp	430.000
51	Đường Cơ Bản vào Sở Chi huy tỉnh Tiền Giang	Đường tỉnh 875B	Đường huyện 60	520.000
52	Đường Tây sông Bang Giấy	Qua xã Phú Cường, Phú Nhuận, Bình Phú		400.000
53	Đường vào cầu Thạnh Lộc	Đường tỉnh 865	Kênh Chà Là	460.000
54	Đường Ông Bảo - Bà kén	Cống Ông Bảo	Ranh thị xã Cai Lậy	460.000
55	Đường Trung tâm xã Tân Phong (Đường huyện 64)	Đường huyện 64	Bến phà BOT Tân Phong, Cái Bè	580.000
56	Đường Bà Gòn	Sông Ba Rài	Đông Kênh Kháng Chiến	430.000
57	Đường Xuân Điền – Xuân Kiên	Sông Ba Rài	Rạch ông Tùng	430.000
58	Đường cặp sông Năm Thôn	Sông Ba Rài	Ranh xã Long Trung	430.000
59	Đường Nam kênh Một Thước (Đường huyện 68B)	Lộ kênh 10	Cách trường Trung học cơ sở Mỹ Thành Bắc 400m	460.000
60	Đường Tây kênh Ba Muồng	Toàn tuyến		430.000
61	Đường Nguyễn Thị Nên (Đường lộ làng)	Tây Ba Rài	Đường huyện 63	400.000
62	Đường liên 6 xã Ba Rài – Lộ Giồng Tre (Đường huyện 67)	Cống Thầy Thanh	Ranh xã Hiệp Đức	460.000
		Đường tỉnh 875B	Ranh xã Hội Xuân	460.000
		Sông Ba Rài (ấp 3, xã Cẩm Sơn)	Ranh xã Long Trung	430.000
		Ranh xã Long Trung	ĐH.62 Chợ Ba Dừa (xã Long Trung)	400.000
63	Đường Tây sông Phú An	Cầu Phú An	Rạch ông Trung	430.000
64	Đường Long Tiên – Tam Bình (Đường huyện 62B)	Đường huyện 35 (xã Long Tiên)	Đường tỉnh 864 (xã Tam Bình)	460.000

65	Đường Tây kênh ông Mười	Cầu ông Mười (xã Long Tiên)	Ranh xã Phú Quý, thị xã Cai Lậy	400.000
66	Đường Đông Phú An	Ranh huyện Cái Bè	Ranh xã Bình Phú	430.000
67	Đường trong khu tái định cư Khu trung tâm hành chính huyện Cai Lậy			2.500.000
68	Đường D5 (đường nội ô trong khu tái định cư khu trung tâm hành chính huyện Cai Lậy)			2.300.000
69	Đường D6 (đường nội ô trong khu tái định cư khu trung tâm hành chính huyện Cai Lậy)			2.300.000
70	Đường D7 (đường nội ô trong khu tái định cư khu trung tâm hành chính huyện Cai Lậy)			2.300.000
71	Đường N5 (đường nội ô trong khu tái định cư khu trung tâm hành chính huyện Cai Lậy)			2.300.000
72	Đường N6 (đường nội ô trong khu tái định cư khu trung tâm hành chính huyện Cai Lậy)			2.300.000
73	Đường Nam sông Bình Long	Cầu Kênh Mới	Ranh xã Phú An	430.000
74	Đường Nam Kênh Mới	Cống Giồng Tre	Ranh xã Thanh Hòa	430.000
75	Đường Bình Đức	Cầu Trắng	Ranh ấp 5 xã Tân Bình (TX. Cai Lậy)	430.000
76	Đường Tây sông Bình Long	Chợ Bình Phú	Cầu Bình Phú 2	430.000
77	Đường liên ấp Bình Ninh - Bình Sơn - Bình Thới	Cầu Trắng	Chùa Sắc Tứ	430.000
78	Đường Kênh Đại Thắng ấp Phú Hòa	Toàn tuyến		430.000
79	Đường Tây Rạch Muồng	Toàn tuyến		430.000
80	Đường Đông Rạch Muồng	Toàn tuyến		430.000
81	Đường Nam Bồi Tường	Toàn tuyến		430.000
82	Đường Đông sông Cái Lá	Đường Tây Cái Lá	Sông Năm Thôn	430.000
83	Đường Tây sông Cái Lá	Đường huyện 67	Đường ven sông Năm Thôn	430.000
84	Đường Cầu Hiệp Nhơn 2	Cầu Hiệp Nhơn 2	Ranh xã Đông Hòa Hiệp (huyện Cái Bè)	430.000
85	Đường Bắc Rạch Bà Xã	Đường Đông Cái Lá	Đường Đông Kháng Chiến. ấp Xuân Quang xã Hội Xuân	430.000
86	Đường Bắc Rạch Bà Gòn	Đường Đông Cái Lá	Đường Đông Kháng Chiến. ấp Xuân Quang xã Hội Xuân	430.000
87	Đường Bắc Rạch Chùa	Đường Đông Cái Lá	Đường Đông Kháng Chiến. ấp Xuân Quang xã Hội Xuân	430.000
88	Đường Kênh Ba Thước	Đường huyện 69	Kênh ranh Bảy Thước. ấp 7. xã Mỹ Thành Nam	430.000
89	Đường Trương Văn Nghĩa	Đường Tây Ba Rài (Đường huyện 54C)	Đường Giồng Tre (Đường tỉnh 875B)	430.000
90	Đường Nguyễn Thị Mậu	Đường Tây Ba Rài (Đường huyện 54C)	Kênh Giồng Tre	430.000
91	Đường Trần Văn Phước	Đường Tây Ba Rài (Đường huyện 54C)	Đường Kênh Nông Trường Gò Bí	430.000

92	Đường Nguyễn Văn Trừ	Đường Tây Ba Rài (Đường huyện 54C)	Giáp ranh xã Hiệp Đức	430.000
93	Đường Huỳnh Thị Tôn	Đường Tây Ba Rài (Đường huyện 54C)	Giáp ranh xã Hiệp Đức	430.000
94	Đường Phạm Thị Thêu	Đường Đông Ba Rài (Đường huyện 54B)	Giáp ranh xã Long Khánh	430.000
95	Đường Trần Văn Lâu	Đường Thanh Niên (Đường huyện 60)	Kênh Cầu Ván	430.000
96	Đường Phạm Văn Phát	Đường Đoàn Văn Trừ	Kênh Thầy Thanh	430.000
97	Đường Nông Trường Gò Bí	Đường vào sở chỉ huy	Đường Trần Văn Phước	430.000
98	Đường Cây Gáo Ba Làng	Kênh Giồng Tre	Đường Giồng Tre (Đường tỉnh 875B)	430.000
99	Đường Đông Kênh Kháng Chiến	Đường tỉnh 864	Đường huyện 67	430.000
100	Đường Cặp sông Năm Thôn	Ranh xã Long Trung	Đường Đông Ba Rài (Đường huyện 54B)	430.000
101	Đường Tây Kênh 26/3	Đường Long Tiên - Mỹ Long (Đường huyện 35)	Đường Trúng Cá	430.000
102	Đường Bắc Bang Lợi	Đường tỉnh 868	Ranh xã Mỹ Long	430.000
103	Đường Nam Bang Lợi	Đường tỉnh 868	Ranh xã Mỹ Long	430.000
104	Đường Tây Địa Đưng	Đường Nam Bang Lợi	Ranh xã Tam Bình	430.000
105	Đường Đông Địa Đưng	Đường Nam Bang Lợi	Ranh xã Tam Bình	430.000
106	Đường Tây Cầu Gió	Đường Nam Bang Lợi	Đường Nam Cầu Gió	430.000
107	Đường Nam Cầu Gió	Đường Tây Cầu Gió	Ranh xã Tam Bình	430.000
108	Đường Kênh Tám Dư	Đường tỉnh 865	Giáp đường Kênh Hai Hạt	430.000
109	Đường Đông Kênh 13	Đường tỉnh 865	Giáp đường Nam Hai Hạt	430.000
111	Đường Bắc Kênh Kháng Chiến	Giáp đường Đông Kênh 10	Giáp đường Tây Chà Là ấp 5. xã Thạnh Lộc	430.000
112	Đường Đông Kênh 10	Đường Nam Nguyễn Văn Tiếp	Ranh xã Mỹ Thành Nam	430.000
113	Đường Kênh Tám Bì	Đường Nam Nguyễn Văn Tiếp	Ranh ấp 5 xã Thạnh Lộc	430.000
114	Đường Tây Bung Thôn Trang (xã Mỹ Thành Nam)	Cầu Bung Thôn Trang	Ngã tư kênh Bung Thôn Trang	430.000
115	Đường nhựa khu tái định cư (xã Bình Phú)	Quốc lộ 1	Chợ mới xã Bình Phú	430.000
116	Đường đan vào Trường Đoàn Thị Nghiệp (xã Bình Phú)	Quốc lộ 1	Cầu kinh mới	430.000
117	Đường đan Trung tâm ấp Bình Trị (xã Bình Phú)	Tuyến tránh Quốc lộ	Cổng Chín Chương	430.000

PHỤ LỤC 6. GIÁ ĐẤT Ở TẠI CÁC TUYẾN ĐƯỜNG HUYỆN TÂN PHƯỚC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 32/2020/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)

1. Đất ở nông thôn tại mặt tiền các tuyến đường chính

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 865			
	Xã Phú Mỹ	Ranh tỉnh Long An	Cầu Chợ Phú Mỹ	810.000
		Cầu Chợ Phú Mỹ	Cầu Phú Mỹ	1.300.000
		Cầu Phú Mỹ	Cầu Rạch Chợ	1.200.000
		Cầu Rạch Chợ	Ranh xã Hưng Thạnh	690.000
	Xã Hưng Thạnh	Cầu Tràm Sập	Cầu Ông Chủ	630.000
		Cầu Ông Chủ	Ranh xã Mỹ Phước cũ	520.000
	Thị trấn Mỹ Phước	Ranh xã Hưng Thạnh	Cầu Kênh 13	520.000
		Cầu Kênh 13	Cầu kênh 10	810.000
		Cầu kênh 10	Ranh xã Tân Hòa Tây	1.300.000
Xã Tân Hòa Tây	Ranh thị trấn Mỹ Phước	Ranh xã Mỹ Phước Tây (thị xã Cai Lậy)	860.000	
2	Đường tỉnh 866			
	Xã Phú Mỹ	Ranh xã Tân Hòa Thành	Cầu Phú Mỹ	1.300.000
	Xã Tân Hòa Thành	Phú Mỹ	Cầu Lớn	1.100.000
Cầu Lớn		Ranh huyện Châu Thành	860.000	
3	Đường tỉnh 866B			
	Xã Tân Lập 1	Kênh Năng	Ranh huyện Châu Thành	1.000.000
4	Đường tỉnh 867			
	Xã Phước Lập	Ranh xã Long Định (Châu Thành)	Cầu kênh 2	1.300.000
		Cầu kênh 2	Thị trấn Mỹ Phước	1.100.000
	Thị trấn Mỹ Phước	Vòng Xoay	Ranh xã Phước Lập	1.300.000
		Vòng Xoay	Cầu kênh 500	1.300.000
		Cầu Kênh 500	Kênh Bao Ngạn	630.000
		Kênh Bao Ngạn	Cầu Trương Văn Sanh	520.000
Xã Thạnh Mỹ	Cầu Trương Văn Sanh	Cầu Tràm Mù	520.000	

		Cầu Tràm Mù	Ranh Chợ Bắc Đông (trừ dãy nền cụm dân cư mặt tiền ĐT 867)	520.000
5	Đường tỉnh 874			
	Thị trấn Mỹ Phước	Đường tỉnh 867 (theo hướng đoạn Đường H cũ và Đường 15 cũ)	Ranh xã Phước Lập	1.200.000
	Xã Phước Lập	Ranh thị trấn Mỹ Phước	Ranh xã Tân Phú (TX. Cai Lậy)	920.000
6	Đường tỉnh 878			
	Xã Hưng Thạnh	Đường Nam kênh Nguyễn Văn Tiếp	Ranh xã Tân Hòa Thành	750.000
		Đường tỉnh 865	Đường Nam kênh 250	630.000
	Xã Tân Lập 1	Đường tỉnh 866B	Công D KCN Long Giang (hiện trạng)	1.200.000
7	Đường huyện			
	Xã Tân Hòa Tây	- Đường huyện 48 (Cặp Rắn Núi), + Từ kênh 500 đến kênh 1000		460.000
		+ Từ kênh 1000 đến Trương Văn Sanh		400.000
		- Đường huyện 46 (Tây Kênh Mới)		380.000
		- Đường huyện 42 (Nam Trương Văn Sanh).		380.000
		- Đường huyện 47 (Tây Kênh Tây), trừ các thửa thuộc cụm dân cư		400.000
		- Đường huyện 48B		350.000
		Thị trấn Mỹ Phước	Đường huyện 42 (Nam Trương Văn Sanh); đường huyện 45C (Đông Rạch Đào)	
	Xã Hưng Thạnh	- Đường huyện 44 (Tây Kênh Năng)		440.000
		- Đường huyện 45 (Chín Hân), trừ các thửa đất thuộc cụm dân cư		400.000
		- Đường huyện 42 (Nam Trương Văn Sanh)		
		+ Từ ranh thị trấn Mỹ Phước đến Chín Hân		380.000
		+ Từ Chín Hân đến ranh xã Phú Mỹ		380.000
	Xã Tân Hòa Thành	- Đường huyện 50 (Lộ Đất)		520.000
	Xã Thạnh Hòa	- Đường huyện 41 (Nam Tràm Mù) từ Đông kênh 1 đến Tây kênh 2 ấp Hòa Đông		360.000
		- Đường huyện 48B (Đông kênh 1)		360.000
		- Đường huyện 40 (Bắc Đông)		360.000
	Xã Phú Mỹ	- Đường huyện 45B (Láng Cát)		400.000
		- Đường huyện 42 (Nam Trương Văn Sanh)		360.000

Xã Phước Lập	- Đường huyện 49 (đường Thanh Niên), Đường huyện 43 (đường Kênh 3)	460.000
	- Đường huyện 44B (Tây Sáu Âu)	440.000
Xã Tân Lập 1	- Đường liên xã Bắc Kênh 2 (từ kênh Năng đến kênh Sáu Âu); đường bãi rác	460.000
	- Đường huyện 44 (Tây Kênh Năng) từ Tân Lập 2 đến ranh huyện Châu Thành	520.000
Xã Thạnh Mỹ	- Đường huyện 41 (Nam Tràm Mù) từ ranh Thạnh Tân đến kênh Lộ Mới	380.000
	- Đường huyện 40 (Bắc Đông) từ ranh Thạnh Tân đến kênh 82	380.000
	- Đường huyện 41 (Nam Tràm Mù) từ Lộ Mới đến kênh 82	360.000
Xã Thạnh Tân	- Đường huyện 41 (Nam Tràm Mù): từ Kênh Ranh Thạnh Tân - Mỹ Thạnh đến kênh Lâm Nghiệp	460.000
	- Đường huyện 47 (Tây kênh Tây): từ Kênh Trương Văn Sanh đến kênh Tràm Mù	400.000
	- Đường huyện 47 (Tây kênh Tây): từ Kênh Bắc Đông đến kênh Tràm Mù	400.000
	- Đường huyện 40 (Bắc Đông): từ Kênh ranh Thạnh Mỹ đến kênh Lâm Nghiệp	380.000
Xã Tân Lập 2	- Đường huyện 43 (đường Kênh 3)	400.000
	- Đường huyện 44 (Tây Kênh Năng)	460.000
Xã Tân Hòa Đông	- Đường huyện 40 (Bắc Đông):	
	+ Từ kênh 82 đến Chín Hân, (trừ dãy nền cụm dân cư Tân Hòa Đông)	380.000
	+ Từ Chín Hân đến Láng Cát	360.000
	- Đường huyện 45 (Chín Hân)	360.000
	- Đường huyện 45B (Láng Cát)	360.000
- Đường huyện 41 (Nam Tràm Mù)	360.000	
2. Đất ở nông thôn tại khu thương mại, chợ nông thôn		
STT	Khu vực chợ Phú Mỹ	
1	Dãy phố giáp đường tỉnh	2.300.000
2	Dãy phố phía Tây	2.100.000
3	Hẻm chợ Phú Mỹ (số 1): liền kề dãy phố phía Tây	1.400.000
4	Hẻm số 2 (Từ nhà Đinh Văn Hà đến nhà ông Nguyễn Văn Minh)	460.000
3. Đất ở nông thôn tại các xã		
a) Xã Tân Hòa Tây		
STT	Tuyến đường, vị trí	
1	Cụm dân cư, (trừ dãy mặt tiền Đường tỉnh 865)	380.000
2	Các vị trí còn lại xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	

b) Xã Hưng Thạnh		
STT	Tuyến đường, vị trí	
1	Đông kênh Năng (kênh Nguyễn Văn Tiếp đến ranh xã Tân Hòa Thành)	400.000
2	Cụm dân cư Hưng Thạnh, (trừ dãy mặt tiền Đường tỉnh 865)	360.000
3	Đường Đông Rạch Đình; Đường Đông Ông Chủ; Đường Đông Cống Bọng	380.000
4	Đường đê 19/5	360.000
5	Đường Đông kênh Xáng Đôn (ranh xã Tân Lập 2 đến Nam Nguyễn Văn Tiếp)	380.000
6	Đường Bắc Công Tượng (đoạn từ Đông Quảng Thọ đến ranh xã Tân Hòa Thành)	380.000
7	- Đường Nam kênh Nguyễn Văn Tiếp	
	+ Ranh Tân Lập 2 đến Tây Quảng Thọ	380.000
	+ Đông Quảng Thọ đến ranh xã Phú Mỹ	380.000
8	Các vị trí còn lại xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	
c) Xã Tân Hòa Thành		
STT	Tuyến đường, vị trí	
1	Đông kênh Năng (ranh Hưng Thạnh đến ranh Tân Lập 1)	400.000
2	Nam kênh Con Lươn; đê 19/5; Tuyến ADB	380.000
3	Đông kênh Quảng Thọ; Đường Trường học Nguyễn Văn Tiếp; Bắc kênh Tuần Mười	360.000
4	Các vị trí còn lại xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	
d) Xã Thạnh Hòa		
STT	Tuyến đường, vị trí	
1	Cụm dân cư, tuyến Tây kênh 2 ấp Hòa Đông	360.000
2	Các vị trí còn lại xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	
đ) Xã Tân Hòa Đông		
STT	Tuyến đường, vị trí	
1	Dãy nền Cụm dân cư Tân Hòa Đông mặt tiền Đường huyện 40	460.000
2	Cụm dân cư Tân Hòa Đông khu vực còn lại	360.000
3	Các vị trí còn lại xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	
e) Xã Phú Mỹ		
STT	Tuyến đường, vị trí	
1	Đường đê 19/5	460.000
2	Đất tại vị trí mặt tiền phía Bắc Sông cũ	360.000

3	Các vị trí còn lại xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	
g) Xã Phước Lập		
STT	Tuyến đường, vị trí	
1	Đông kênh Nguyễn Tấn Thành; Nam Bắc Kênh 2 (từ kênh Xáng Long Định (Nguyễn Tấn Thành) đến Kênh Sáu Âu); Bắc kênh 3 (từ kênh Xáng Long Định (Nguyễn Tấn Thành) đến kênh tuyến 4)	460.000
2	Đường kênh Cà Dăm (từ kênh 2 đến thị trấn Mỹ Phước); đường Tây kênh Cà Dăm; đường Tây kênh tuyến 2 (đoạn từ Bắc Kênh	360.000
3	Các vị trí còn lại xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	
h) Xã Tân Lập 1		
STT	Tuyến đường, vị trí	
1	Đường Nam kênh 2; đường Nam - Bắc kênh 1 (từ kênh Năng đến kênh Sáu Âu); đường Bắc kênh Thầy Lục (từ kênh Năng đến ranh huyện Châu Thành); Tây tuyến ADB (Nam - Bắc Đường tỉnh 866); Đông kênh Sáu Âu (từ kênh 1 đến Đê 514); Đường Đông kênh Năng, Đông tuyến 7, (trừ đoạn từ kênh 2 đến đê 514)	460.000
2	Bắc kênh Hộ Thông (đoạn giáp ranh huyện Châu Thành); đường Dây Thép (từ kênh Năng đến kênh 8 mét ranh huyện Châu	400.000
3	Đường Nam kênh Thầy Lục cũ (từ nhà bà Trang đến đường cao tốc), Tây tuyến 7, Đông tuyến 7 (đoạn từ kênh 2 đến đê 514)	360.000
4	Các vị trí còn lại xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	
i) Xã Thạnh Mỹ		
STT	Tuyến đường, vị trí	
1	Cụm dân cư Bắc Đông và chợ Thạnh Mỹ	520.000
2	Tuyến dân cư Bắc Đông	460.000
3	Đông lộ Mới từ kênh Trương Văn Sanh đến kênh Tràm Mù; đường vào bãi rác xã Thạnh Tân (từ Đường tỉnh 867 đến ranh xã	400.000
4	Kênh 500 song song Tây Lộ Mới; Đông kênh ranh Thạnh Tân (từ kinh Trương Văn Sanh đến Bắc Đông); Bắc kênh Trương Văn	360.000
5	Các vị trí còn lại xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	
k) Xã Thạnh Tân		
STT	Tuyến đường, vị trí	
1	Cụm dân cư Thạnh Tân (trừ dãy mặt tiền ĐH. 41 - Tràm Mù)	400.000
2	Tây đường số 7 Cụm dân cư Thạnh Tân	460.000
3	Tuyến Đông Kênh Tây; Đông Kênh Ranh Thạnh Hòa; Đông - Tây Kênh Trục; Đông - Tây Kênh 2; Bắc Kênh số 3; Tây Kênh	350.000
4	Các vị trí còn lại xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	
l) Xã Tân Lập 2		
STT	Tuyến đường, vị trí	
1	Cụm dân cư Tân Lập 2 (trừ Đường huyện 43).	400.000
2	Các vị trí còn lại xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	

4. Đất ở đô thị trong thị trấn Mỹ Phước		
a. Giá đất ở đô thị tại vị trí mặt tiền các tuyến đường chính trong thị trấn Mỹ Phước		
STT	Khu vực đô thị tại thị trấn Mỹ Phước	
1	Khu phố Chợ Tân Phước	2.400.000
2	Đường E, Đường vào Trung tâm Văn hóa – Thể thao huyện	750.000
3	Đường nội ô khu phố chợ (dãy đôi diện dãy B2); Lộ Thanh Niên (từ công Ụ Tàu đến Đường tỉnh 874)	1.000.000
	Các thửa đất tiếp giáp phía Tây chợ Tân Phước (kênh Lấp khu vực chợ mở rộng) Các thửa tiếp giáp cụm, tuyến, Khu dân cư (khu 1)	720.000
4	Lộ Thanh Niên (từ ranh xã Phước Lập đến công Ụ Tàu)	750.000
5	Khu dân cư thị trấn Mỹ Phước (trừ dãy mặt tiền Đường tỉnh 867); Tuyến kênh Lấp; Cụm dân cư; Đường đan (từ Quán Huyện đến Trung tâm Văn hóa và Thể thao huyện); Khu vực chợ cũ	750.000
	Đường Nam kênh Nguyễn Văn Tiếp	460.000
6	Tuyến Đông kênh Nguyễn Tấn Thành	520.000
	Đường đan kênh Cà Dăm; Đông Lộ Mới; Lộ kênh 5	
	Kênh Tám Nghi (từ Đường tỉnh 867 đến Kênh Cà Dăm)	860.000
7	Đường Tây kênh Lộ Mới	460.000
	Đường kênh 250; Đường Nam kênh 500 (khu 3); Đường bờ đê Nông trường; các thửa đất cặp kênh Tháp Mười số 2 (Nguyễn Văn Tiếp) (khu 2)	400.000
b. Giá đất ở còn lại tại vị trí khác		
1	Đất ở còn lại trong phạm vi thị trấn xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông tương tự tại khu vực 2. Mức giá xác	
	- Vị trí 1	350.000
	- Vị trí 2	260.000
	- Vị trí 3	210.000
	- Vị trí 4	160.000
c. Giá đất ở tối thiểu tại đô thị		
1	Mức giá đất ở tối thiểu tại đô thị không thấp hơn mức giá thấp nhất	
5. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là thương mại - dịch vụ		
1	Đất tại khu công nghiệp Long Giang	1.000.000

PHỤ LỤC 7. GIÁ ĐẤT Ở TẠI CÁC TUYẾN ĐƯỜNG HUYỆN CHÂU THÀNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 32/2020/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)

1. Đất ở nông thôn tại mặt tiền các tuyến đường giao thông chính

a) Đất ở tại đường cao tốc và đường dẫn vào đường cao tốc

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Đường cao tốc	Đường huyện 32 (Đường huyện Thân Cửu Nghĩa)	Đường huyện 38 (Đường Kênh Quảng Thọ-Kênh Phú Chung)	810.000
		Đoạn còn lại bên có đường gom dân sinh		430.000
2	Đường dẫn cao tốc	Quốc lộ 1 (xã Thân Cửu Nghĩa)	Quốc lộ 1 (xã Tam Hiệp)	2.400.000

b) Đất ở tại mặt tiền đường quốc lộ

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 1	Giáp ranh tỉnh Long An	Giáp xã Tân Lý Tây	2.500.000
		Xã Tân Lý Tây	Phòng Giáo Dục (ranh Tân Lý Tây + Thị trấn)	3.700.000
		Phòng Giáo dục	Giáp ranh thị trấn Tân Hiệp (Cổng Bà Lòng)	4.000.000
		Ranh thị trấn Tân Hiệp (Cổng Bà Lòng)	Ranh xã Long An	3.500.000
		Ranh xã Long An	Giáp cầu Bến Chùa	4.100.000
		Đường nhựa Cầu đá (ranh xã Phước Thạnh - Tam Hiệp)	Giáp cầu Kinh Xáng	3.200.000
		Cầu Kinh Xáng	Ngã ba Đông Hòa (Giáp bảng quảng cáo vú sữa)	3.300.000
		Ngã ba Đông Hòa (Bảng quảng cáo vú sữa)	Giáp cầu Sao	2.100.000
		Từ Cầu Sao	Lộ 24	1.800.000
		Lộ 24	Giáp Thị xã Cai Lậy	1.600.000

b) Đất ở tại mặt tiền đường tỉnh

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 864	Giáp TP.Mỹ Tho	Cầu Xoài Hột	5.200.000
		Cầu Xoài Hột	Cầu Kinh Xáng	3.100.000

TỈNH TIỀN GIANG

		Cầu Kinh Xáng	Cống 26/3	2.400.000
		Cống 26/3	Cầu Phú Phong	1.600.000
		Cầu Phú Phong	Giáp đường liên xã Phú Phong - Bàn Long	2.000.000
		Đường liên xã Phú Phong - Bàn Long	Giáp ranh huyện Cai Lậy	1.300.000
2	Đường tỉnh 866	Ngã ba Phú Mỹ	Ranh xã Tân Lý Tây - Tân Lý Đông (kênh 30/4)	3.100.000
		Ranh xã Tân Lý Tây - Tân Lý Đông (kênh 30/4)	Đường đèo Mười Tê	2.000.000
		Đường đèo Mười Tê	Đường vô khu tái định cư	1.500.000
		Đường vô khu tái định cư	Chân cầu Vượt Cao tốc số 9	1.200.000
		Chân cầu Vượt Cao tốc số 9	Giáp huyện Tân Phước	860.000
3	Đường tỉnh 866B	Giáp Đường tỉnh 866	Chợ Tân Lý Đông mới	1.800.000
		Chợ Tân Lý Đông mới	Giáp huyện Tân Phước	1.000.000
4	Đường tỉnh 867	Giáp Quốc lộ 1	Trung tâm Bảo vệ Thực vật phía Nam	2.300.000
		Giáp Trung tâm Bảo vệ Thực vật phía Nam	Đường kênh Kháng Chiến (ĐH.38B)	1.800.000
		Đường kênh Kháng Chiến (ĐH.38B)	Giáp huyện Tân Phước	1.300.000
5	Đường tỉnh 876	Ngã ba Đông Hòa	Trở vào 100m (từ mốc lộ giới Quốc lộ 1)	2.600.000
		Từ 100m (cách mốc lộ giới Quốc lộ 1)	Ngã ba Bình Trưng	2.100.000
		Ngã ba Bình Trưng	Ban Chỉ huy Quân sự huyện	2.500.000
		Ban Chỉ huy Quân sự huyện	Cầu Vĩnh Kim (cầu Sắt)	3.000.000
		Cầu Vĩnh Kim (cầu Sắt)	Giáp Đường tỉnh 864	2.400.000
6	Đường tỉnh 878C	Quốc lộ 1	Giáp huyện Chợ Gạo (cầu Bến Tranh)	1.900.000
7	Đường tỉnh 870	Từ Đường tỉnh 864	Đường vào cổng 2 Đồng Tâm	2.600.000
		Đường huyện 34 (Đường vào cổng 2 Đồng Tâm)	Cách 100m (từ mốc lộ giới Quốc lộ 1)	1.700.000
		Từ 100m (cách mốc lộ giới Quốc lộ 1)	Giáp Quốc lộ 1	2.000.000
8	Đường tỉnh 874	Quốc lộ 1	Giáp Thị xã Cai Lậy	920.000
9	Đường tỉnh 878B (Đường huyện 30 cũ)	Từ mốc lộ giới Quốc lộ 1 trở vào 100m		1.300.000
		Đoạn còn lại		1.000.000
10	Đường tỉnh 878	Đường dẫn cao tốc	Cầu kinh Quảng Thọ	2.000.000
		Đoạn còn lại		1.800.000

c) Đất ở tại mặt tiền đường huyện

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		
		Từ	Đến	
1	Đường huyện 31 (Hương lộ 18 cũ)	Mốc lộ giới Quốc lộ 1 trở vào 100m (xã Tân Hương)		1.500.000
		Đoạn còn lại (xã Tân Hương, Tân Hội Đông)		1.300.000
2	Đường huyện 32 (đường Thân Cửu Nghĩa)	Thị trấn Tân Hiệp		1.700.000
		Xã Thân Cửu Nghĩa		1.500.000
3	Đường huyện 32B (đường Thân Hòa - Quán Thọ)	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến Đường huyện 32 và trở vào 100m		1.500.000
		Đoạn từ Đường huyện 32 đến Kênh Quán Thọ		460.000
4	Đường huyện 33	Quốc lộ 1	Cầu Kinh Kháng Chiến	1.400.000
		Cầu Kinh Kháng Chiến	Cầu Kinh Năng	1.000.000
		Cầu Kinh Năng	Giáp huyện Tân Phước	750.000
5	Đường huyện 34 (đường Long Hưng - Thạnh Phú)	Từ Quốc lộ 1	Bến đò Long Hưng	1.200.000
		Bến đò Long Hưng	Công 2 Đồng Tâm	630.000
		Công 2 Đồng Tâm	Đường tỉnh 870	1.200.000
6	Đường huyện 35 (đường Thạnh Phú - Bàn Long)	Đường tỉnh 870	Cua queo Nhà thờ	1.400.000
		Cua queo Nhà thờ (xã Thạnh Phú)	Ranh xã Vĩnh Kim và Long Hưng	630.000
		Ranh xã Vĩnh Kim và Long Hưng	Đường tỉnh 876	630.000
		Từ đường Đặng Thị Biệt (đường 5 Chơn cũ)	Cổng Cây Da	2.000.000
		Cổng Cây Da	Cầu Vĩnh Thới	690.000
Đoạn còn lại xã Vĩnh Kim và Bàn Long				460.000
7	Đường huyện 35B (đường bờ Tây kênh Nguyễn Tấn)	Đoạn qua địa bàn xã Long Định		520.000
		Đoạn qua xã Long Hưng, Song Thuận		460.000
8	Đường huyện 36 (đường Dưỡng Diễm - Bình Trung)	Ngã 3 Bình Trung	Cầu 3 Tâm	1.000.000
		Đoạn còn lại		810.000
		Đường Dưỡng Diễm - Hữu Đạo (đoạn trên địa bàn xã Dưỡng Diễm, xã Hữu Đạo)		690.000
		Đường Dưỡng Diễm - Hữu Đạo	Quốc lộ 1	1.200.000
9	Đường huyện 37 (đường Gò Lũy)	Quốc lộ 1	Kênh Bờ Làng Ba Thắt	810.000
		Kênh Bờ Làng Ba Thắt	Khu nghĩa địa	630.000
		Đoạn còn lại		460.000

10	Đường huyện 38 (đường Kênh Quảng Thọ - Kênh	Xã Long Định	Sông Chợ Bung	520.000
		Đoạn còn lại		460.000
11	Đường Kênh Kháng Chiến (đường huyện 38B)	Trộn đường		460.000
12	Đường huyện 39 (đường vào Khu nông nghiệp ứng	Đường dẫn cao tốc Đồng Tâm	Đường Lộ Giồng	810.000
		Đường Lộ Giồng	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	650.000

2. Đất ở nông thôn tại mặt tiền khu vực chợ nông thôn

STT	Chợ xã	
1	Chợ Tân Lý Tây (trừ phần mặt tiền Quốc lộ 1)	1.700.000
2	Chợ Tân Lý Đông (cũ + mới) (trừ mặt tiền Đường tỉnh 866B)	2.100.000
3	Chợ Tân Hội Đông (trừ phần mặt tiền Đường tỉnh 866)	1.500.000
4	Chợ Thân Cửu Nghĩa	1.700.000
5	Chợ Long An (c), đường khu chu vi	2.300.000
6	Chợ Xoài Hột Trong (xã Thạnh Phú)	1.700.000
7	Mặt tiền khu vực chợ Bình Đức	2.400.000
8	Chợ Long Định (đất tiếp giáp đường nội ô chợ)	3.500.000
9	Chợ Dưỡng Diêm	1.800.000
10	Chợ Vĩnh Kim	3.700.000
11	Chợ Rạch Gầm	1.400.000
12	Chợ Phú Phong	2.100.000
13	Chợ Gò Lũy (xã Nhị Bình)	1.300.000
14	Chợ Đông Hòa	2.300.000
15	Chợ Tam Hiệp (mới + cũ)	2.300.000
16	Chợ Diêm Hy	2.300.000
17	Chợ Hữu Đạo	750.000
18	Chợ Long Hưng	1.400.000
19	Chợ Phước Thạnh (xã Thạnh Phú)	1.700.000
20	Chợ Tân Hương	2.900.000
21	Chợ Song Thuận	2.300.000
22	Chợ thị trấn Tân Hiệp	3.200.000

3. Đất ở nông thôn tại khu tái định cư

a) Đất ở tại khu tái định cư Tân Hương

Vị trí	
1	460.000
2	580.000
3	690.000
4	1.300.000
5	630.000
6	1.400.000

- Vị trí lô đất căn cứ theo bản vẽ do Công ty Phát triển hạ tầng các Khu công nghiệp Tiền Giang lập được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt ngày 08 tháng 7 năm 2005.

- Đối với các lô đất có 02 mặt tiền thì mức giá bằng 1,2 lần giá đất ở của vị trí mặt tiền có mức giá cao nhất.

b) Đất ở tại khu tái định cư trường Đại học Tiền Giang

Vị trí	
1	1.000.000
2	1.200.000

Vị trí thửa đất căn cứ theo bản đồ địa chính khu đất do Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường lập ngày 13 tháng 9 năm 2012, chủ yếu có 2 vị trí:

+ Vị trí 1: Các lô, nền bố trí theo các tuyến đường có lộ giới giống nhau.

+ Vị trí 2: Đối với các lô đất có 02 mặt tiền thì mức giá bằng 1,2 lần giá đất ở của vị trí mặt tiền có mức giá cao nhất.

4. Đất ở nông thôn tại các xã

a) Xã Tân Hương

STT	Tuyến đường	
1	Đường vào cổng 1 khu công nghiệp Tân Hương (cổng hướng ra Quốc lộ 1)	2.400.000
2	Đường vào cổng 2 khu công nghiệp Tân Hương (cổng hướng ra Đường huyện 31)	1.300.000
3	Đường vào cổng 4 khu công nghiệp Tân Hương (cổng hướng ra đường số 14 khu tái định cư Tân Hương)	400.000
4	Đường Lê Hồng Châu (đoạn từ Quốc lộ 1 đến ngã ba trụ sở ấp Tân Thạnh); đường Nguyễn Hoài Việt (đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường Châu Văn Đáo); đường Lộ Làng; đường Ngô Văn Huệ (đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường Châu Văn Đáo); đường Nguyễn Thanh Hà; đường Phạm Ngọc Thành đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường Châu Văn Đáo); đường Bình Yên (từ Quốc Lộ 1 đến tiếp giáp đường Phạm Thái Hùng); đường vào cổng 5 Khu công nghiệp Tân Hương (đường Ga ông Táo cũ)	460.000

5	Đường Nguyễn Hoài Việt (đoạn còn lại), đường Lê Hồng Châu (đoạn còn lại); đường Phạm Ngọc Thành (đoạn còn lại); đường Phạm Văn Phải; đường Liên tổ 14 - 35; đường Lê Văn Sáu; đường Huỳnh Văn Nhiều; đường Châu Văn Đáo; đường Lê Thị Sóm; đường Nguyễn Văn Hai; đường Nguyễn Văn Nhiều; đường Phạm Thái Hùng; đường kênh nhánh Lê Văn Thắm; đường Lê Văn Thắm; đường Bình Yên (đoạn còn lại), đường Ngô Văn Huệ (đoạn từ đường Châu Văn Đáo đến đường Dương Văn Mầu); đường Nguyễn Văn Vem; đường Nguyễn Văn Hào, đường Dương Văn Mầu, đường Phan Thị Mão, đường đản tổ 1-2 ấp Tân Hòa; đường Tập đoàn 18	430.000
6	Các vị trí còn lại xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	

b) Xã Tân Lý Tây

STT	Tuyến đường	
1	Đường Lộ Cũ	920.000
2	Đường vô nhà thờ Ba Giồng	750.000
3	Đường Lê Hồng Châu (đoạn từ Quốc lộ 1 đến ngã ba trụ sở ấp Tân Thạnh); đường Trần Văn Ngà (đoạn từ Quốc lộ 1 đến hết Trường Trung học cơ sở Đoàn Giỏi); đường Kênh Ba; đường Ngô Văn Hai; đường 12 liệt sĩ; đường Huỳnh Văn Thìn; đường Kênh Nổi lớn; đường Nguyễn Văn Nhi; đường Kênh 10 Biểu	460.000
4	Đường Kênh Năm Bưởi, Đường Lê Hồng Châu (phần còn lại); đường Trần Văn Ngà (phần còn lại); đường Lê Văn Cơ; đường Lê Văn Thọ; đường Trần Văn Lắc	430.000
5	Các vị trí còn lại xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	

c) Xã Tân Lý Đông

STT	Tuyến đường	
1	Đường liên ấp Tân Lược 2; Tân Lược 1 (đoạn từ Đường tỉnh 866B đến cầu Bến Lội); đường 30/4 (đoạn từ giáp Đường tỉnh 866 đến cầu Vĩ); đường Kinh Tám Mét đoạn cầu vượt số 10 đến cầu Vĩ; đường vào khu tái định cư	460.000
2	Các vị trí khác xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	

d) Xã Tân Hội Đông

STT	Tuyến đường	
1	Đường Lê Văn Sáu; đường Mai Văn Rầy	460.000

2	Đường Nguyễn Văn Nên; đường Phạm Văn Hạnh; đường Nghĩa trang (đoạn từ Đường tỉnh 866 đến giáp Đường cao tốc thành phố Hồ Chí Minh - Trung Lương); đường kênh Đứng Miếu Bà (từ kênh Xóm Phụng đến giáp ranh đường xã Tân Hòa Thành, huyện Tân Phước); đường kênh Bờ Hoang (từ kênh Đứng Miếu Bà đến kênh Bờ Cái, từ đường kênh Xóm Phụng đến giáp xã Tân Hòa Thành); đường 30/4 (đoạn giáp đường Lê Văn Sáu đến cuối kênh 30/4); đường Kênh nổi N1; đường Huỳnh Văn Cừ (đoạn còn lại); đường Bờ Cái; đường đân Tân Hòa - Tân Thới (đoạn từ cầu kênh rạch Ông Đạo đến giáp tỉnh Long An); đường tổ 2 ấp Tân Hòa; đường Nguyễn Văn Lệ ấp Tân Xuân	430.000
3	Các vị trí khác xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	

d) Xã Thân Cửu Nghĩa

STT	Tuyến đường	
1	Đường Tân Hiệp - Thân Đức	1.700.000
2	Đường nổi Đường huyện 32	1.500.000
3	Khu vực thuộc đoàn Địa chất thủy văn, địa chất công trình 803	920.000
4	Khu vực thuộc khu tái định cư Thân Cửu Nghĩa (ấp Thân Hòa)	860.000
5	Đường đân Trạm bơm - cầu Thắng; đường nhựa lộ Ông Hộ; đường Đình Ngãi Hữu (đoạn từ giáp Đường tỉnh 878C đến Đình Ngãi Hữu); đường kênh Đứng đoạn từ Đường huyện 32 đến giáp đường nhựa Cây Trâm- Bến Lợi; Đường Đình Cửu Viễn; đường nhựa ranh xã Long An - Thân Cửu Nghĩa; đường Trạm bơm - Y tế; đường kênh Đứng đoạn còn lại; đường Lộ Làng; Đường chùa Cao Đài- Cầu Tréo; đường trường học Cửu Hòa; đường Kênh Nổi.	460.000
6	Đường đân Cây Mai; đường Năm Chạnh; đường nhựa Cây Trâm - Bến Lợi; đường nhựa Cây Lim; đường nhựa Mã Đá Đồi; đường đình Ngãi Hữu (phần còn lại); đường Cầu Tréo; đường Cây Ngã; đường Xóm Bún; đoạn đường liên ấp Thân Bình - Ngãi Thuận; đường tổ 9 - tổ 12 (Ngãi Thuận); đường Bào Sen; đường tổ 9 Ngãi Lợi; đường tổ 5 Ngãi Lợi đường tổ 15-16 Ngãi Thuận; đường tổ 2 Cửu Hòa; đường tổ 18 Cửu Hòa; đường tổ 14 Thân Bình; đường tổ 11 Thân Bình; đường tổ 16-17 Thân Hòa; đường liên ấp Thân Bình- Cửu Hòa; đường Ba Chón - Chín Đạm; đường tổ 13-15 Thân Đức; đường tổ 5 Thân Đức; đường tổ 7-8 ấp Ngãi Lợi; đường tổ 7 ấp Thân Đức, đường tổ 16 ấp Cửu Hòa; đường tổ 4 ấp Thân Bình.	430.000
7	Các vị trí khác xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	

e) Xã Long An

STT	Tuyến đường	
1	Đường Ngô Văn Tý (đoạn từ Quốc lộ 1 đến công văn hóa ấp Long Thới)	520.000

2	Đường Nguyễn Văn Ứng (đoạn từ Quốc lộ 1 đến chùa Long Tường); đường Trần Văn Khuê; đường Trần Công Hậu; đường Đặng Văn Át (Nhánh 1 và Nhánh 2); Huỳnh Văn Bảy (đoạn từ Quốc lộ 1 đến ranh ấp Long Thới); đường Huỳnh Văn Hề (đoạn từ Quốc lộ 1 đến ranh ấp Long Thới); đường Nguyễn Văn Đặng (đoạn từ Quốc lộ 1 đến ranh ấp Long Thới); đường Nguyễn Văn Cơ (ấp Long Thạnh); đường số 1 khu trung tâm xã (ấp Long Tường); đường Nguyễn Văn Xứng	460.000
3	Đường đản ấp Long Tường; đường Phan Văn Tinh (ấp Long Thạnh); đường chùa Sơn Tăng; đường Cặp sông Bảo Định; đường Lâm Văn Nguơn; đường cầu Đồng	430.000
4	Các vị trí khác xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	

g) Xã Tam Hiệp

STT	Tuyến đường	
1	Đường Lộ Giồng (đầu đường đường dẫn cao tốc đến Đường huyện 39); đường vào Trung tâm chữa bệnh (đầu đường nhánh rẽ cao tốc đến công văn hóa ấp 7)	810.000
2	Đường Lộ Xoài ấp 6 (hết tuyến); đường Lộ Làng ấp 5 (hết tuyến); đường Bờ đập ấp 2 (từ đầu đường dẫn cao tốc đến đường kênh Kháng Chiến); đường Bờ đập ấp 4 (hết tuyến); đường Ông Bồn (hết tuyến); đường Cầu Đá ấp 5 (từ Quốc lộ 1 đến đường Lộ Làng ấp 5); đường Bờ Đông Kênh Năng; đường nhà Kho ấp 4 (từ đầu nhánh rẽ cao tốc đến đường Ông Bồn ấp 4)	630.000
3	Đường Bờ Cộ ấp 1 (hết tuyến); đường bờ Đông của kênh Quảng Thọ 2 (từ cầu Nhơn Huệ đến đường dẫn cao tốc); đường vào Nhà thờ chợ Bung (từ đường rẽ qua cầu Nhơn Huệ đến cống Quán Thọ 2); đường kênh Kháng Chiến (hết tuyến); đường kênh Ngang (hết tuyến); đường kênh Phú Chung (Bắc, Nam hết tuyến); đường ấp 7 (công văn hóa ấp 7 đến kênh lộ Dây Thép); đường tuyến đông sông Chợ Bung cống Quán Thọ 2 đến kênh Dây Thép	460.000
4	Các vị trí khác xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	

h) Xã Thạnh Phú

STT	Tuyến đường	
1	Đường Lộ Lang Thạnh Hưng (đoạn từ Quốc lộ 1 đến điểm Trường ấp Thạnh Hưng); đường Chin Dương, đường Nguyễn Văn Cừ	1.100.000

2	Đường Chợ - Cây Xanh – Miếu Hội; đường lộ Gò Me; đường đtan tổ 4 (ấp Bờ Xe); đường Cầu xi măng (ấp Bờ Xe); đường lộ Kiến Thiết (ấp Cây Xanh); đường Bờ Cộ (ấp Bờ Xe, Cây Xanh); đường tổ 11, 12 (ấp Xóm Vông); đường đtan tổ 2, 3, 11, 12 (ấp Xóm Vông) đến giáp đường Xóm Vông – Miếu Hội; đường lộ Bờ Làng (đoạn từ giáp Quốc lộ 1 đến cầu Bà Ngời; 2 bên đê cấp sông Sáu Âu - Xoài Hột); đường kênh Mộ Vôi (ấp Thạnh Hưng); đường Chín Kinh (ấp Thạnh Hưng); đường Trần Văn Xệ (ấp Thạnh Hưng); đường tổ 5 (ấp Thạnh Hưng); đường tổ 8 (ấp Thạnh Hưng); đoạn từ Cầu Bà Ngời đến giáp đường Cầu Quan; đường cầu Quan; đường tổ 7 (ấp Bờ xe); đường đtan tổ 8 (ấp Bờ Xe); đường đtan tổ 9 (ấp Bờ Xe); đường đtan tổ 5 (ấp Bờ Xe); đường lộ kênh 2 Hoài; đường Nguyễn Văn Bản; đường Bờ Đông kênh Sáu Âu – Xoài Hột; đường tổ 13,14 (ấp Thạnh Hưng)	460.000
3	Các vị trí khác xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	

i) Xã Bình Đức

STT	Tuyến đường	
1	Đường vào bến đò Thới Sơn; đường vào UBND xã; đường vào Chợ Bình Đức	1.800.000
2	Đường công 1 Đồng tâm; đường công cộng khu dân cư khoanh bao của xã; đường tổ 8 - 9 ấp Tân Thuận B	1.300.000
3	Đường vành đai Bình Đức (toàn tuyến); đường nhựa ấp Lộ Ngang (toàn tuyến); đường khu bao xã có mặt cắt ngang từ 2,5m trở xuống	460.000
4	Các vị trí khác xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	

k) Xã Long Hưng

STT	Tuyến đường	
1	Đường Xóm Vựa; đường ấp Nam; đường đtan Gò Me; đường đê Bảo Định	520.000
2	Đường Thạnh Hòa; Chùa Ông Hiếu (đoạn Đường huyện 35 đến Cầu Chùa); đường Cao Văn Dần; đường Mười Hoàng (đoạn từ QL.1 đến Gò Me)	460.000
3	Đường chùa Ông Hiếu (phần còn lại); đường Tám Vọng; đường Miếu Ấp; đường Tám Quán; đường Sáu Lắm; đường Nguyễn Thị Thập (đoạn từ Quốc lộ 1 đến trường học); đường kênh Kháng Chiến đến Miếu Ấp; đường Sáu Diệu; đường cầu Bà Đội; đường Một Cát; đường Mười Những (đoạn từ đường Tây kênh Nguyễn Tấn Thành đến đường ấp Dầu xã Đông Hòa); đường Nguyễn Văn An (đoạn từ đường kênh Đào đến Tập Đoàn ấp 6); đường Long Bình B (đoạn từ vành đai đến kênh Kháng Chiến); đường Liên ấp Long Thuận A – Thạnh Hòa; đường ấp Nam – Long Lợi; đường Tập Đoàn 6 (Long Bình A); đường Bắc Kênh Đào (đoạn xã Thạnh Phú đến cầu Xóm Vựa); đường Hai Sương – Bầy Sói; đường Sáu Cu	430.000
4	Các vị trí khác xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	

l) Xã Long Định

STT	Tuyến đường	
1	Đường tỉnh 867 cũ (đoạn từ Quốc lộ 1 đến cuối đường vào chợ Long Định)	3.500.000

2	Đường tỉnh 867 cũ (đoạn từ cuối đường vào chợ Long Định đến giáp Đường tỉnh 867)	2.300.000
3	Đường vô Bệnh viện Tỉnh Đội	1.400.000
4	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (đường nhựa phía mặt tiền đất cấp lộ); đường kênh Kháng Chiến (đường xã phía mặt tiền đất nằm cấp lộ); đường kênh 6 m (phía mặt tiền đất nằm cấp lộ); đường đan Tây 1; đường đan Tây 2 (phía mặt tiền đất cấp lộ); đường đan Dương Văn Quang (phía mặt tiền đất cấp lộ); đường Dương Văn Bể (phía mặt tiền đất cấp lộ); đường Giồng Dứa; đường Huỳnh Công Ký đoạn từ Quốc lộ 1 đến giáp đường kênh 6 m (phía mặt tiền đất cấp lộ); đường Lê Thị Còn (phía bên đường đất cấp lộ); đường Đông kênh Nguyễn Tấn Thành (đoạn từ đường đan Tây 1 đến cầu kênh Một); đường đan nối liền đường đan Tây 1 và Tây 2	750.000
5	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (đường nhựa phía có kênh công cộng nằm song song lộ); đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (đường đan phía mặt tiền đất cấp lộ); lộ Bờ Xoài; đường kênh Kháng Chiến (đường xã phía có kênh công cộng nằm song song lộ); đường kênh 6 m (phía có kênh công cộng nằm song song lộ); đường đan Kinh Giữa (phía mặt tiền đất cấp lộ); đường Đông kênh Nguyễn Tấn Thành (từ kênh Một đến giáp huyện Tân Phước); đường đan ấp Keo; đường đan Tây 2 (phía có kênh công cộng nằm song song lộ); đường Dương Văn Bể (phía có kênh); đường đan Dương Văn Quang (phía có kênh); đường Huỳnh Công Ký đoạn từ đường kênh 6m đến Đường huyện 38 (phía mặt tiền đất cấp lộ); đường Lê Thị Còn (phía bên kênh); đường Huỳnh Công Ký đoạn từ Quốc lộ 1 đến kênh 6 m (phía có kênh)	520.000
6	Đường Cầu Đá (ấp Đông); đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (đường đan phía có kênh công cộng nằm song song lộ); đường Hà Văn Côi; đường đan ấp Kinh 2A; đường đan Tư Xưa; đường Huỳnh Công Ký đoạn từ đường kênh 6 m đến Đường huyện 38 (phía có kênh); đường kênh ngang ấp Trung đoạn từ Đường huyện 33 đến đường đan lộ Bờ Xoài; đường đan kênh Đường Lương (đoạn từ kênh 6 mét đến Cầu Đoàn Thanh Niên); Đường đan và đường nhựa cấp kênh Sáu Âu – Xoài Hột	430.000
7	Các vị trí khác xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	
m) Xã Nhị Bình		
STT	Tuyến đường	
1	Nguyễn Văn Nhồng (giáp Nguyễn Việt Bút đến cầu Dương Diềm); Nguyễn Việt Bút (từ QL.1 đến cuối đường Nguyễn Việt Bút); Phạm Văn Lũ (từ QL.1 đến Chợ Gò Lũy)	580.000
2	Đường đan Bà Bếp (phần còn lại); đường ấp Tây (đoạn từ giáp chợ Gò Lũy (cũ) đến sân vận động xã); đường Ba Thắt; đường	430.000
3	Các vị trí khác xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	
n) Xã Dương Diềm		
STT	Tuyến đường	
1	Đường đan số 1, số 2; đường cầu Chú Dền	690.000

2	Đường Nguyễn Văn Thành	520.000
3	Đường ấp Trung - Tây; đường Bờ Cà Chín; đường lộ 25	430.000
4	Các vị trí khác xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	

o) Xã Hữu Đạo

STT	Tuyến đường	
1	Đường Cao Văn Kỳ; đường Nguyễn Văn Thành	520.000
2	Đường Thè 25; đường Hữu Thuận - Hữu Lợi; đường Bờ Cà Chín; đường Trần Văn Rớt (ấp Hữu Lợi, Hữu Thuận); đường Ô Cây Bàng (ấp Hữu Lợi)	460.000
3	Đường Ô Bàn Cờ; đường Cây Vông; đường vào trường tiểu học Hữu Đạo; đường tổ 2 ấp Hữu Lợi; đường kênh Hội đồng; đường tổ 9 (ấp Hữu Lợi); đường kênh Kháng Chiến (từ Đường huyện 36 đến cầu Hữu Lợi)	430.000
4	Các vị trí khác xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	

p) Xã Bình Trung

STT	Tuyến đường	
1	Đường Phan Thanh (đoạn từ giáp ĐT. 876 đến cầu Phan Thanh); đường vào trường mẫu giáo Vĩnh Kim	520.000
2	Đường Kênh Mới; đường Tạ Văn Lướt - Nhị Bình; đường Phan Thanh (phần còn lại); đường Phạm Văn Sung - Hữu Đạo; đường Cầu 2 Me; đường Trần Việt Tiến; đường Đông kênh 26/3 (Cầu Mười Thân đến giáp ranh xã Nhị Bình) và đường Bùi Tấn Công (đường Phạm Văn Sung đến giáp ranh xã Bàn Long)	430.000
3	Các vị trí khác xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	

q) Xã Diêm Hy

STT	Tuyến đường	
1	Đường lộ Cầu Sao (200m từ Quốc lộ 1 đến kênh Kháng Chiến)	630.000
2	Đường lộ Cầu Sao (đoạn từ kênh Kháng Chiến đến cầu Sao cũ); lộ 24 (đoạn từ Quốc lộ 1 đến lộ kênh Ngang 1)	580.000
3	Đường lộ 24 (đoạn từ giáp lộ kênh Ngang 1 đến kênh Kháng Chiến); lộ Cầu Sao (đoạn từ cầu Sao cũ đến cầu Chùa)	430.000
4	Các vị trí khác xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	

r) Xã Đông Hòa

STT	Tuyến đường	
1	Đường ấp Tây B (đoạn từ Đường tỉnh 876 đến cầu kênh Kháng Chiến); đường đan ấp Thới (đường Bờ Miếu); đường ấp Dầu (đoạn từ Đường tỉnh 876 đến cầu Bà Lâm); đường đan cầu Trâu (đoạn từ Đường tỉnh 876 đến ranh ấp Trung - ấp Đông B); đường cặp kênh Nguyễn Tấn Thành; đường vô Chùa Tân Phước; đường đan Đồng Xếp 2,0 m (đoạn từ Đường tỉnh 876 đến cầu Tây B); đường Bờ Làng (từ Đường tỉnh 876 đến đường Tam Bảo); đường kênh giữa ấp Tây B (đoạn từ Đường tỉnh 876 đến kênh Kháng Chiến); đường ranh ấp Tân Trang ấp Trung; đường đan cặp kênh Phan Tấn Thời (đoạn đường đan hiện hữu)	460.000
2	Đường đan ấp Đông A - ấp Ngươn; đường đan 2 m cặp bờ Kinh Kháng Chiến (đoạn từ đường ruột ấp Ngươn đến cầu Lâm địa phận ấp Dầu); đường bờ Tam Bảo; đường Trường THCS Tây B (đoạn từ lộ nhựa Tây B đến giáp kênh Sao Hậu); đường đan 30/4 (đoạn từ Cầu Trâu đến ranh xã Long Định); đường đan ấp Đông B (đoạn từ Lộ Cầu Trâu đến giáp đường ruột ấp Ngươn); đường liên ấp Tây B - ấp Trung (đoạn từ lộ nhựa Tây B đến giáp kênh Sao Hậu); đường đan cặp kênh Mười Nhũng (đoạn từ tuyến đường đan kênh Kháng Chiến đến ranh xã Đông Hòa, Long Hưng)	430.000
3	Các vị trí khác xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	

s) Xã Vĩnh Kim

STT	Tuyến đường	
1	Từ Đường tỉnh 876 đến hết đường Võ Văn Dưỡng	3.700.000
2	Các đường thuộc khu khoanh bao của xã có mặt đường rộng từ 3m trở lên	1.800.000
3	Các đường thuộc khu khoanh bao của xã có mặt đường rộng từ 1,5 m đến dưới 3 m; phía Tây đường vào Trường THCS Vĩnh Kim; đường Phạm Ngọc Lân (từ cầu Ô Thước đến cống Cây Da)	630.000
4	Đường đan cặp sông Rạch Gầm; đường Nguyễn Văn Hữu; đường Vĩnh Quý - Bàn Long (đoạn từ cầu Ô Thước đến cầu Bà Tét); đường từ cầu kênh Mới đến cầu Bàn Long; đường kênh 26/3; đường Hồng Lễ (từ Đường huyện 35 đoạn ranh xã Song Thuận); đường 30/4 (ấp Vĩnh Bình) đường Đỗ Văn Pháo; đường Phạm Ngọc Lân; đường Nguyễn Ngọc Trung; đường Nguyễn Văn Chính; đường Phạm Ngọc Lân (từ cống Cây Da đến ranh xã Bàn Long); đường Bờ Ngang; đường Vĩnh Quý - Kim Sơn (đoạn từ cầu Ô Thước đến giáp ranh xã Kim Sơn)	430.000
5	Các vị trí khác xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	

t) Xã Bàn Long

STT	Tuyến đường	
1	Đường từ cầu kênh Mới đến cầu Bàn Long; Vĩnh Quý - Trung tâm xã Bàn Long	400.000

2	Đường rạch Vàm Miếu (đoạn từ cầu Vàm Miếu đến ranh xã Phú Phong); đường ấp Long Thành B; đường Trần Thị Đính ở ấp Long Thành; đường Nguyễn Văn Chinh ấp Long Thành; đường tổ 6 ấp Long Trị; đường Bờ Me ấp Long Hoà A; đường tổ 7 ấp Long Trị (đoạn đường đan); đường tổ 8 và 9 (đoạn từ Đường huyện 35 đến ranh xã Hữu Đạo); đường từ UBND xã Bàn Long đến ranh xã Mỹ Long (Cai Lậy); đường Gò Trại.	430.000
3	Các vị trí khác xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	

u) Xã Song Thuận

STT	Tuyến đường	
1	Đường lộ Me (đoạn từ Đường tỉnh 876 đến cầu Vĩ); đường đan Nguyễn Văn Nhẫn (đoạn từ Đường tỉnh 864 đến kênh Tập đoàn 8); đường từ Đường tỉnh 864 đến đường đan Tổng Văn Lộc	920.000
2	Đường Lộ Me (phần còn lại); đường đan Nguyễn Văn Lộc; đường đan Nguyễn Văn Nhẫn (phần còn lại); đường Cầu Cống (đoạn từ Đường tỉnh 864 đến đường Tổng Văn Lộc)	430.000
3	Các vị trí khác xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	

v) Xã Kim Sơn

STT	Tuyến đường	
1	Đường tỉnh 864 cũ (Cầu Kim Sơn)	920.000
2	Đường đan cặp sông Rạch Gầm; đường 26/3	460.000
3	Đường lộ Thầy Một (đoạn từ Đường tỉnh 876 đến Cầu Ngang); Đường lộ Mới (đoạn từ Đường tỉnh 864 đến cầu Đúc); đường Bờ Cỏ Sả (toàn tuyến); đường Lộ Mới ấp Đông (hết tuyến); đường lộ Bờ Xe (hết tuyến); đường 20 tháng 1 (từ Đường tỉnh 864 đến đường trung tâm ấp Hội)	430.000
4	Các vị trí khác xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	

x) Xã Phú Phong

STT	Tuyến đường	
1	Đường vào Trạm Y tế từ Đường tỉnh 864 đến giáp đất Đình Phong Phú; đường Hòa - Ninh - Thuận (đoạn từ giáp Đường tỉnh 864 đến cầu Phú Ninh); đường liên xã Phú Phong – Bàn Long đoạn từ đường tỉnh 864 đến cầu Ngã Ba Lớn; đường phía Tây cặp sông Phú Phong (đoạn từ giáp Đường tỉnh 864 đến đường vào Trường Tiểu học Phú Phong); đường liên ấp Quới Long (đoạn từ giáp đường liên xã Phú Phong – Bàn Long) đến cầu số 1	920.000
2	Các vị trí khác xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	

5. Đất ở đô thị tại thị trấn Tân Hiệp

a) Đất ở đô thị tại mặt tiền các tuyến đường phố

STT	Đường phố	Từ	Đến	
1	Mặt tiền đường Lộ Cũ	Cầu Công Tân Hiệp	Đường vào quán Cây Mận	3.200.000
		Đường vào quán Cây Mận	Trạm Cấp nước	2.300.000
		Trạm Cấp nước	giáp xã Tân Lý Tây	1.400.000
		Trụ sở ấp Ga	giáp xã Hòa Tịnh	1.400.000
2	Đường vành đai Trung tâm văn hóa huyện			1.700.000
3	Đường nối Đường huyện 32			1.700.000
4	Mặt tiền đường nội ô chợ	Quốc lộ 1 từ nhà ông Tăng Sanh Tài	giáp rạch Trần Định	3.200.000
		Phía Đông từ rạch Trần Định	giáp đường nội thị (Chợ Tân Hiệp)	3.200.000
		Phía Tây từ rạch Trần Định	giáp đường nội thị (đây phía Tây chợ Tân Hiệp)	2.300.000
		Miệng cống rạch Trần Định (giáp nhà ông Nguyễn Hữu Danh)	giáp nhà bà Sáu Chiếu (bà Nguyễn Thị Do)	2.300.000
5	Mặt tiền đường nhựa nội thị	Nhà ông Hứa Văn Dậu	Quán giải khát ông Hoàng	2.300.000
		Trường trung học cơ sở Tân Hiệp	Công chùa Linh Phong xuyên ra Quốc lộ 1	1.700.000
		giáp quán giải khát ông Hoàng	đến hết nhà ông Sáu Kênh	1.400.000
6	Mặt tiền đường cầu Hộ Tài			1.700.000
7	Mặt tiền đường vào Bệnh viện Châu Thành			2.100.000
8	Đường Tân Hiệp Thân Đức			2.300.000
9	Mặt tiền đường vào khu Gia binh			1.400.000
10	Mặt tiền Đường huyện 32			1.400.000

b) Đất ở đô thị tại các vị trí khác

Vị trí 1: Đất vị trí tiếp giáp đường trải nhựa, đan có mặt rộng từ 3 m trở lên.

Vị trí 2: Đất vị trí tiếp giáp đường trải nhựa, đan có mặt rộng từ 2 m trở lên, trải đá cấp phối có mặt rộng từ 3 m trở lên.

Vị trí 3: Đất vị trí tiếp giáp đường có nền đất rộng từ 1 m trở lên và mặt được trải đá cấp phối, nhựa, đan rộng từ 0,5 m trở lên; có nền đất rộng từ 2 m trở lên.

5. Đất ở đô thị tại thị trấn Tân Hiệp

a) Đất ở đô thị tại mặt tiền các tuyến đường phố

STT	Đường phố	Từ	Đến	
1	Mặt tiền đường Lộ Cũ	Cầu Công Tân Hiệp	Đường vào quán Cây Mận	3.200.000
		Đường vào quán Cây Mận	Trạm Cấp nước	2.300.000
		Trạm Cấp nước	giáp xã Tân Lý Tây	1.400.000
		Trụ sở ấp Ga	giáp xã Hòa Tịnh	1.400.000
2	Đường vành đai Trung tâm văn hóa huyện			1.700.000
3	Đường nối Đường huyện 32			1.700.000
4	Mặt tiền đường nội ô chợ	Quốc lộ 1 từ nhà ông Tăng Sanh Tài	giáp rạch Trần Định	3.200.000
		Phía Đông từ rạch Trần Định	giáp đường nội thị (Chợ Tân Hiệp)	3.200.000
		Phía Tây từ rạch Trần Định	giáp đường nội thị (đây phía Tây chợ Tân Hiệp)	2.300.000
		Miệng cống rạch Trần Định (giáp nhà ông Nguyễn Hữu Danh)	giáp nhà bà Sáu Chiếu (bà Nguyễn Thị Do)	2.300.000
5	Mặt tiền đường nhựa nội thị	Nhà ông Hứa Văn Dậu	Quán giải khát ông Hoàng	2.300.000
		Trường trung học cơ sở Tân Hiệp	Công chùa Linh Phong xuyên ra Quốc lộ 1	1.700.000
		giáp quán giải khát ông Hoàng	đến hết nhà ông Sáu Kênh	1.400.000
6	Mặt tiền đường cầu Hộ Tài			1.700.000
7	Mặt tiền đường vào Bệnh viện Châu Thành			2.100.000
8	Đường Tân Hiệp Thân Đức			2.300.000
9	Mặt tiền đường vào khu Gia binh			1.400.000
10	Mặt tiền Đường huyện 32			1.400.000

b) Đất ở đô thị tại các vị trí khác

Vị trí 1: Đất vị trí tiếp giáp đường trải nhựa, đan có mặt rộng từ 3 m trở lên.

Vị trí 2: Đất vị trí tiếp giáp đường trải nhựa, đan có mặt rộng từ 2 m trở lên, trải đá cấp phối có mặt rộng từ 3 m trở lên.

Vị trí 3: Đất vị trí tiếp giáp đường có nền đất rộng từ 1 m trở lên và mặt được trải đá cấp phối, nhựa, đan rộng từ 0,5 m trở lên; có nền đất rộng từ 2 m trở lên.

PHỤ LỤC 8. GIÁ ĐẤT Ở TẠI CÁC TUYẾN ĐƯỜNG HUYỆN CHỢ GẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 32/2020/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)

a) Đất ở tại mặt tiền đường quốc lộ

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 50	Ranh Mỹ Tho - Chợ Gạo	Ngã năm Long Bình Điền	2.100.000
		Cầu Bình Phan	Cầu Bình Thọ Đông	2.200.000
		Cầu Bình Thọ Đông	Ranh huyện Gò Công Tây	1.700.000
2	Đường 3/2 (Quốc lộ 50 cũ)	Ngã năm Long Bình Điền	Cầu Chợ Gạo (Cầu Dây văng)	2.200.000
3	Đường 30/4 (Quốc lộ 50 cũ)	Cầu Chợ Gạo (Cầu dây văng)	Cầu Bình Phan	2.200.000
4	Đường Nguyễn Hữu Huân (Tuyến tránh Quốc lộ 50)	Ngã năm Long Bình Điền	Cầu Bình Phan (mới)	2.200.000

b) Đất ở tại mặt tiền đường tỉnh

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 879, (trừ chợ Lương Hòa Lạc, chợ Phú Kiết)	Ranh Mỹ Tho - Chợ Gạo	Đình Lương Phú A	860.000
		Đình Lương Phú A	Đường Chùa Triều Long	1.300.000
		Đường Chùa Triều Long	Cầu Bến Tranh	1.800.000
		Cầu Bến Tranh	Ranh phía Bắc Chùa Ông	1.800.000
		Ranh phía Bắc Chùa Ông	Ranh Phú Kiết - Lương Hòa Lạc	810.000
		Phú Kiết	Trung Hòa	750.000
2	Đường tỉnh 879B, (trừ chợ Thanh Bình)	Đoạn thuộc xã Tân Bình Thạnh		690.000
		Khu vực ranh Mỹ Tho phạm vi 200 m		1.200.000
		Đoạn còn lại (thuộc xã Thanh Bình)		810.000
3	Đường tỉnh 879C, (trừ chợ Đăng Hưng Phước)	Quốc lộ 50	Ranh khu dân cư Long Thạnh Hưng	1.400.000
		Ranh khu dân cư Long Thạnh Hưng	Trường THCS Đăng Hưng Phước	860.000
		Đoạn còn lại (thuộc xã Đăng Hưng Phước)		860.000
4	Đường tỉnh 879D (Cần Đước - Chợ Gạo)	Tân Thuận Bình - Quơn Long		860.000
5	Đường tỉnh 878B, (trừ chợ Tịnh Hà, An Khương)	Đầu Lộ Hòa Tịnh (giáp ranh huyện Châu Thành)	Ngã ba Tân Bình Thạnh	860.000

6	Đường tỉnh 877 (trên địa bàn huyện Chợ Gạo)	Phạm vi 150 m từ Quốc lộ 50 về 2 hướng (tính từ mốc lộ giới)		1.400.000
		Từ mét 150	Cầu Tư Trinh	690.000
		Cầu Tư Trinh	Bến phà Bình Phục Nhứt	920.000
		Từ mét 150	Giáp Đường huyện 23B	630.000
		Đoạn còn lại (thuộc xã Bình Ninh)		520.000
7	Đường tỉnh 877B, (trừ chợ Bình Ninh)	Quốc lộ 50	Nghĩa trang An Thạnh Thủy	1.400.000
		Nghĩa trang An Thạnh Thủy	Nghĩa trang Bình Ninh	860.000
		Nghĩa trang Bình Ninh	Bến Phà Bình Ninh	630.000

c) Đất ở tại mặt tiền đường huyện, chợ, khu dân cư

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		
		Từ	Đến	
1	Đường huyện 30 (Đường Trung Thạnh)	Đầu Đường tỉnh 879	Nghĩa trang liệt sĩ Trung Hòa	520.000
		Nghĩa trang liệt sĩ Trung Hòa	Giáp Đường tỉnh 879B	460.000
2	Đường huyện 30B (đường Lộ Mới)	đường đan áp 2 ấp Hòa Quới (xã Hòa Tịnh)	Cầu Hộ Tài, ranh huyện Châu Thành	430.000
3	Đường huyện 29 (đường Thạnh Hòa), (trừ chợ Trung Hòa)	Phạm vi 150 m từ Đường tỉnh 878B vào Đường huyện 29		690.000
		Đoạn còn lại		460.000
4	Đường huyện 28 (Đường huyện 31 cũ)	Trong phạm vi 500 m so với Đường tỉnh 879 và Đường tỉnh 879B		630.000
		Đoạn còn lại		520.000
5	Đường huyện 28B (Đường Kênh Nhỏ)	Trong phạm vi 500 m so với Đường tỉnh 879 và Đường 879B		520.000
		Đoạn còn lại		460.000
6	Đường huyện 28C (đường Miếu Điền)	Đường tỉnh 879B (xã Mỹ Tịnh An)	Cầu Bà Thè (xã Mỹ Tịnh An)	430.000
7	Đường huyện 27 (Đường số 6)	Trong phạm vi 500 m so với Đường tỉnh 879C và Đường 879B		690.000
		Đoạn còn lại		630.000
8	Đường huyện 27B (Đường số 7)	Phạm vi 150 m từ Quốc lộ 50 (tính từ mốc lộ giới) vào Đường huyện 27B		1.000.000
		Khu vực chợ Điền Mỹ trong phạm vi 100 m (trên tuyến Đường huyện 27B)		630.000
		Đoạn còn lại (trừ khu vực chợ Điền Mỹ) từ mét 150 đến giáp Đường huyện 27 (Đường số 6)		460.000
9	Đường huyện 27C (đường Lộ Làng)	Trong phạm vi 100m so với Đường tỉnh 879C (tính từ mốc lộ giới) đường vào Lộ Làng		460.000

		Trong phạm vi 80m so với Đường huyện 24B (tính từ mốc lộ giới) đường vào Lộ Làng		430.000
		Đoạn còn lại (xã Đăng Hưng Phước – xã Song Bình)		390.000
10	Đường huyện 27D (đường 8 tháng 3)	Đường huyện 27 (xã Đăng Hưng Phước)	Đường huyện 24B (xã Song Bình)	390.000
11	Đường huyện 27E (đường Kênh Ngang)	Trong phạm vi 80m so với Đường huyện 25C		430.000
		Trong phạm vi 80m so với Đường huyện 24B		430.000
		Đoạn còn lại (xã Tân Thuận Bình – xã Song Bình)		390.000
12	Đường huyện 26 (Đường 26/3), (trừ chợ Tân Thuận Bình)	Đầu Đường tỉnh 879C	Khu di tích Ốc Eo	750.000
		Đoạn còn lại thuộc xã Tân Thuận Bình và Quơn Long		460.000
13	Đường huyện 26B (Đường Cả Quới)	Phạm vi 150 m từ Đường tỉnh 879C vào Đường huyện 26B		690.000
		Từ mét 150	Giáp thành phố Mỹ Tho	460.000
14	Đường huyện 26C (đường Ba Cà - Đê Quơn Long - Đê Rạch Trâm - Ninh Đồng - đường Long Hiệp), (trừ khu vực chợ Tân Thuận Bình)	Trong phạm vi 100m so với ĐT 879D (tính từ mốc lộ giới) về 2 hướng vào Đường huyện 26C		460.000
		Trong phạm vi 80m so với Đường huyện 25		430.000
		Đoạn còn lại (xã Tân Thuận Bình - xã Quơn Long)		390.000
15	Đường huyện 25 (Đường Tây Bắc kênh Chợ Gạo), (trừ chợ Quơn Long)	Tân Thuận Bình	Ranh xã Đồng Sơn (huyện Gò Công Tây)	670.000
16	Đường Đông Nam kênh Chợ Gạo, (trừ chợ Bình Phục Nhứt)	Thuộc thị trấn Chợ Gạo	Ranh xã Bình Phan	460.000
		Xã Bình Phan	Ranh xã Đồng Sơn (huyện Gò Công Tây)	460.000
16	Đường huyện 25C (Đường Ốc Eo)	Tuyến tránh Quốc lộ 50	Cầu Sập	690.000
		Đoạn còn lại (thuộc xã Tân Thuận Bình)		580.000
17	Đường huyện 24 (Đường Hòa Định - Xuân Đông - Đê Kỳ Hôn)	Đầu Đường huyện 23	Đường vào UBND xã Xuân Đông	520.000
		UBND xã Xuân Đông	Đường vào Bến phà Xuân Đông	460.000
18	Đường huyện 24B (Đường Lộ Xoài)	Phạm vi 150 m từ Quốc lộ 50 (tính từ mốc lộ giới) vào Đường Lộ Xoài		1.600.000
		Từ mét 150	Cầu đúc trước UBND xã Song Bình	690.000
		Đoạn còn lại (thuộc xã Song Bình)		410.000
19	Đường huyện 24C (Đường Lộ 24 cũ)	Quốc lộ 50	Ranh thị trấn - Long Bình Điền	690.000
20	Đường huyện 23 (Đường Hòa Định)	Ranh thị trấn Chợ Gạo	Đập nước Hòa Định	1.000.000
		Đoạn còn lại (thuộc xã Hòa Định)		780.000

21	Đường huyện 23B (Đường Hòa Định - Bình Ninh)(Theo Quyết định số 24/2020/QĐ-UBND ngày 03/11/2020 của UBND tỉnh)	Phạm vi 150 m về 3 hướng		810.000
		Từ mét 150 xã Hòa Định	Cầu Hòa Thành	630.000
		Cầu Hòa Thành	Giáp Đường tỉnh 877B	460.000
		Đường tỉnh 877B	Giáp Đường tỉnh 877	550.000
		Giáp Đường tỉnh 877	Cầu Thạnh Nhứt	630.000
22	Đường huyện 23C (đường đê Sông Tiền - nhánh đê Hòa Phú)	Trong phạm vi 80m so với Đường huyện 23 (tính từ mốc lộ giới đường vào Đường huyện 23C)		350.000
		Trong phạm vi 100m so với Đường tỉnh 877 (tính từ mốc lộ giới đường vào Đường huyện 23C)		460.000
		Đoạn còn lại		250.000
23	Đường huyện 22 (Đường Bình Phan)	Đường 30/4	Ranh thị trấn - Bình Phan	920.000
		Đoạn còn lại (Bình Phan)		690.000
24	Đường Lộ Vàm	Giao Quốc lộ 50	Bến dò Lộ Vàm	920.000
25	Đường Lộ Đình	Đoạn xã Thanh Bình		520.000
26	Khu dân cư Long Thạnh Hưng	Đường nội bộ		1.900.000
27	Chợ Tịnh Hà	Trong phạm vi 300 m về bốn hướng		1.200.000
28	Chợ An Khương	Trong khu vực chợ và cặp Đường tỉnh 878B về 2 hướng 300 m		1.500.000
29	Chợ Lương Hòa Lạc	Các vị trí đất tiếp giáp đường thuộc khu vực chợ:		
		- Từ cầu Bến Tranh cặp Đường tỉnh 879 về hướng TP. Mỹ Tho		2.100.000
		- Từ cầu Bến Tranh cặp Đường tỉnh 879 về hướng xã Phú Kiết		2.100.000
		- Từ cầu Bến Tranh cặp đường bờ kênh Bảo Định về hướng TP. Mỹ Tho		1.000.000
30	Chợ Quơn Long	Giao đường Lộ Me	Đường nhựa trung tâm xã	1.800.000
31	Chợ Bình Ninh	Cầu Bình Ninh	Nghĩa trang liệt sĩ xã Bình Ninh	1.000.000
32	Chợ Long Bình Điền	Dãy phố chợ		2.100.000
33	Chợ Thanh Bình	Dãy phố chợ và khoảng cách 300 m về 4 hướng đường nhựa tỉnh, huyện quản lý		2.100.000
34	Chợ Bình Phục Nhứt	Dãy phố chợ		2.300.000
35	Chợ Phú Kiết	Dãy phố chợ và khoảng cách 300 m về 2 hướng Đường tỉnh 879		1.000.000
36	Chợ Song Bình	Các vị trí đất tiếp giáp mặt tiền đường nội bộ chợ Song Bình		2.300.000
37	Chợ An Thạnh Thủy	Các vị trí đất tiếp giáp mặt tiền đường nội bộ chợ An Thạnh Thủy		2.200.000
38	Chợ Đăng Hưng Phước	Từ Trường THCS Đăng Hưng Phước đến Nhà bia xã Đăng Hưng Phước		2.100.000
39	Chợ Trung Hòa	Khu vực chợ 200 m về 3 hướng		690.000

40	Chợ Tân Thuận Bình	Khu vực chợ 200 m về 3 hướng (Tân Thuận Bình – Quơn Long – Long An)	750.000
----	--------------------	---	---------

d) Đất ở tại các khu vực giao lộ và gần Ủy ban nhân dân xã

STT	Khu vực		
1	Đất ở tại vị trí mặt tiền các tuyến đường xã quản lý tiếp giáp Quốc lộ 50 trong phạm vi 100 m tính từ Quốc lộ 50		690.000
2	Đất ở tại vị trí mặt tiền các tuyến đường xã quản lý tiếp giáp đường tỉnh trong phạm vi 100 m tính từ đường tỉnh		520.000
3	Đất ở tại vị trí mặt tiền các tuyến đường xã quản lý tiếp giáp đường huyện quản lý trong phạm vi 100 m tính từ đường huyện		430.000
4	Đất ở vị trí mặt tiền ngã ba Tân Bình Thạnh các hướng trong phạm vi 500 m (xã Tân Bình Thạnh)		920.000

2. Bảng giá đất ở đô thị tại vị trí mặt tiền các trục đường giao thông trong thị trấn Chợ Gạo

a) Đất ở tại mặt tiền các đường phố đô thị trong thị trấn

STT	Đường phố	Đoạn đường		
		Từ	Đến	
I	Đường phố loại 1			
1	Đường Vương Đình Thống (đường Bắc Chợ Gạo)	Toàn tuyến		4.400.000
2	Đường Nguyễn Thành Long (đường Nam Chợ Gạo)	Toàn tuyến		4.400.000
3	Đường Trần Văn Ứng	Dãy phố khu vực Bến xe		3.100.000
		Từ Bến xe	Đường Nguyễn Hữu Huân (Quốc lộ 50)	2.900.000
II	Đường phố loại 2			
4	Đường Tô Văn Rót (đường khu phố 3)	Bến xe	Kênh Chợ Gạo	3.000.000
5	Đường Nguyễn Minh Giác	Đường 30/4	Đường Nguyễn Hữu Huân (Quốc lộ 50)	2.300.000
		Đoạn nối dài thuộc xã Bình Phan		580.000
III	Đường phố loại 3			
6	Đường Nghĩa Hưng (đường khu phố 4)	Toàn tuyến		2.200.000
7	Đường Trương Thành Công (đường khu phố 5)	Toàn tuyến		2.200.000
IV	Đường phố loại 4			
8	Đường các khu hành chính huyện			920.000
9	Đường Dương Khuy (Đường Ô2 Khu 2)	Ranh xã Long Bình Điền (Đường huyện 24C)	Cầu kênh Ngang	920.000



		Cầu kênh Ngang	Tuyến tránh Quốc lộ 50	1.400.000
10	Đường Hồ Tấn Minh	Kênh Chợ Gạo	Ngã ba nhà thờ Tin Lành	1.000.000
11	Đường Dương Văn Khoa (Đường Kênh Ngang)	Giao đường Dương Khuy (Đường huyện 25C)	Kênh Chợ Gạo	1.000.000
12	Đường Lê Thị Lệ Chi	Đường 30/4 (Quốc lộ 50)	Ranh Hòa Định	920.000
		Đường 30/4 (Quốc lộ 50)	Giao đường Nguyễn Đắc Thắng	520.000
V	Các tuyến đường phố còn lại			
13	Đường Lê Thị Ngọc Tuyền	Toàn tuyến		460.000
14	Đường Nguyễn Đắc Thắng	Toàn tuyến		460.000
15	Đường Phan Tấn Nhã	Toàn tuyến		460.000
16	Đường Nguyễn Minh Đạo	Toàn tuyến		460.000
17	Đường Võ Văn Lý	Toàn tuyến		460.000
18	Đường Trần Ngọc Ký	Toàn tuyến		460.000
19	Đường Trần Văn Hiến	Toàn tuyến		460.000
20	Đường Nguyễn Văn Thường	Toàn tuyến		460.000

b) Bảng giá đất ở tại các vị trí còn lại trong phạm vi thị trấn Chợ Gạo

STT	Vị trí	
1	Đất ở tại mặt tiền các tuyến đường tiếp giáp đường 30/4 và đường 3/2 trong phạm vi 100m; đất ở tại mặt tiền đường Tây Bắc cặp kênh Chợ Gạo, Đường huyện 25B Đông Nam kênh Chợ Gạo (thuộc phạm vi thị trấn Chợ Gạo)	1.000.000
2	Đất ở mặt tiền các tuyến đường tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Huân (Quốc lộ 50) trong phạm vi 100m	1.000.000
3	Đất ở còn lại trong phạm vi thị trấn xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông tương tự tại khu vực 2. Mức giá xác định cao hơn mức giá đất ở nông thôn tại khu vực 2 là 15-20%, cụ thể theo các vị trí sau:	
	- Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền đường liên xã, liên ấp trải nhựa, đan có mặt rộng từ 3 m trở lên; đất cặp đường đê trải nhựa, đan có mặt rộng từ 3 m trở lên.	390.000
	- Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường nhựa, đan có mặt rộng từ 2 m trở lên, đường trải đá cấp phối có mặt rộng từ 3 m trở lên; đất cặp đường đê trải nhựa, đan có mặt rộng từ 2 m trở lên hay trải đá cấp phối có mặt rộng từ 3 m trở lên.	300.000
	- Vị trí 3: Đất tại vị trí mặt tiền đường đất có nền rộng từ 1m trở lên và mặt được trải đá cấp phối, nhựa, đan rộng từ 0,5 m trở lên; đường đất có nền rộng từ 2 m trở lên; đất cặp đường đê đất có nền rộng từ 1m trở lên và mặt được trải đá cấp phối, nhựa, đan rộng từ 0,5 m trở lên; đất cặp đường đê đất có nền rộng từ 2 m trở lên.	230.000

- Vị trí 4: Các vị trí còn lại.	180.000
---------------------------------	---------

TIN
2003

PHỤ LỤC 9. GIÁ ĐẤT Ở TẠI CÁC TUYẾN ĐƯỜNG HUYỆN GÒ CÔNG TÂY

(Ban hành kèm theo Quyết định số 32/2020/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)

1. Bảng giá đất ở nông thôn tại vị trí mặt tiền các tuyến đường giao thông chính huyện Gò Công Tây

a. Bảng giá đất ở tại các vị trí mặt tiền đường quốc lộ

Đơn vị tính: đồng/m²

	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 50	Ranh xã Bình Phục Nhứt	Đầu giao lộ đường Nguyễn Hữu Trí	1.700.000
		Đầu giao lộ đường Nguyễn Hữu Trí	Hết ranh phía Đông nhà văn hóa ấp Thạnh Hưng - Đồng Thạnh	1.800.000
		Ranh phía Đông nhà văn hóa ấp Thạnh Hưng - Đồng Thạnh	Hết ranh phía Đông nhà văn hóa ấp Bình Cách - Yên Luông	1.600.000
		Ranh phía Đông nhà văn hóa ấp Bình Cách - Yên Luông	Km 52+300	2.000.000
		Km 52+300	Ranh thị xã Gò Công	2.000.000

b. Bảng giá đất ở tại vị trí mặt tiền đường tỉnh

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 872	Km 02+150 (Trụ điện trung thế số 46)	Đường vào bãi rác thị trấn	400.000
		Đường vào bãi rác thị trấn	Đường tổ 20, khu phố 1	750.000
		Đường tổ 20, khu phố 1	Đường đèo Hựu Phong (xã Vĩnh Hựu)	520.000
		Đường đèo Hựu Phong (xã Vĩnh Hựu)	Ranh (phía Nam) trường Trung học cơ sở Nguyễn Thị Bảy - Vĩnh Hựu	630.000
		Ranh (phía Nam) trường Trung học cơ sở Nguyễn Thị Bảy - Vĩnh Hựu	Ngã ba giao với Đường tỉnh 877	520.000

2	Đường tỉnh 872B	Ngã ba giao với Quốc lộ 50	Kênh cặp xóm ấp Long Bình - Yên Luông	750.000
		Kênh cặp xóm ấp Long Bình - Yên Luông	Đường cặp kênh Khẩn - Bình Tân	400.000
		Đường cặp kênh Khẩn - Bình Tân	Đường kênh Làng - Bình Tân	580.000
		Đường kênh Làng - Bình Tân	Cầu phà Tân Long sông Cửa Tiểu	520.000
3	Đường tỉnh 873	Ngã ba giao với Quốc lộ 50	Km 02+150	700.000
		Đoạn còn lại		520.000
4	Đường tỉnh 877(Theo Quyết định số 24/2020/QĐ-UBND ngày 03/11/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh)	Giáp ranh phường 5, thị xã Gò Công	Đê Tây	630.000
		Đê Tây	Trụ điện trung thế số 88	480.000
		Trụ điện trung thế số 88	Phòng khám khu vực Long Bình	630.000
		Phòng khám khu vực Long Bình	Đường huyện 16	920.000
		Đường huyện 16	Cổng Năm Đực	630.000
		Cổng Năm Đực	Trường Tiểu học Nguyễn Thị Tốt	480.000
		Trường Tiểu học Nguyễn Thị Tốt	Cổng chùa Cả Chốt	520.000
		Cổng chùa Cả Chốt	Giáp ranh xã Bình Ninh huyện Chợ Gạo	440.000
Đoạn còn lại (Đường tỉnh 877E cũ)		440.000		
5	Đường tỉnh 879D	Giáp ranh huyện Châu Thành, tỉnh Long An	Giáp ranh huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang	750.000

c. Bảng giá đất ở tại vị trí mặt tiền đường huyện

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Đường huyện 11	Đường tỉnh 877	Đường Xóm Thù 3	430.000
		Đường Xóm Thù 3	Đường Giồng Nhỏ ấp Ninh Quới	400.000

		Đường Giồng Nhỏ ấp Ninh Quới	Hết ranh trường THCS-THPT Long Bình	430.000
		Đoạn còn lại		400.000
2	Đường huyện 11B (Đường đê Đông ấp Hòa Thạnh)	Đường tỉnh 877 (Xã Bình Tân)	Đường huyện 11 (Xã Bình Tân)	400.000
3	Đường đê Tây ấp Thuận Trị (ĐH.11C cũ)(Theo Quyết định số 24/2020/QĐ-UBND ngày 03/11/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh)	Đường tỉnh 877 (Xã Bình Tân)	Đường huyện 11 (Xã Bình Tân)	400.000
4	Đường huyện 12	Ngã ba giao với Quốc lộ 50	Kênh 3 Cư	460.000
		Kênh 3 Cư	Hết ranh Bãi rác Thạnh Nhứt	410.000
		Hết ranh Bãi rác Thạnh Nhứt	Cầu Bình đông-thạnh Nhứt	460.000
5	Đường huyện 12B	Giao lộ với Đường huyện 12	Đường Nguyễn Thị Bờ	400.000
		Đường Nguyễn Thị Bờ	Giao lộ với đường Nguyễn Hữu Trí	600.000
6	Đường huyện 12C (Đường Nam đê Xuân Hòa- Cầu Ngang)	Đường huyện 15 (Xã Vĩnh Hựu)	Đường giao thông nông thôn xã Thạnh Nhứt (đường Cầu ván)	400.000
7	Đường huyện 12D (Đường Bắc đê Xuân Hòa- Cầu Ngang)	Rạch Vàm Giồng (Xã Thạnh Nhứt)	Giáp ranh huyện Chợ Gạo (Xã Thạnh Nhứt)	400.000
8	Đường huyện 13	Đường huyện 18	Đầu đường đan ra xóm Ô	530.000
		Đoạn còn lại		450.000
9	Đường huyện 13B (Đường trung tâm xã Bình Phú)	Giao lộ với Đường huyện 13	Hết tuyến	400.000
10	Đường đê sông Tra (ĐH.13C cũ)(Theo Quyết định số 24/2020/QĐ-UBND ngày 03/11/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh)	Bến đò Ninh Đồng, ranh huyện Chợ Gạo (Xã Đồng Sơn)	Rạch lá	400.000
		Rạch lá	Cống số 4	430.000
		Cống số 4	Cống rạch sâu, ranh thị xã Gò Công (Xã Bình Phú)	400.000
11	Đường đê Khương Thọ (ĐH.13D cũ)(Theo Quyết định số 24/2020/QĐ-UBND ngày 03/11/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh)	ĐH. 13C đê Sông Tra (Xã Đồng Sơn)	ĐH.13C đê Sông Tra (Xã Đồng Sơn)	400.000

K.N. GIANG

12	Đường đê Ninh Đồng A (ĐH.13E cũ)(Theo Quyết định số 24/2020/QĐ-UBND ngày 03/11/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh)	ĐH.13C đê sông tra (xã Đồng Sơn)	ĐH.13C đê Sông tra (xã Đồng Sơn)	400.000
13	Đường đê Rạch Tràm (ĐH.13F cũ)(Theo Quyết định số 24/2020/QĐ-UBND ngày 03/11/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh)	Cầu ông Trương, ranh huyện Chợ Gạo (xã Đồng Sơn)	Đê Tây kênh Chợ gạo (xã Đồng Sơn)	400.000
14	Đường huyện 15	Giáp ranh xã Long Hòa, thị xã Gò Công	Đường vào trường Mẫu giáo Yên Luông	580.000
		Đường vào trường Mẫu giáo Yên Luông	Ranh thị trấn Vĩnh Bình với xã Thạnh Trị	520.000
		Giao lộ đường Trần Quốc Toàn với đường E3	Ranh xã Vĩnh Hựu với TT Vĩnh Bình	520.000
		Ranh xã Vĩnh Hựu với TT Vĩnh Bình	Giao lộ Đường tỉnh 877	450.000
15	Đường huyện 15B (Đường vào phà Vàm Giồng)	Giao lộ Đường huyện 15B với Đường tỉnh 877	Bến phà Vàm Giồng	450.000
16	Đường huyện 15C (Đường Ao Dương)	Giao lộ Đường huyện 15C với Đường tỉnh 872	Giao lộ Đường huyện 15C với Đường huyện 15 (ngã ba Ao Dương)	450.000
17	Đường huyện 16	Ngã ba giao với Quốc lộ 50	Đường Thạnh Hòa Đông - Thạnh Trị	430.000
		Đường Thạnh Hòa Đông - Thạnh Trị	Cầu Xóm Lá	400.000
		Đoạn còn lại		920.000
18	Đường huyện 16C (Đường liên xã Vĩnh Hựu-Long Vĩnh)	Toàn tuyến		410.000
19	Đường đê Long Hải-Thạnh Lợi (ĐH.17B cũ)(Theo Quyết định số 24/2020/QĐ-UBND ngày 03/11/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh)	ĐH.16 (xã Long Bình)	ĐT.877 (xã Bình Tân)	400.000
20	Đường huyện 18	Ngã ba giao với Quốc lộ 50	Đường huyện 20	750.000
		Đường huyện 20	Trụ điện trung thế số 87	460.000
		Trụ điện trung thế số 87	Trụ điện trung thế số 121	980.000
		Trụ điện trung thế số 121	Bến đò Đồng sơn	1.000.000
21	Đường huyện 19 (đường Lợi An cũ)	Ngã ba giao với Đường tỉnh 877	Đường huyện 19B	450.000
		Đoạn còn lại		400.000

22	Đường huyện 19B (Đường đê tả sông Cửa Tiểu)	Giao lộ Đường huyện 19 (xã Bình Tân)	Cống rạch Già (xã Bình Tân)	430.000
23	Đường huyện 20 (đường xã Bình Nhi)	Toàn tuyến		450.000

d. Bảng giá đất ở tại các khu vực chợ nông thôn

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Chợ Đồng Sơn	Tiếp giáp giao lộ đường nội ô với Đường huyện 18 đến hết tuyến		1.600.000
		Nội ô trong khu vực chợ		1.000.000
2	Chợ Long Bình	Nội ô trong khu vực chợ		1.000.000

2. Bảng giá đất ở đô thị tại vị trí mặt tiền các tuyến đường giao thông trong thị trấn Vĩnh Bình

a. Bảng giá đất ở đô thị tại vị trí mặt tiền các đường phố trong thị trấn Vĩnh Bình

STT	Đường phố	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Nguyễn Văn Côn	Giao lộ Quốc lộ 50	Km 02+150	3.100.000
2	Phan Bội Châu	Trọn đường		4.000.000
3	Phan Chu Trinh	Trọn đường		4.000.000
4	Trần Quốc Toàn	Nguyễn Văn Côn	Cô Giang	3.700.000
		Cô Giang	Công Ba Ri	2.000.000
		Công Ba Ri	Đầu đường E3 với ĐH. 15	1.300.000
		Nguyễn Văn Côn	Nguyễn Trung Trực	2.000.000
5	Đặng Khánh Tình	Đầu cầu Nguyễn Văn Côn	Lý Thành Bô	3.100.000
		Lý Thành Bô	Hết đường	1.700.000
		Đầu cầu Nguyễn Văn Côn	Cầu Sáu Biều	1.500.000
		Cầu Sáu Biều	Ranh xã Thạnh Trị	650.000
6	Võ Tánh (khu phố 4)	Đầu cầu Nguyễn Văn Côn	Cầu Sáu Biều	1.300.000
		Cầu Sáu Biều	Ranh xã Thạnh Trị	650.000
7	Nguyễn Trung Trực	Trọn đường		2.000.000
8	Cô Giang	Trọn đường		2.000.000
9	Phan Thanh Giản	Trọn đường		2.000.000
10	Nguyễn Thái Học	Trọn đường		2.000.000
11	Trương Định	Trọn đường		2.000.000

12	Phan Đình Phùng	Trộn đường		2.000.000
13	Phạm Đăng Hưng	Nguyễn Văn Côn	Nguyễn Hữu Trí	2.000.000
14	Nguyễn Hữu Trí	Trộn đường		1.200.000
15	Nguyễn Thìn	Đường Nguyễn Thị Bờ	Đường Nguyễn Hữu Trí	810.000
		Đường Nguyễn Hữu Trí	Đường tránh phía đông thị trấn Vĩnh Bình	920.000
		Đường tránh phía đông thị trấn Vĩnh Bình	Giáp ranh xã Thạnh Trị	810.000
16	Lý Thành Bô	Trộn đường		2.000.000
17	Đặng Giao (Đường Trại giam)	Trộn đường		1.000.000
18	Sư Thiện Chiếu (Đường Đình)	Trộn đường		920.000
19	Đặng Vương Tá (Dọc sông Vàm Giông)	Trộn đường		810.000
20	Nguyễn Thị Bờ (Đường Công Điền)	Trộn đường		810.000
21	Nguyễn Thị Bảy (Đường QLTT)	Trộn đường		1.000.000

b. Bảng giá đất ở tại các vị trí khác trong phạm vi thị trấn Vĩnh Bình

STT	Tuyến đường	Mức giá
1	Đất ở tại vị trí tiếp giáp đường E3 (đoạn từ Đường huyện 15 đến Trường THCS Nguyễn Văn Thiều)	450.000
2	Đất ở tại vị trí tiếp giáp đường còn lại tại Quyết định số 13/2018/QĐ-UBND ngày 23/7/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang về việc ban hành hệ thống đường đô thị trên địa bàn tỉnh Tiền Giang. Trong đó tại thị trấn Vĩnh Bình huyện Gò Công Tây là 30 tuyến; được xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông.	
	- Vị trí 1	370.000
	- Vị trí 2	280.000
	- Vị trí 3	220.000
	- Vị trí 4	170.000

PHỤ LỤC 10a. GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN TẠI CÁC TUYẾN ĐƯỜNG HUYỆN GÒ CÔNG ĐÔNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 32/2020/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)

1. Đất ở tại vị trí mặt tiền các tuyến đường chính

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 871	UBND xã Tân Đông cũ (giáp ranh thị xã)	Ranh Thánh thất Tân Đông (từ thị xã xuống)	920.000
		Thánh thất Tân Đông	Ranh Nghĩa trang Tân Tây (từ thị xã xuống)	1.300.000
		Ranh Nghĩa trang Tân Tây	Ngã ba đường mã Bà Giàu	2.100.000
		Ngã ba đường mã Bà Giàu	Ngã tư giao Đường huyện 02	860.000
		Ngã tư giao Đường huyện 02	Chùa Xóm Lưới	980.000
		Chùa Xóm Lưới	Ranh UBND Vàm Láng (kênh 7 Láo)	860.000
2	Đường tỉnh 871B	Giáp ranh thị xã (Quốc lộ 50 vào)	Giao Đường tỉnh 873B	690.000
		Giao Đường tỉnh 873B	Hết tuyến	690.000
3	Khu vực chợ Kiêng Phước	Giao Đường tỉnh 871	Đường vào chợ và 02 dãy phố cặp chợ	980.000
4	Đường tỉnh 862	Ngã ba giao đường Việt Hùng (ranh thị xã)	Công chào thị trấn Tân Hòa	920.000
		Bia chiến tích Xóm Gò	Ngã tư giao Đường huyện 05B và đường vào ấp Giồng Lanh	690.000
		Ngã tư giao Đường huyện 05B và đường vào ấp Giồng Lanh	Cầu Tân Thành	810.000
		Cầu Tân Thành	Ngã ba Kênh Giữa	810.000
		Hai dãy phố cặp chợ Tân Thành		750.000
		Ngã ba kênh Giữa	Đôn Biên phòng 582	690.000
		Đôn Biên phòng 582	Ngã ba biển Tân Thành	1.300.000
		Ngã ba biển Tân Thành	Giáp ranh trụ sở ấp văn hóa Cầu Muống	810.000
		Giáp ranh trụ sở ấp văn hóa Cầu Muống	Đường vào Ban quản lý Cồn Bãi	690.000
		Đường vào Ban quản lý Cồn Bãi	Trường TH ấp Đền Đỏ	410.000
		Trường TH ấp Đền Đỏ	Công Rạch Góc (Đền Đỏ) giáp Đường huyện	480.000
		5	Đoạn trước UBND xã Tân Tây	Đường vào 02 dãy phố cặp chợ Tân Tây
Giao với Đường tỉnh 871	Giao Đường tỉnh 873B			3.200.000
		Ngã ba giao đoạn đường trước UBND xã Tân Tây	Công văn hóa - đường vào ấp 7 xã Tân Tây	1.700.000



6	Đường tỉnh 873B	Công văn hóa - đường vào ấp 7 xã Tân Tây	Công văn hóa - đường vào ấp 5 xã Tân Tây	1.300.000
		Công văn hóa - đường vào ấp 5 xã Tân Tây	Cầu Ông Non (giáp ranh thị xã Gò Công)	690.000
		Ngã ba giao đoạn đường trước UBND xã Tân Tây	Hết ranh trường tiểu học Tân Tây 2	1.700.000
		Hết ranh Trường Tiểu học Tân Tây 2	Ngã Tư Tân Phước	1.300.000
		Ngã Tư Tân Phước	Giáp đê sông Vàm Cỏ	240.000
7	Tuyến đường tránh Tân Tây	Đường tỉnh 871	Đường tỉnh 873B	1.700.000
8	Đường tỉnh 871C	Cầu Xóm Sọc	Kênh Trần Văn Bình	580.000
		Kênh Trần Văn Bình	Kênh Gò Me 1	630.000
		Kênh Gò Me 1	Cầu Tam Bàng	520.000
		Cầu Tam Bàng	Đê biển xã Tân Điền	460.000
9	Đường huyện 01	Cầu Gò Xoài (giáp ranh thị xã Gò Công)	Ngã tư Tân Phước	460.000
		Ngã tư Tân Phước	Cầu Tân Phước	1.300.000
		Cầu Tân Phước	Ngã tư Rạch Già	400.000
		Đường vào cặp chợ Tân Phước		690.000
		Đường nội bộ khu dân cư mới thành lập		690.000
10	Đường huyện 02	Ngã ba giao đường Võ Duy Linh - 16/2	Đường bờ đất mới (Nhà Tám Nhanh)	460.000
		Đường bờ đất mới (Nhà Tám Nhanh)	Kênh Trần Văn Dũng	580.000
		Kênh Trần Văn Dũng	Cách ngã tư Kiềng Phước 200m	460.000
		Ngã tư Kiềng Phước về 02 hướng cách 200m		580.000
		Cách ngã tư Kiềng Phước 200m	Cầu Xóm Gòng 7	460.000
		Cầu Xóm Gòng 7	Cầu Hội Đồng Quyền	400.000
		Cầu Hội Đồng Quyền	Ngã tư Rạch Già	580.000
11	Đường huyện 03	Giao đường Nguyễn Trãi	Hết ranh trạm y tế xã Phước Trung	460.000
		Hết ranh trạm y tế xã Phước Trung	Cầu Thanh Nhung	400.000
		Cầu Thanh Nhung	Đường huyện 09	400.000
12	Đường huyện 04	Từ ngã ba Thủ Khoa Huân – đường 30/4	Đường vào ấp Tân Xuân (Trường Tiểu học Phước Trung 2)	510.000
		Đường vào ấp Tân Xuân	Bến đò	410.000
13	Đường huyện 05	Giáp Đường tỉnh 862	Cầu Bình Nghị	810.000
		Cầu Bình Nghị	Hết tuyến	510.000
14	Đường huyện 05B	Giáp Đường huyện 05 (xã Bình Nghị)	Giáp Đường tỉnh 862 (xã Tăng Hòa)	400.000

15	Đường huyện 06	Giáp Đường tỉnh 873B (xã Tân Phước)	giáp Đường huyện 02 (xã Gia Thuận)	510.000
16	Đường huyện 07	Giao Đường tỉnh 862	Đường huyện 08 (cổng Vàm Kinh).	400.000
		Giao Đường tỉnh 862	Ngã ba giao 871C (UBND xã Tân Điền)	460.000
		Cầu Tam Bảng	Ngã ba đường về chợ Kiềng Phước	400.000
		Ngã ba đường về chợ Kiềng Phước	Đê Kiềng Phước	400.000
17	Đường vào ấp 7 xã Tân Tây	Giao Đường tỉnh 873B	Cầu Giồng Tháp	1.600.000
18	Đường huyện 08 (Đường đê cửa sông Gò Công 1)	Cổng Rạch Gốc (đèn đỏ) xã Tân Thành	Giáp Đường huyện 04 (xã Phước Trung)	400.000
19	Đường huyện 08B (Đường đê cửa sông Gò Công 1- đê tả sông Cửa Tiểu)	Giáp Đường huyện 04 xã Phước Trung	Công Long Uông xã Phước Trung	400.000
20	Đường huyện 09 (Đường đê tả sông Cửa Tiểu)	Cổng Long Uông (xã Phước Trung)	Cổng Rạch Già (giáp ranh huyện Gò Công Tây)	400.000
21	Đường huyện 10 (Đường đê cửa sông Gò Công 1)	Cổng số 1, xã Kiềng Phước	Cổng Vàm Tháp xã Tân Phước	400.000
22	Đường huyện 19 (đường Việt Hùng cũ, giáp ranh thị xã)	Đường tỉnh 862	Cổng Sáu Tiệp	510.000
		Cổng Sáu Tiệp	Cầu Kênh liên huyện	430.000
23	Đê biển, đê sông	Các vị trí đê biển, đê sông còn lại		400.000
24	Đường vào khu tránh bão (Xã Kiềng Phước)	Toàn tuyến		580.000

2. Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là thương mại - dịch vụ

1	Đất tại cụm công nghiệp Soài Rạp	940.000
---	----------------------------------	---------

PHỤ LỤC 10b. GIÁ ĐẤT Ở ĐÔ THỊ TẠI CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THỊ TRẤN TÂN HOÀ HUYỆN GÒ CÔNG ĐÔNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 32/2020/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Đường phố	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
I	Đường phố loại 1			
1	Đường tỉnh 862	Ngã ba Nguyễn Trãi (bến xe Tân Hòa)	Ngã tư đường 16/2 - Trương Định	2.500.000
2	Đường 30/4	Giao Đường tỉnh 862	Hết ranh Huyện ủy	2.900.000
II	Đường phố loại 2			
1	Đường tỉnh 862	Cổng chào thị trấn Tân Hòa	Ngã ba giao Nguyễn Trãi (công viên Tân Hòa)	1.700.000
		Ngã tư giao đường 16/2	Hẻm văn hóa khu phố xóm Gò 2	1.700.000
2	Đường 30/4	Ranh Huyện ủy	Ngã tư giao đường Nguyễn Văn Côn - đường 30/4	1.700.000
3	Đường Trương Định	Giao Đường tỉnh 862	Giao đường Nguyễn Văn Côn	1.700.000
4	Đường Nguyễn Văn Côn	Ranh Trường Nguyễn Văn Côn	Cầu Nguyễn Văn Côn	1.700.000
III	Đường phố loại 3			
1	Đường Nguyễn Trãi	Giáp Đường tỉnh 862	Đường vào ấp Dương Quới	1.400.000
		Đường vào ấp Dương Quới	Đường Thủ Khoa Huân	920.000
2	Đường nội bộ công viên Tân Hòa	Giao Đường tỉnh 862	Giao đường Nguyễn Trãi	1.400.000
3	Đường Võ Duy Linh	Giao Đường tỉnh 862	Cầu Cháy	1.600.000
4	Đường tỉnh 862	Hẻm văn hóa khu phố Xóm Gò 2	Đường vào ấp Trại Ngang	1.400.000
5	Đường phía sau khối vận	Giao đường 30/4	Giao đường Trương Định	1.300.000
6	Đường 16/2	Giao Đường tỉnh 862	Cầu 16/2	1.400.000
IV	Đường phố loại 4			
1	Đường tỉnh 862	Đường vào Trại Ngang	Bia chiến tích Xóm Gò	920.000
2	Đường 30/4	Ngã tư giao đường Nguyễn Văn Côn - đường 30/4	Ngã ba giao Thủ Khoa Huân (trại cưa)	810.000
3	Đường nội bộ khu lương thực Tân Hòa	Toàn tuyến (kể cả đoạn đường vào Trường Mẫu giáo Tân Hòa)		920.000
4	Đường Nguyễn Văn Côn	Ranh Trường Nguyễn Văn Côn (điểm cuối)	Đường tỉnh 862	920.000

5	Đường 16/2	Cầu 16/2	Giao đường Võ Duy Linh	920.000
6	Đường Nguyễn Văn Côn	Giao đường Nguyễn Trãi	Cầu Nguyễn Văn Côn	920.000
V	Đường phố loại 5			
1	Đường Thủ Khoa Huân	Giao đường 30/4 (Trại cưa)	Cổng Long Ưông	520.000
		Cổng Long Ưông	Đường Nguyễn Trãi	920.000
2	Đường Võ Duy Linh	Cầu Cháy	Giao đường 16/2	750.000
3	Đường vào Sân vận động	Hết tuyến		520.000
Giá đất ở tại các vị trí khác trong thị trấn Tân Hòa				
STT	Vị trí			
1	Đất ở 2 bên dãy phố chợ Tân Hòa			1.700.000
2	Đất ở tại vị trí còn lại của khu phố			250.000
3	Đất ở tại vị trí các ấp giáp ranh các xã xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông tương tự tại khu vực 2. Mức			
	Vị trí 1			370.000
	Vị trí 2			280.000
	Vị trí 3			220.000
	Vị trí 4			170.000
Giá đất ở tối thiểu tại đô thị				
1	Đất thuộc các khu phố			250.000
2	Đất thuộc các ấp giáp ranh các xã			170.000

PHỤ LỤC 10c. GIÁ ĐẤT Ở ĐÔ THỊ TẠI CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THỊ TRẤN VÀM LÁNG HUYỆN GÒ CÔNG ĐÔNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 32/2020/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Đường phố	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 871	Ranh thị trấn	Đường vào Khu TĐC 3,3 ha	1.200.000
		Đường vào Khu TĐC 3,3 ha	Ranh trụ sở UBND thị trấn	2.200.000
		Ranh trụ sở UBND thị trấn	Bưu điện thị trấn VÀM LÁNG	3.300.000
		Bưu điện thị trấn VÀM LÁNG	Cảng cá VÀM LÁNG	4.100.000
2	Đường nội bộ Khu TĐC thị trấn VÀM LÁNG			1.300.000
3	Đường Đê đoạn từ Ngã ba giao Đường tỉnh 871 đến Công số 1			1.300.000
	Đoạn 1	Đường tỉnh 871	Đường vào SVĐ VÀM LÁNG	1.700.000
	Đoạn 2	Đường vào SVĐ VÀM LÁNG	Đường vào Hải đội 2	1.300.000
	Đoạn 3	Đường vào Hải đội 2	Công số 1	860.000
4	Đường Đê (đoạn từ Ngã ba giao Đường tỉnh 871 đến Công sông CẦN LỘC)			1.300.000
5	Đường Đê cũ (đoạn từ công sông CẦN LỘC đến đường vào xí nghiệp tàu thuyền)			580.000
6	Đường Kênh Rác (từ hẻm 3 đến hẻm 6)			750.000
7	Đường vào Hải đội 2 (đoạn từ đê đến Hải đội 2)			630.000
8	Các vị trí còn lại			210.000
GIÁ ĐẤT Ở TỐI THIỂU TẠI ĐÔ THỊ				
1	Đất tại thị trấn			210.000

PHỤ LỤC 11. GIÁ ĐẤT Ở TẠI CÁC TUYẾN ĐƯỜNG HUYỆN TÂN PHÚ ĐÔNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 32/2020/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)

1. Bảng giá đất ở tại vị trí mặt tiền đường tỉnh

Đơn vị tính: đồng/m²

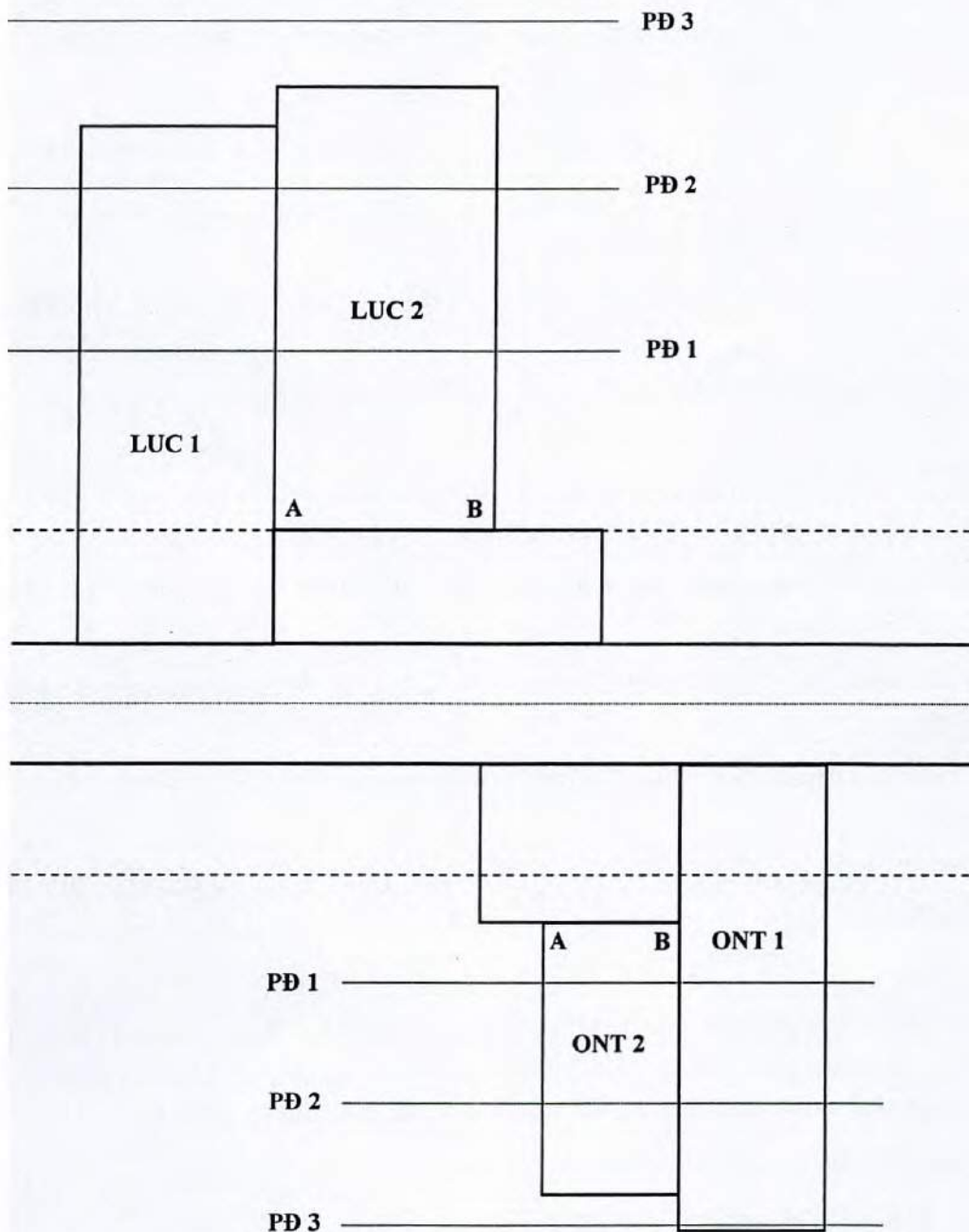
STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 877B thuộc phạm vi xã Phú Thạnh	Đường huyện 83B (tim đường)	Kênh Ba Gốc	1.000.000
		Đường huyện 83B(tim đường)	Cầu Tư Xuân	810.000
		Kênh Ba Gốc	Cầu Kinh Nhiễm	
		Cầu Cà Thu	Đường Bà Lắm	480.000
		Ranh đất phía Tây BCHQSH	Cầu Cà thu	520.000
		Cầu Tư Xuân	Ranh đất phía Tây BCHQSH	460.000
		Đường Bà Lắm	Cầu Bà Lắm	
2	Đường tỉnh 877B thuộc phạm vi xã Tân Phú	Đường vào Miếu áp Tân Ninh	Đường 6 Đồng	480.000
		Đường 6 Đồng	Đường Ba Tính	460.000
		Đường Ba Tính	Đường vào bên đò Tân Xuân	350.000
		Đường vào bên đò Tân Xuân	Đường Thầy Thương	460.000
		Đường Thầy Thương	Cầu Kinh Nhiễm	350.000
		Đường vào Miếu áp Tân Ninh	Cầu Rạch Cầu	430.000
3	Đường tỉnh 877B thuộc phạm vi xã Tân Thới	Đường huyện 84F	Đường huyện 84B	810.000
		Đường huyện 84B	Đường Tân Hiệp- Tân Hưng	580.000
		Đường huyện 84F	Ngã ba giao Đường vào Chùa Kim Thuyền	
		Ngã ba giao Đường vào Chùa Kim	Cầu Rạch Cầu	460.000
		Đường Tân Hiệp - Tân Hưng	Bến phà Bình Ninh	
4	Đường tỉnh 877B thuộc phạm vi xã Phú Đông	Cạnh phía Tây trường THCS Phú Đông	Cạnh phía Đông Trạm Y tế Phú Đông	750.000
		Cạnh phía Tây trường THCS Phú Đông	Đường Lê Thị Cảnh	630.000
		Cạnh phía Đông Trạm Y tế Phú Đông	Đường Võ Thị Nghệ	
		Đất ở mặt tiền phần còn lại Đường tỉnh 877B		460.000
5	Đường tỉnh 877B thuộc phạm vi xã Phú Tân	Cầu Bà Từ	Đường kinh tế mới	520.000
		Đường huyện 85D	Cầu số 1	400.000
		Đường kinh tế mới	Đường huyện 85D	370.000

	Đất ở mặt tiền đoạn còn lại Đường tỉnh 877B	350.000
6	Đất ở Đường tỉnh 872B	860.000
2. Đất ở tại vị trí mặt tiền đường huyện		
STT	Tuyến đường	
1	Đất mặt tiền đường vào Bệnh viện Đa khoa huyện Tân Phú Đông (đường số 5)	810.000
2	Đất ở mặt tiền Đường D9 (Đường vào Trung tâm hành chính huyện)	1.200.000
3	Đất ở mặt tiền ĐH.84 (ĐT.877B cũ)	370.000
	Đất ở mặt tiền ĐH.85 (ĐH.07 cũ)	
	Đất ở mặt tiền ĐH.84B (ĐH.15B cũ)	
	Đất ở mặt tiền ĐH.84F	
	Đất ở mặt tiền ĐH.85E (đường Lý Quàn 2)	
	Đất ở tiếp giáp chợ nông thôn	
	Đường D12 (đường phía Tây khu hành chính huyện đoạn đã có đường), đường D4 (đường phía Đông khu hành chính huyện đoạn đã có đường), và đường N2 (đường phía Bắc khu hành chính huyện đoạn đã có đường)	
4	Đất ở mặt tiền ĐH.84C (đường ra bến đò Rạch Vách)	370.000
5	Đất ở mặt tiền ĐH.84D	370.000
6	Đất ở mặt tiền Đường huyện 83B (đoạn thuộc xã Phú Thạnh)	350.000
7	Đất ở mặt tiền ĐH.83C	370.000
8	Đất ở mặt tiền ĐH.85D (đường Pháo Đài)	350.000
9	Đất mặt tiền Đường huyện 83 (đoạn từ ĐT. 872B đến ĐH. 85)	370.000

PHỤ LỤC 12

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 32/2020/QĐ-UBND
ngày 21 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)*

Hình vẽ minh họa khoản 11 và 12 Điều 10 của Quy định ban hành theo Quyết định số 32/2020/QĐ-UBND ngày 21/12/ 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang.



Chú thích:

Thửa LUC 1 và ONT 1 là thửa mặt tiền.

Thửa LUC 2 và ONT 2 là thửa không tiếp giáp với đường.

Thửa LUC 1 có 03 phân đoạn đất theo cự ly chiều dài thửa đất.

Thửa LUC 2 tiếp giáp với thửa LUC 1 có 03 phân đoạn (PĐ) đất lần lượt tương ứng với 03 phân đoạn đất của thửa LUC 1.

Thửa ONT 1 có 03 phân đoạn đất theo cự ly chiều dài thửa đất.

Thửa ONT 2 tiếp giáp với thửa ONT 1 có 03 phân đoạn (PĐ) đất lần lượt tương ứng với 03 phân đoạn đất của thửa ONT 1.

Độ dài cạnh AB song song với đường của các thửa LUC 2 và ONT 2 là căn cứ để xác định hệ số giảm giá của các phân đoạn đất theo quy định tại các khoản 5 và 6 Điều 5 của Quy định ban hành theo Quyết định số...

Trường hợp 1:

Nếu độ dài AB của thửa LUC 2 nhỏ hơn 2m thì:

- Hệ số giá PĐ 1 của LUC 2 xác định bằng 100% đơn giá đất nông nghiệp quy định cho tuyến đường.
- Hệ số giá PĐ 2 của LUC 2 xác định bằng $100\% - 40\% = 60\%$ mức giá PĐ 1 của LUC 2.
- Hệ số giá PĐ 3 của LUC 2 xác định bằng $100\% - 50\% = 50\%$ mức giá PĐ 2 của LUC 2, hay là bằng $50 \times 60 = 30\%$ mức giá PĐ 1 của LUC 2.

Mức giá của từng PĐ đất thuộc thửa đất LUC 2 xác định theo quy định tại khoản 11 Điều 10 xác định như sau:

- Mức giá PĐ 1 xác định bằng $60 \times 100 = 60\%$ đơn giá đất nông nghiệp quy định cho tuyến đường.
- Mức giá PĐ 2 xác định bằng $60 \times 60 = 36\%$ đơn giá đất nông nghiệp quy định cho tuyến đường.
- Mức giá PĐ 3 xác định bằng $60 \times 30 = 18\%$ đơn giá đất nông nghiệp quy định cho tuyến đường.

Ví dụ:

Tại thành phố Mỹ Tho giá đất nông nghiệp (trồng cây lâu năm) tại vị trí mặt tiền quốc lộ là 300.000 đồng/m² thì đất thuộc thửa đất không tiếp giáp với quốc lộ và tiếp giáp với các thửa đất mặt tiền có các mức giá tại các phân đoạn là:

$$\text{PĐ 1} = 60\% \times 300.000 = 180.000 \text{ đồng/m}^2$$

$$\text{PĐ 2} = 36\% \times 300.000 = 108.000 \text{ đồng/m}^2$$

$$\text{PĐ 3} = 18\% \times 300.000 = 54.000 \text{ đồng/m}^2$$

Mức giá PĐ 2 và PĐ 3 lần lượt là 108.000 đồng/m² và 54.000 đồng/m² nhỏ hơn mức giá của đất vị trí còn lại là 150.000 đồng/m², nên các phân đoạn này sẽ có mức giá là 150.000 đồng/m².

Nếu độ dài AB của thửa ONT 2 nhỏ hơn 2m thì:

- Hệ số giá PĐ 1 của ONT 2 xác định bằng 100% đơn giá đất ở quy định cho tuyến đường.

- Hệ số giá PĐ 2 của ONT 2 xác định bằng $100\% - 40\% = 60\%$ mức giá PĐ 1 của ONT 2.

- Hệ số giá PĐ 3 của ONT 2 xác định bằng $100\% - 50\% = 50\%$ mức giá PĐ 2 của ONT 2, hay là bằng $50 \times 60 = 30\%$ mức giá PĐ 1 của ONT 2.

Mức giá của từng PĐ đất thuộc thửa đất ONT 2 xác định theo quy định tại khoản 12 Điều 10 xác định như sau:

- Mức giá PĐ 1 xác định bằng $25 \times 100 = 25\%$ đơn giá đất ở quy định cho tuyến đường.

- Mức giá PĐ 2 xác định bằng $25 \times 60 = 15\%$ đơn giá đất ở quy định cho tuyến đường.

- Mức giá PĐ 3 xác định bằng $25 \times 30 = 7,5\%$ đơn giá đất ở quy định cho tuyến đường.

Ví dụ:

Tại thành phố Mỹ Tho giá đất ở tại vị trí mặt tiền quốc lộ là 3.000.000 đồng/m² thì đất thuộc thửa đất không tiếp giáp với quốc lộ và tiếp giáp với các thửa đất mặt tiền có các mức giá tại các phân đoạn là:

$$\text{PĐ 1} = 25\% \times 3.000.000 = 750.000 \text{ đồng/m}^2$$

$$\text{PĐ 2} = 15\% \times 3.000.000 = 450.000 \text{ đồng/m}^2$$

$$\text{PĐ 3} = 7,5\% \times 3.000.000 = 225.000 \text{ đồng/m}^2$$

Mức giá PĐ 2 và PĐ 3 lần lượt là 450.000 đồng/m² và 225.000 đồng/m² nhỏ hơn mức giá đất ở tối thiểu là 520.000 đồng/m², nên các phân đoạn này sẽ có mức giá là 520.000 đồng/m².

Trường hợp 2:

Nếu độ dài AB của thửa LUC 2 từ 2m đến nhỏ hơn 4m thì:

- Hệ số giá PĐ 1 của LUC 2 xác định bằng 100% đơn giá đất nông nghiệp quy định cho tuyến đường.

- Hệ số giá PĐ 2 của LUC 2 xác định bằng $100\% - 30\% = 70\%$ mức giá PĐ 1 của LUC 2.

- Hệ số giá PĐ 3 của LUC 2 xác định bằng $100\% - 40\% = 60\%$ mức giá PĐ 2 của LUC 2, hay là bằng $60 \times 70 = 42\%$ mức giá PĐ 1 của LUC 2.

Mức giá của từng PĐ đất thuộc thửa đất LUC 2 xác định theo quy định tại khoản 11 Điều 10 xác định như sau:

- Mức giá PĐ 1 xác định bằng $60 \times 100 = 60\%$ đơn giá đất nông nghiệp quy định cho tuyến đường.
- Mức giá PĐ 2 xác định bằng $60 \times 70 = 42\%$ đơn giá đất nông nghiệp quy định cho tuyến đường.
- Mức giá PĐ 3 xác định bằng $60 \times 42 = 25,2\%$ đơn giá đất nông nghiệp quy định cho tuyến đường.

Ví dụ:

Tại thành phố Mỹ Tho giá đất nông nghiệp (trồng cây lâu năm) tại vị trí mặt tiền quốc lộ là 300.000 đồng/m² thì đất thuộc thửa đất không tiếp giáp với quốc lộ và tiếp giáp với các thửa đất mặt tiền có các mức giá tại các phân đoạn là:

$$\text{PĐ 1} = 60\% \times 300.000 = 180.000 \text{ đồng/m}^2$$

$$\text{PĐ 2} = 42\% \times 300.000 = 126.000 \text{ đồng/m}^2$$

$$\text{PĐ 3} = 25,2\% \times 300.000 = 75.600 \text{ đồng/m}^2$$

Mức giá PĐ 2 và PĐ 3 lần lượt là 126.000 đồng/m² và 75.600 đồng/m² nhỏ hơn mức giá của đất vị trí còn lại là 150.000 đồng/m², nên các phân đoạn này sẽ có mức giá là 150.000 đồng/m².

Nếu độ dài AB của thửa ONT 2 từ 2m đến nhỏ hơn 4m thì:

- Hệ số giá PĐ 1 của ONT 2 xác định bằng 100% đơn giá đất ở quy định cho tuyến đường.
- Hệ số giá PĐ 2 của ONT 2 xác định bằng $100\% - 30\% = 70\%$ mức giá PĐ 1 của ONT 2.
- Hệ số giá PĐ 3 của ONT 2 xác định bằng $100\% - 40\% = 60\%$ mức giá PĐ 2 của ONT 2, hay là bằng $60 \times 70 = 42\%$ mức giá PĐ 1 của ONT 2.

Mức giá của từng PĐ đất thuộc thửa đất ONT 2 xác định theo quy định tại khoản 12 Điều 10 xác định như sau:

- Mức giá PĐ 1 xác định bằng $25 \times 100 = 25\%$ đơn giá đất ở quy định cho tuyến đường.
- Mức giá PĐ 2 xác định bằng $25 \times 70 = 17,5\%$ đơn giá đất ở quy định cho tuyến đường.
- Mức giá PĐ 3 xác định bằng $25 \times 42 = 10,5\%$ đơn giá đất ở quy định cho tuyến đường.

Tại thành phố Mỹ Tho giá đất ở tại vị trí mặt tiền quốc lộ là 3.000.000 đồng/m² thì đất thuộc thửa đất không tiếp giáp với quốc lộ và tiếp giáp với các thửa đất mặt tiền có các mức giá tại các phân đoạn là:

$$\text{PĐ 1} = 25\% \times 3.000.000 = 750.000 \text{ đồng/m}^2$$

$$\text{PĐ 2} = 17,5\% \times 3.000.000 = 525.000 \text{ đồng/m}^2$$

$$\text{PĐ 3} = 10,5\% \times 3.000.000 = 315.000 \text{ đồng/m}^2$$

Mức giá PĐ 3 là 315.000 đồng/m² nhỏ hơn mức giá đất ở tối thiểu là 520.000 đồng/m², nên phân đoạn này sẽ có mức giá là 520.000 đồng/m².

Trường hợp 3:

Nếu độ dài AB của thửa LUC 2 từ 4m trở lên thì:

- Hệ số giá PĐ 1 của LUC 2 xác định bằng 100% đơn giá đất nông nghiệp quy định cho tuyến đường.

- Hệ số giá PĐ 2 của LUC 2 xác định bằng $100\% - 20\% = 80\%$ mức giá PĐ 1 của LUC 2.

- Hệ số giá PĐ 3 của LUC 2 xác định bằng $100\% - 30\% = 70\%$ mức giá PĐ 2 của LUC 2, hay là bằng $70 \times 80 = 56\%$ mức giá PĐ 1 của LUC 2.

Mức giá của từng PĐ đất thuộc thửa đất LUC 2 xác định theo quy định tại khoản 11 Điều 10 xác định như sau:

- Mức giá PĐ 1 xác định bằng $60 \times 100 = 60\%$ đơn giá đất nông nghiệp quy định cho tuyến đường.

- Mức giá PĐ 2 xác định bằng $60 \times 80 = 48\%$ đơn giá đất nông nghiệp quy định cho tuyến đường.

- Mức giá PĐ 3 xác định bằng $60 \times 56 = 33,6\%$ đơn giá đất nông nghiệp quy định cho tuyến đường.

Ví dụ:

Tại thành phố Mỹ Tho giá đất nông nghiệp (trồng cây lâu năm) tại vị trí mặt tiền quốc lộ là 300.000 đồng/m² thì đất thuộc thửa đất không tiếp giáp với quốc lộ và tiếp giáp với các thửa đất mặt tiền có các mức giá tại các phân đoạn là:

$$\text{PĐ 1} = 60\% \times 300.000 = 180.000 \text{ đồng/m}^2$$

$$\text{PĐ 2} = 48\% \times 300.000 = 144.000 \text{ đồng/m}^2$$

$$\text{PĐ 3} = 33,6\% \times 300.000 = 100.800 \text{ đồng/m}^2$$

Mức giá PĐ 2 và PĐ 3 lần lượt là 144.000 đồng/m² và 100.800 đồng/m² nhỏ hơn mức giá của đất vị trí còn lại là 150.000 đồng/m², nên các phân đoạn này sẽ có mức giá là 150.000 đồng/m².

Nếu độ dài AB của thửa ONT 2 từ 4m trở lên thì:

- Hệ số giá PĐ 1 của ONT 2 xác định bằng 100% đơn giá đất ở quy định cho tuyến đường.

- Hệ số giá PĐ 2 của ONT 2 xác định bằng $100\% - 20\% = 80\%$ mức giá PĐ 1 của ONT 2.



- Hệ số giá PĐ 3 của ONT 2 xác định bằng $100\% - 30\% = 70\%$ mức giá PĐ 2 của ONT 2, hay là bằng $70 \times 80 = 56\%$ mức giá PĐ 1 của ONT 2.

Mức giá của từng PĐ đất thuộc thửa đất ONT 2 xác định theo quy định tại khoản 12 Điều 10 xác định như sau:

- Mức giá PĐ 1 xác định bằng $25 \times 100 = 25\%$ đơn giá đất ở quy định cho tuyến đường.

- Mức giá PĐ 2 xác định bằng $25 \times 80 = 20\%$ đơn giá đất ở quy định cho tuyến đường.

- Mức giá PĐ 3 xác định bằng $25 \times 56 = 14\%$ đơn giá đất ở quy định cho tuyến đường.

Ví dụ:

Tại thành phố Mỹ Tho giá đất ở tại vị trí mặt tiền quốc lộ là 3.000.000 đồng/m² thì đất thuộc thửa đất không tiếp giáp với quốc lộ và tiếp giáp với các thửa đất mặt tiền có các mức giá tại các phân đoạn là:

$$\text{PĐ 1} = 25\% \times 3.000.000 = 750.000 \text{ đồng/m}^2$$

$$\text{PĐ 2} = 20\% \times 3.000.000 = 600.000 \text{ đồng/m}^2$$

$$\text{PĐ 3} = 14\% \times 3.000.000 = 420.000 \text{ đồng/m}^2$$

Mức giá PĐ 3 là 420.000 đồng/m² nhỏ hơn mức giá đất ở tối thiểu là 520.000 đồng/m², nên phân đoạn này sẽ có mức giá là 520.000 đồng/m².